

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO TÓM TẮT**  
**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2030**  
**HUYỆN KẾ SÁCH – TỈNH SÓC TRĂNG**

*(Lấy ý kiến nhân dân)*

**Năm 2022**

## MỤC LỤC

<b>ĐẶT VẤN ĐỀ.....</b>	<b>1</b>
<b>I. Sự cần thiết phải lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Kế Sách.....</b>	<b>1</b>
<b>II. Mục đích, yêu cầu .....</b>	<b>2</b>
<b>III. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập quy hoạch sử dụng đất .....</b>	<b>3</b>
1. Căn cứ pháp lý .....	3
2. Tài liệu, số liệu liên quan.....	5
<b>IV. Phạm vi lập quy hoạch sử dụng đất.....</b>	<b>6</b>
<b>V. Phương pháp lập quy hoạch sử dụng đất .....</b>	<b>6</b>
<b>VI. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất.....</b>	<b>7</b>
<b>VII. Nội dung và sản phẩm quy hoạch sử dụng đất.....</b>	<b>7</b>
1. Nội dung.....	7
2. Sản phẩm .....	7
<b>Phần I.....</b>	<b>8</b>
<b>ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....</b>	<b>8</b>
<b>I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG .....</b>	<b>8</b>
1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	8
2. Các nguồn tài nguyên .....	10
3. Phân tích hiện trạng môi trường .....	13
4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên môi trường .....	14
<b>II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI.....</b>	<b>15</b>
1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội .....	15
2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	15
3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập .....	19
4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn .....	19
5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng .....	20
6. Đánh giá chung về điều kiện kinh tế - xã hội .....	25
<b>III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>26</b>
1. Một số nguyên nhân gây ra biến đổi khí hậu .....	26
2. Các kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam.....	28

3. Các tác động của biến đổi khí hậu.....	30
4. Tác động của biến đổi khí hậu đến sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng .....	30
5. Tác động của biến đổi khí hậu đến sử dụng đất trên địa bàn huyện .....	33
Phần II .....	34
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI .....	34
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	34
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT .....	34
1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.....	34
2. Biến động đất đai giai đoạn 2010-2020 .....	43
3. Hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất ..	51
4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất .....	53
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC .....	54
1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020	54
2. Kết quả thực hiện danh mục các công trình, dự án giai đoạn 2011-2020..	62
3. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2011-2020.....	66
4. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước .....	68
5. Bài học kinh nghiệm cho việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới.....	70
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI .....	71
1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp .....	71
2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.....	72
Phần III.....	77
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2030.....	77
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT .....	77
1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội .....	77
2. Quan điểm sử dụng đất .....	77
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	82
1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.....	82

<b>2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo các loại đất cho các ngành, lĩnh vực.....</b>	<b>83</b>
<b>3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất .....</b>	<b>83</b>
<b>Phần IV .....</b>	<b>108</b>
<b>GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....</b>	<b>108</b>
<b>I. GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ .....</b>	<b>108</b>
<b>II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC VÀ VỐN ĐẦU TƯ .....</b>	<b>108</b>
<b>III. GIẢI PHÁP VỀ KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ .....</b>	<b>109</b>
<b>IV. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, NƯỚC BIỂN DÂNG.....</b>	<b>110</b>
<b>V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN .....</b>	<b>111</b>
<b>1. UBND huyện.....</b>	<b>111</b>
<b>2. Sở, ngành tỉnh .....</b>	<b>111</b>
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....</b>	<b>112</b>
<b>I. KẾT LUẬN .....</b>	<b>112</b>
<b>II. KIẾN NGHỊ .....</b>	<b>112</b>
<b>HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU .....</b>	<b>Error! Bookmark not defined.</b>

**DANH SÁCH BẢNG**

Bảng 01: Thực trạng phát triển ngành nông nghiệp huyện Kế Sách.....	17
giai đoạn 2011-2020 .....	17
Bảng 02: Thực trạng phát triển ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp .....	18
huyện Kế Sách giai đoạn 2011-2020 .....	18
Bảng 03: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Kế Sách.....	39
Bảng 04: Tình hình biến động các loại đất giai đoạn 2010-2020.....	49
Bảng 05: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 .....	60
Bảng 06: Các công trình đã thực hiện giai đoạn 2011-2020 .....	62
Bảng 07: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 .....	67
Bảng 08: Danh mục công trình, dự án đất an ninh.....	86
Bảng 09: Danh mục công trình, dự án đất khu công nghiệp .....	87
Bảng 10: Danh mục công trình, dự án đất cụm công nghiệp .....	88
Bảng 11: Danh mục công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ.....	89
Bảng 12: Danh mục công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.....	89
Bảng 13: Danh mục công trình, dự án đất giao thông.....	90
Bảng 14: Danh mục công trình, dự án đất thủy lợi .....	93
Bảng 15: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa.....	93
Bảng 16: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở y tế .....	94
Bảng 17: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo.....	95
Bảng 18: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao.....	96
Bảng 19: Danh mục công trình, dự án đất công trình năng lượng .....	96
Bảng 20: Danh mục công trình, dự án đất có di tích lịch sử - văn hóa .....	97
Bảng 21: Danh mục công trình, dự án đất cơ sở tôn giáo .....	98
Bảng 22: Danh mục công trình, dự án đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng .....	99
Bảng 23: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội .....	99
Bảng 24: Danh mục công trình, dự án đất chợ.....	100
Bảng 25: Danh mục công trình, dự án đất sinh hoạt cộng đồng .....	100
Bảng 26: Danh mục công trình, dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng .....	101

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030  
huyện Kế Sách – tỉnh Sóc Trăng

---

Bảng 27: Danh mục công trình, dự án đất ở tại nông thôn .....	101
Bảng 28: Danh mục công trình, dự án đất ở tại đô thị .....	102
Bảng 29: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan.....	103
Bảng 30: Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 .....	105
huyện Kế Sách.....	105

**TỪ NGỮ VIẾT TẮT**

UBND:	Ủy ban nhân dân
HĐND:	Hội đồng nhân dân
QHSDĐ:	Quy hoạch sử dụng đất
KHSDĐ:	Kế hoạch sử dụng đất
ĐBSCL:	Đồng bằng sông Cửu Long
QCVN:	Quy chuẩn Việt Nam
TCVN:	Tiêu chuẩn Việt Nam
BTNMT:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
DTTN	Diện tích tự nhiên

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

### **I. Sự cần thiết phải lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Kế Sách**

Đất đai là tài nguyên thiên nhiên quý giá, là yếu tố có tính quyết định sự tồn tại và phát triển của con người, cũng như các sinh vật khác trên trái đất. Đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt có tính cố định về vị trí, có hạn về không gian, vô hạn về thời gian và đa mục đích sử dụng; là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng. Do đó, đất đai giữ vai trò đặc biệt quan trọng và gắn chặt với quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy, việc sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả và bảo vệ bền vững nguồn tài nguyên đất đai là nhiệm vụ vô cùng quan trọng của mỗi quốc gia trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.

Hiến pháp Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 tại Khoản 1 Điều 54 chương III, đã nêu: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Luật đất đai năm 2013 được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 6 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018, trong đó, từ Điều 35 đến Điều 51 quy định về nguyên tắc lập; hệ thống, trách nhiệm, thẩm định và thẩm quyền quyết định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất,... Đồng thời, Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đã ban hành các quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để các cấp chủ động tiến hành tổ chức triển khai thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai nói chung và cấp huyện lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 nói riêng nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý, sử dụng đất đai ngày càng chặt chẽ, đúng mục đích và có hiệu quả cao.

Với vai trò, đặc trưng và quy định của pháp luật về đất đai như trên, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để phân bổ hợp lý đất đai cho các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hình thành cơ cấu sử dụng đất đai phù hợp với cơ cấu kinh tế nhằm khai thác tiềm năng đất đai có hiệu quả cao và đúng mục đích. Do đó, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai là biện pháp khoa học – kỹ thuật có vai



trò quan trọng giúp nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về sử dụng đất đai theo hướng tiết kiệm và có hiệu quả kinh tế cao.

Năm 2015, thực hiện đúng theo quy định của pháp luật đất đai và để nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn, huyện đã tiến hành lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2016, đồng thời từng năm trong giai đoạn 2017-2020 cũng đã lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện, và tất cả đều đã được UBND tỉnh Sóc Trăng phê duyệt. Trên cơ sở của Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, huyện tiến hành triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt, đến nay đã thực hiện hoàn thành được nhiều công trình dự án quan trọng của tỉnh, huyện và dân sinh trên địa bàn góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020, nên đã thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội, cũng như nâng cao được đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Do đó, để đảm bảo phân bổ, bố trí quỹ đất đáp ứng kịp thời cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện giai đoạn 2021-2030 thì việc lập dự án: **“Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Kế Sách”** là cần thiết và phải làm ngay.

## **II. Mục đích, yêu cầu**

- Điều tra, khảo sát, phân tích, đánh giá đầy đủ, đúng thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất; biến động đất đai; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 và tiềm năng đất đai làm cơ sở cho việc lập quy hoạch sử dụng đất hợp lý, có hiệu quả cao.

- Cụ thể hóa các chỉ tiêu sử dụng đất do tỉnh phân bổ vào điều kiện thực tế của huyện giai đoạn 2021-2030, đảm bảo hài hòa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện nhằm sử dụng quỹ đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững.

- Cân đối, phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, địa phương đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh giai đoạn 2021-2030 đến từng năm theo đơn vị hành chính cấp xã.

- Cung cấp tầm nhìn tổng quan để các ngành và địa phương triển khai thực hiện đồng bộ các mục tiêu quy hoạch đề ra, từ đó góp phần quản lý chặt

chế nguồn tài nguyên đất đai, kế hoạch hóa việc giao đất, cho thuê, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất,... trên địa bàn huyện.

- Làm cơ sở để UBND huyện cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn.

### **III. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập quy hoạch sử dụng đất**

#### **1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Đất đai năm 2013;
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/09/2016 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 17/2014/TT-BTNMT ngày 21/4/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xác định ranh giới, diện tích và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết số 122/NQ-CP ngày 01/10/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Sóc Trăng;

- Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng về phê duyệt Điều chỉnh hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng;

- Quyết định số 673/QĐ-UBND-NĐ ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Kế Sách.

## **2. Tài liệu, số liệu liên quan**

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Công văn số 1702/UBND-KT ngày 15/8/2021 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

- Công văn số 2601/STNMT-CCQLĐĐ ngày 18/10/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng v/v đôn đốc nộp sản phẩm trình thẩm định Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện (Lần 2);

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Sóc Trăng;

- Quy hoạch các ngành của tỉnh liên quan trên địa bàn huyện như nông nghiệp, giao thông, công nghiệp, giáo dục, văn hóa, thể dục, thể thao, y tế...;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Kế Sách lần thứ XII nhiệm kỳ 2020-2025;

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Kế Sách đến năm 2020;

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021-2025) huyện Kế Sách;

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Kế Sách;

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm từ năm 2016-2020 huyện Kế Sách;

- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới của các xã trên địa bàn huyện;

- Quy hoạch chi tiết xây dựng các khu, dự án... trên địa bàn huyện;

- Nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Kế Sách;

- Báo cáo tổng kết hàng năm ngành Tài nguyên và Môi trường huyện Kế Sách từ 2011-2020;

- Báo cáo hiện trạng môi trường giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 tỉnh Sóc Trăng;

- Kết quả kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Kế Sách năm 2014, 2019;

- Kết quả thống kê đất đai huyện Kế Sách các năm từ 2011 – 2013 và 2015-2018, 2020;

- Niên giám thống kê huyện Kế Sách từ năm 2015-2020;

- Các tài liệu, số liệu khác có liên quan.

#### **IV. Phạm vi lập quy hoạch sử dụng đất**

Dự án nghiên cứu lập quy hoạch sử dụng đất đai cho toàn lãnh thổ huyện Kế Sách với diện tích 35.326,40 ha với hai nhóm đất là nông nghiệp và phi nông nghiệp. Quy hoạch được lập cho giai đoạn 2021-2030.

#### **V. Phương pháp lập quy hoạch sử dụng đất**

Để lập Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của huyện theo đúng quy định hiện hành, quá trình thực hiện vận dụng một số phương pháp chính như sau:

- Phương pháp thống kê
- Phương pháp điều tra
- Phương pháp kế thừa
- Phương pháp phân tích
- Phương pháp so sánh
- Phương pháp đánh giá đất đai của FAO
- Phương pháp bản đồ và GIS
- Phương pháp dự báo
- Phương pháp tổng hợp
- Phương pháp chuyên gia
- Phương pháp đánh giá đa mục tiêu

## **VI. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất**

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Sóc Trăng
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường và ban, ngành tỉnh
- Cơ quan quyết định đầu tư: UBND huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng
- Cơ quan chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường
- Cơ quan tư vấn: Cty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng TM và DV Đại Nam
- Cơ quan phối hợp: phòng, ban và UBND các xã, thị trấn thuộc huyện.
- Thời gian thực hiện: năm 2021-2022

## **VII. Nội dung và sản phẩm quy hoạch sử dụng đất**

### **1. Nội dung**

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, ngoài phần Đặt vấn đề và Kết luận, bao gồm 4 phần chính sau:

Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

Phần II: Tình hình quản lý sử dụng đất đai

Phần III: Phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030

Phần IV: Giải pháp và tổ chức thực hiện

### **2. Sản phẩm**

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng: 05 bộ
- Bản đồ (tỷ lệ 1/25.000):
  - + Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030: 05 bản
  - + Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 05 bản
  - + Các loại bản đồ chuyên đề có liên quan: 02 bộ
- Đĩa CD lưu dữ liệu: 01 đĩa

## **Phần I**

### **ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

#### **I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

##### **1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên**

###### **1.1. Vị trí địa lý**

Huyện Kế Sách nằm ở phía Bắc của tỉnh Sóc Trăng, thuộc vùng hạ lưu sông Hậu, cách thành phố Sóc Trăng khoảng 20km. Huyện có tổng diện tích tự nhiên là 35.326,40 ha, gồm 11 xã: An Lạc Tây, Phong Năm, An Mỹ, Thới An Hội, Ba Trinh, Trinh Phú, Xuân Hòa, Nhơn Mỹ, Kế Thành, Kế An, Đại Hải; và 02 thị trấn: Kế Sách, An Lạc Thôn, huyện lỵ đặt tại thị trấn Kế Sách, và có tứ cận tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp tỉnh Vĩnh Long;
- Phía Nam giáp huyện Châu Thành và huyện Long Phú;
- Phía Đông giáp tỉnh Trà Vinh;
- Phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang.

Về giao thông đường bộ có các tuyến quốc lộ 1, quốc lộ Nam sông Hậu (QL91C), và các tuyến đường tỉnh như ĐT 932A, ĐT 932B, ĐT 932C, ĐT 932D, ĐT 927C, ĐT 939B đi qua địa bàn, kết hợp với các đường huyện khác tạo nên hệ thống giao thông liên vùng giữa huyện và các địa phương khác thuận lợi. Đường thủy có sông Hậu là tuyến quan trọng của huyện và các kênh rạch vừa và nhỏ chằng chịt khác tạo thuận tiện trong việc lưu thông và trao đổi kinh tế của huyện với các vùng lân cận. Do đó, huyện có nhiều điều kiện thuận lợi để thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa đúng như mục tiêu đã đề ra.

###### **1.2. Địa hình**

Huyện có địa hình tương đối bằng phẳng, bề mặt bị chia cắt bởi hệ thống sông, kênh rạch chằng chịt, có xu hướng nghiêng dần từ Đông sang Tây, cao ở phía ven sông Hậu và thấp dần về phía Tây với nhiều vùng trũng (khu vực tiếp giáp với tỉnh Hậu Giang và huyện Châu Thành). Trong đó, khu vực cao nằm

ven sông Hậu, có độ cao trung bình biến thiên từ 1m-1,5m, thuộc địa bàn các xã như: An Lạc Thôn, An Lạc Tây, Nhơn Mỹ và một phần xã Xuân Hoà; khu vực trung bình, có độ cao trung bình từ 0,8m-1m, thuộc địa bàn các xã như: An Mỹ, thị trấn Kế Sách, Thới An Hội, một phần xã Kế Thành, một phần xã Xuân Hòa, một phần xã Trinh Phú và một phần xã Kế An; khu vực thấp, có độ cao trung bình từ 0,3m-0,8m, thuộc địa bàn các xã như Đại Hải, Kế Thành, một phần xã Trinh Phú, một phần xã Kế An và một phần xã Xuân Hoà; và khu vực các cù lao nằm trên sông Hậu, thuộc địa bàn các xã như Phong Năm, An Lạc Tây (Cù Lao An Tấn và Cù Lao An Công), Nhơn Mỹ (cù lao Mỹ Phước). Do đó, đã tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất nông nghiệp, thủy sản và du lịch sinh thái. Tuy nhiên, cũng gây khó khăn cho việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật, phát triển giao thông đường bộ và ảnh hưởng đến đời sống, sinh hoạt của nhân dân.

### 1..3. Khí hậu

Huyện nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, ít bão, quanh năm nóng ẩm, với những đặc trưng chủ yếu sau:

- **Chế độ nhiệt:** trung bình năm khá cao khoảng 26,8°C. Tháng 1 có nhiệt độ thấp nhất 23°C, tháng 5 có nhiệt độ cao nhất là 32°C.

- **Chế độ mưa:** trong năm hình thành hai mùa mưa và khô. Mùa mưa từ tháng 5-11 trùng với gió mùa Tây Nam. Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau trùng với gió mùa Đông Bắc. Lượng mưa cả năm khoảng 1.846mm, chiếm 90% tổng lượng mưa cả năm. Lượng mưa tuy lớn nhưng phân bố không đều giữa các tháng trong mùa nên gây tình trạng ngập úng trong mùa mưa.

- **Chế độ nắng:** số giờ nắng trong năm khá cao khoảng 2.396 giờ/năm, nắng nhiều vào các tháng 3, 4, 5.

- **Chế độ ẩm:** cao và ổn định, ít biến đổi qua các năm, trung bình cả năm 81,8%, thấp nhất là 74% vào tháng 3 và cao nhất là 86% vào tháng 10.

- **Chế độ gió:** phổ biến với hai hướng gió chính là gió mùa Tây Nam thường xuất hiện từ tháng 5 đến tháng 11, thổi vào từ vịnh Thái Lan, mang theo nhiều hơi nước nên gây mưa; và gió mùa Đông Bắc thường xuất hiện từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, thổi từ lục địa sang nên khô và nóng. Ngoài ra, khoảng từ



tháng 2 đến tháng 4 còn có gió chướng, trong mùa mưa còn xuất hiện các cơn lốc xoáy bất ngờ, gây ảnh hưởng tới sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

Với những đặc điểm khí hậu như trên tạo thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, thủy sản đa canh và thâm canh có hiệu quả cao. Tuy nhiên, vào mùa mưa phải tốn một khoản chi phí khá lớn để đầu tư trang thiết bị kỹ thuật cho khâu phơi sấy, tồn trữ và bảo quản nông sản.

#### **1.4. Thủy văn**

Chế độ thủy văn trên địa bàn huyện chịu sự tác động của 3 yếu tố chính, gồm: chế độ thủy triều biển Đông, chế độ dòng chảy trên sông, rạch (sông Hậu, và hệ thống kênh, rạch), chế độ mưa nội tại, cụ thể:

- **Chế độ thủy triều biển Đông:** có chế độ bán nhật triều với 2 kỳ triều cường (15 và 01 âm lịch) và 2 kỳ triều kém (07 và 23 âm lịch) trong mỗi tháng, thời gian mỗi kỳ kéo dài 2-3 ngày. Thủy triều biển Đông theo sông Hậu và kênh rạch tác động vào khu vực phía Bắc khá mạnh, yếu dần khi vào sâu trong nội đồng (5-10 km). Biên độ triều chênh lệch khá lớn nên có tác dụng lớn trong việc tưới tiêu cho hầu hết diện tích đất đai trên địa bàn.

- **Chế độ dòng chảy trên sông rạch và mưa nội tại:** chia thành 2 mùa rõ rệt, bao gồm:

+ **Mùa kiệt:** nối tiếp mùa lũ từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Mặc dù lưu lượng nước trên sông, rạch thấp nhưng do tác động của thủy triều và do huyện nằm cạnh sông Hậu nên toàn bộ diện tích có thể khai thác khả năng tưới tự chảy.

+ **Mùa lũ:** bắt đầu từ tháng 8 đến tháng 11. Dòng chảy của lũ thời kỳ đầu tập trung trong lòng dẫn, sau đó vượt qua bờ bao tràn vào đồng ruộng gây ngập lụt. Tuy nhiên vào mùa lũ việc sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện ít bị ảnh hưởng do hệ thống đê bao đã khá hoàn chỉnh.

Với đặc điểm thủy văn của huyện, tuy đã tạo ra những khó khăn nhất định về kinh tế - xã hội nhưng vào mùa lũ hàng năm đã cung cấp cho huyện lượng phù sa, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp và cung cấp nguồn lợi thủy sản.

## **2. Các nguồn tài nguyên**

## 2.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả dự án Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu tỉnh Sóc Trăng, năm 2019 thì trên địa bàn huyện Kế Sách được phân 04 nhóm đất chính gồm: Đất mặn, đất phèn, đất phù sa, đất tác nhân (đất líp).

- Nhóm đất mặn: diện tích 3.806,30 ha, chiếm 10,77% diện tích tự nhiên (DTTN), được phân bố chủ yếu ở các xã Kế An, Kế Thành, An Mỹ, Nhơn Mỹ, thị trấn Kế Sách. Toàn bộ diện tích nhóm đất có nguồn gốc là đất mặn ít thuộc loại đất tốt, độ phì nhiêu khá, các chất dinh dưỡng trong đất cân đối, thích hợp với nhiều loại cây trồng. Đồng thời còn thích hợp với nuôi trồng thủy sản nước ngọt hoặc nước lợ.

- Nhóm đất phèn (*chủ yếu là phèn hoạt động*): diện tích 2.313,30 ha, chiếm 6,55% DTTN, được hình thành do sản phẩm bồi tụ phù sa và vật liệu sinh phèn (xác thực vật sét chứa lưu huỳnh). Nhóm đất phèn trên địa bàn huyện là đất phèn nhẹ, việc cải tạo và sử dụng tương đối thuận lợi, do có nguồn nước ngọt dồi dào, cùng với các biện pháp thủy lợi kết hợp tiêu úng sủ phèn, giữ mức nước cần thiết trên đồng ruộng. Hầu hết diện tích đất phèn đã được sản xuất 02 vụ lúa kết hợp với nhiều loại cây trồng khác.

- Nhóm đất phù sa: diện tích 5.779,50 ha, chiếm 16,36% DTTN, được hình thành do quá trình bồi đắp phù sa của sông Hậu và các sông rạch thuộc hệ thống sông Hậu. Quá trình hình thành đất gắn liền với sự tác động của chế độ bán nhật triều biển Đông. Nhóm đất phù sa là nhóm đất tốt, thích hợp cho phát triển đa dạng hóa các loại cây hàng năm và cây ăn quả lâu năm.

- Nhóm đất tác nhân (đất líp): diện tích 15.727,90 ha, chiếm 44,52% DTTN, phân bố rộng khắp ở các xã, thị trấn trong huyện. Nhóm đất này được hình thành do hoạt động lên lên líp trồng cây lâu năm, làm vườn. Hầu hết nhóm đất tác nhân đã được khai thác sử dụng có hiệu quả và sử dụng vào nhiều mục đích sản xuất như: trồng màu, rau thực phẩm, cây ăn quả lâu năm, nuôi cá ao hồ và nuôi trong mương vườn.

Các loại đất khác còn lại có diện tích 7.699,40 ha, chiếm 21,80% DTTN, bao gồm: đất ở, đất sông, kênh, rạch.

Nhìn chung, nguồn tài nguyên đất của huyện có khả năng đáp ứng tốt cho nhu cầu của các mục đích chuyên dùng, cũng như canh tác nông nghiệp - thủy sản. Tuy nhiên, vẫn có những hạn chế trong quá trình khai thác sử dụng đất, nhất là đối với nhóm đất phèn, vì gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp.

## 2.2. Tài nguyên nước

- **Nước mặt:** huyện có nguồn nước mặt dồi dào do được cung cấp bởi hệ thống sông, kênh, rạch khá dày đặc trên địa bàn, đặc biệt là nguồn nước từ sông Hậu. Ngoài ra, vào mùa mưa thì nước mưa cũng là nguồn cung cấp khá quan trọng cho địa bàn. Nhìn chung, đây là những nguồn nước chủ yếu cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân, đồng thời cung cấp một lượng lớn phù sa bồi đắp liên tục cho đồng ruộng. Tuy nhiên, do lượng nước phân bố không đều trong năm, trong đó, vào mùa mưa, nguồn nước mặt rất dồi dào do lượng mưa lớn và nước từ thượng nguồn đổ về, góp phần cho đồng ruộng được thau chua, rửa mặn, ém phèn tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, nhưng cũng gây ngập úng cục bộ nên đã gây khó khăn cho hoạt động sản xuất và đời sống của nhân dân; còn vào mùa khô, do lượng nước mưa quá ít, lượng bốc hơi cao làm cho nguồn nước mặt bị hạn chế, dẫn đến đất mất cân bằng nghiêm trọng, mặt đất bị khô nứt nẻ, đất bị xi phèn, bốc mặn làm tăng mức độ mặn trong đất, nên hầu hết diện tích canh tác phải bơm tưới.

- **Nước dưới đất:** được phân bố khá rộng, nước ngọt phân bố chủ yếu ở các tầng chứa nước Pleistoxen, Plioxen, Mioxen ở độ sâu 100 – 500m, một số nơi chưa đến 50m đã có nước dưới đất với chất lượng khá tốt. Nhìn chung, nước dưới đất trên địa bàn có tiềm năng lớn, có thể khai thác sử dụng trong tương lai, nhưng một số nơi bị nhiễm phèn, và chủ yếu phục vụ cho mục đích tưới thủ công nghiệp, sinh hoạt của nhân dân. Do đó, trên địa bàn việc khai thác nước dưới đất rất thuận lợi. Tuy nhiên, hiện nay việc khai thác chủ yếu là tự phát nên dễ dẫn đến tình trạng suy giảm lưu lượng khai thác tại các giếng khoan, tăng độ hạ thấp mực nước và nguy cơ ô nhiễm nguồn nước.

## 2.3. Tài nguyên nhân văn

Kế Sách có lịch sử phát triển lâu đời gắn liền với quá trình phòng ngừa thiên tai và đấu tranh chống giặc ngoại xâm. Quá trình đó đã tạo nên những giá

trị nhân văn qua nhiều thế hệ, hình thành những giá trị văn hoá truyền thống mang sắc thái riêng. Trên địa bàn huyện, hiện có các dân tộc cùng sinh sống như Kinh, Khmer, Hoa,, trong đó dân tộc kinh chiếm đa số, với nhiều thành phần tôn giáo như Phật giáo, Phật giáo Hòa Hảo,... cộng đồng các dân tộc khác nhau với những nét đặc trưng về phong tục tập quán sinh hoạt, truyền thống, bản sắc cùng hội tụ trên một địa bàn đã tạo nên nét đa dạng về văn hóa và được tồn lưu truyền cho đến ngày nay như các lễ hội, tết cổ truyền các dân tộc, các trò chơi dân gian; và có các di tích lịch sử văn hóa như Di tích Mỹ - Ngụy thăm sát thường dân Vàm Cái Cao; nhà bia ghi tên liệt sĩ – Tượng đài anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân Thiều Văn Chỏi... Hiện nay, huyện đang gìn giữ, bảo tồn và từng bước khai thác các giá trị văn hóa, lịch sử để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội góp phần đưa huyện vững bước đi lên trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

### **3. Phân tích hiện trạng môi trường**

#### **3.1. Môi trường không khí**

Nhìn chung, kết quả quan trắc trên địa bàn huyện cho thấy có 01 chỉ tiêu là tiếng ồn vượt giới hạn cho phép với chênh lệch nhỏ, còn hầu hết các chỉ tiêu khác đều có giá trị trung bình nằm trong mức cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh (QCVN 05:2013/BTNMT) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT). Tuy nhiên, các chỉ tiêu ô nhiễm có xu hướng tăng cao hơn năm trước. Nguyên nhân chính là do các hoạt động giao thông vận tải, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; nâng cấp cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà cửa,...

#### **3.2. Môi trường nước**

- **Nước mặt:** qua kết quả quan trắc môi trường năm 2020 trên địa bàn huyện cho thấy các thông số vượt quy chuẩn là COD, TSS, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, NO<sub>2</sub><sup>-</sup>, PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>, Coliforms, dao động từ 3 - 25 điểm quan trắc; thông số DO không đạt yêu cầu của quy chuẩn ở 25 điểm quan trắc. Thông số TSS vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn tại 25 điểm quan trắc. Nước mặt tại huyện Kế Sách mang đặc trưng của nguồn nước mặt vùng Đồng bằng sông Cửu Long có hàm lượng TSS cao (do ảnh hưởng của phù sa trong nước). Hàm lượng TSS ngoài sự ảnh hưởng của

phù sa đây còn là nơi tiếp nhận tổng hợp các nguồn thải từ các chợ, nước thải sinh hoạt của người dân và hoạt động nông nghiệp.

- **Nước dưới đất:** việc cung cấp nước sinh hoạt ở nông thôn huyện Kế Sách hầu như hoàn toàn dựa vào tầng nước ngầm. Hệ thống nước dưới đất ở đây khai thác chủ yếu ở 2 tầng: Tầng chứa nước lỗ hồng tuổi Holocen; Tầng chứa nước lỗ hồng tuổi Pleistocen. Kết quả trữ lượng khai thác nước dưới đất của huyện Kế Sách theo báo cáo “Quy hoạch khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước dưới đất tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020” là 627.529 m<sup>3</sup>/ngày.

### **3.3. Môi trường đất**

Nguồn ô nhiễm đất và suy thoái đất chủ yếu là do chất thải phát sinh từ các hoạt động của con người trong quá trình sản xuất nông nghiệp, thương mại – dịch vụ, công nghiệp và sinh hoạt. Theo báo cáo về công tác bảo vệ môi trường cấp huyện, cấp xã năm 2020 kết quả quan trắc chất lượng đất trên địa bàn huyện so với Quy chuẩn quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất (QCVN 03:2008/BTNMT), đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép.

## **4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên môi trường**

### **4.1. Thuận lợi**

Huyện có vị trí thuận lợi do tiếp giáp với khu vực khá năng động như thành phố Ngã Bảy – đô thị loại III của tỉnh Hậu Giang và đặc biệt là rất gần (khoảng 20 km) thành phố Cần Thơ - trung tâm kinh tế - xã hội của vùng ĐBSCL. Mặt khác, huyện có các tuyến giao thông đường bộ huyết mạch chạy qua và hệ thống giao thông thủy thuận lợi. Do đó, huyện có đủ các điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ như chế biến, vận tải thủy, bộ, kho bãi, vận chuyển cung ứng các thiết bị...

Điều kiện khí hậu, đất đai và nguồn nước của huyện tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển đa dạng hóa các mô hình sản xuất nông nghiệp với năng suất, sản lượng cao trên cùng một đơn vị diện tích.

### **4.2. Khó khăn**

Hệ thống sông, kênh, rạch dày đặc tạo ra sự chia cắt về mặt lãnh thổ, phần nào gây khó khăn trong việc lưu thông của người dân, nhất là trong hoàn cảnh

hệ thống giao thông nông thôn còn hạn chế.

Mùa mưa kéo dài, triều cường lên cao nên gây ngập úng cục bộ một số nơi trên địa bàn. Do đó, làm hư hỏng các công trình hạ tầng kỹ thuật, gây khó khăn đến các hoạt động sản xuất kinh doanh, đời sống sinh hoạt, đi lại và vận chuyển hàng hóa của nhân dân.

Môi trường trên địa bàn đã có dấu hiệu ô nhiễm không khí và ô nhiễm nguồn nước mặt. Do đó, sẽ gây nhiều khó khăn cho huyện trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đã đề ra.

## **II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI**

### **1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

Giai đoạn 2011-2020, trong bối cảnh có những thuận lợi cơ bản là Trung ương, tỉnh đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách về đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, và những khó khăn do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thời tiết, dịch bệnh diễn biến phức tạp khó lường; kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ;... Nhưng với quyết tâm, tinh thần, trách nhiệm cao, sự năng động, sáng tạo và quyết liệt trong lãnh đạo, điều hành của chính quyền và các tầng lớp nhân dân nên huyện đã đạt được những kết quả quan trọng trên các lĩnh vực. Cụ thể như sau:

- Giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân (giá so sánh 2010) đạt 9,92%; năm 2015 tỷ trọng giá trị 3 khu vực có tỷ lệ tương ứng là 44,21% - 12,11% - 43,68%.

- Giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân (giá so sánh 2010) ước đạt 10,5%; tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ bình quân tăng 10,95%/năm.

- Cơ cấu kinh tế của huyện chuyển dịch theo hướng tăng nhanh tỷ trọng các ngành công nghiệp, xây dựng; thương mại và dịch vụ; giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, thủy sản.

### **2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực**

#### **2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp - thủy sản**

Nông nghiệp – thủy sản luôn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế của huyện. Thời gian qua, mặc dù còn gặp khó khăn do giá cả vật tư nông nghiệp luôn

biến động ở mức cao, giá một số hàng hóa nông sản sụt giảm,... đã ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp, nhưng do huyện đã đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cải tạo diện tích vườn kém hiệu quả, phát triển các dự án sản xuất nông nghiệp sạch, ứng dụng công nghệ cao; phát triển nuôi trồng thủy sản, mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm;... Do đó, kinh tế nông nghiệp – thủy sản của huyện tiếp tục phát triển ổn định theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, góp phần ổn định lương thực. Kết quả chi tiết như sau:

#### **a. Trồng trọt**

- **Cây lúa:** trong thời gian qua diện tích đất trồng lúa có xu hướng giảm dần là do người dân chuyển sang trồng cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao hơn nhiều lần. Năm 2020, diện tích canh tác lúa đạt 31.490 ha giảm 5.244 ha so với năm 2010, diện tích phân bố đều ở các xã Trừ xã Phong Năm và xã Xuân Hòa thì theo hiện trạng năm 2020 không còn diện tích đất trồng lúa.

- **Cây trồng hàng năm khác** (*Ngô, Khoai mì, Mía, Dưa hấu*): diện tích ổn định qua các năm, đến năm 2020 đạt 346 ha, sản lượng đạt 6.528 tấn; tăng 195 ha và 2.524 tấn so với năm 2010.

- **Cây lâu năm:** diện tích năm 2020 là 15.607 ha, tăng 1.080 ha so với năm 2010; sản lượng 59.821 tấn, tăng 20.272 tấn so với năm 2010, gồm các cây trồng chính như cam, quýt, bưởi, xoài, nhãn. Đến nay, huyện đã hỗ trợ kỹ thuật giúp nông dân cải tạo vườn tạp, xác định loại cây có hiệu quả kinh tế cao để định hướng phát triển như xây dựng mô hình, tổ chức hội thảo, phân công cán bộ kỹ thuật chỉ đạo nhằm thúc đẩy sản xuất phát triển và tăng thu nhập cho nhân dân.

#### **b. Chăn nuôi**

Trong thời gian qua, chăn nuôi trên địa bàn chủ yếu vẫn là ở quy mô hộ gia đình, phân tán, nhỏ lẻ và phát triển không ổn định. Năm 2020, tổng đàn gia súc là 13.274 con giảm 23.109 con so với năm 2010 (*chủ yếu giảm từ đàn heo*) và đàn gia cầm là 1.040.000 con tăng 360.919 con so với năm 2010.

#### **c. Thủy sản**

Trong những năm qua, mặc dù thị trường xuất khẩu gặp nhiều khó khăn

nhưng ngành thủy sản đã đạt được những thành quả đáng ghi nhận. Năm 2020, tổng diện tích nuôi đạt 2.484 ha, giảm 763 ha so với năm 2010 (3.247 ha).

**Bảng 01: Thực trạng phát triển ngành nông nghiệp huyện Kế Sách  
giai đoạn 2011-2020**

Stt	Hạng mục	ĐVT	Diễn biến qua các năm			So sánh tăng (+), giảm (-)
			2010	2015	2020	2010-2020
<b>1</b>	<b>Trồng trọt</b>					
<b>1.1</b>	<b>Cây trồng hàng năm</b>					
<b>a</b>	<b>Cây lúa</b>					
-	Diện tích	Ha	36.734	35.554	31.490	-5.244
-	Sản lượng	Tấn	204.920	223.519	150.505	-5.316
<b>b</b>	<b>Một số cây trồng hàng năm khác (Ngô, Khoai mì, Mía, Dưa hấu)</b>					
-	Diện tích	Ha	151	201	346	195
-	Sản lượng	Tấn	4.004	4.200	6.528	2.524
<b>1.3</b>	<b>Cây lâu năm</b>					
-	Diện tích	Ha	14.527	15.328	15.607	1.080
-	Sản lượng	Tấn	39.549	53.320	59.821	20.272
<b>2</b>	<b>Chăn nuôi</b>					
-	Đàn gia súc	Con	36.383	33.305	13.274	-23.109
-	Đàn gia cầm	Con	679.081	1.283.000	1.040.000	360.919
<b>3</b>	<b>Thủy sản</b>					
-	Diện tích nuôi trồng	Ha	3.247	2.471	2.484	-763

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2010, 2015, 2020 huyện Kế Sách

## 2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp – xây dựng

### a. Về công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp trong những năm qua đã phát huy được các tiềm năng lợi thế về nguồn nguyên liệu nên đã đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung của huyện, góp phần tạo ra sự thay đổi bộ mặt kinh tế - xã hội, tạo công ăn việc làm, tác động tích cực đối với các ngành nông nghiệp và dịch vụ.... Năm 2020, số cơ sở là 886 cơ sở, giảm 411 cơ sở so với năm 2010; số lao động là 2.377 người, giảm 874 người so với năm 2010.



**Bảng 02: Thực trạng phát triển ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp  
huyện Kế Sách giai đoạn 2011-2020**

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Diễn biến qua các năm			So sánh tăng(+), giảm(-)
			2010	2015	2020	2010-2020
1	<b>Số cơ sở sản xuất công nghiệp</b>	Cơ sở	1.297	925	886	-411
2	<b>Số lao động sản xuất công nghiệp</b>	Người	3.251	2.297	2.377	-874
3	<b>Sản phẩm công nghiệp chủ yếu</b>					
-	Sản phẩm gạo xay xát	Tấn	32.118	34.172	24.556	-7.562
-	Sản phẩm nước tinh khiết	1.000 lít	6.958	13.696	16.632	9.674
-	Sản phẩm nước đá	Tấn	1.862	2.917	3.504	1.642
-	Sản phẩm than hầm	Tấn	34.036	76.026	86.044	52.008
-	Sản phẩm Gỗ xẻ	m <sup>2</sup>	3.698	646	435	-3.263

*Nguồn: Niên giám thống kê năm 2010, 2015, 2020 huyện Kế Sách*

### **b. Ngành xây dựng**

Trong điều kiện còn khó khăn về nguồn vốn đầu tư, huyện đã thực hiện bố trí các nguồn vốn có trọng tâm, trọng điểm; tập trung vào đầu tư phát triển kết cấu cơ sở hạ tầng như trường, lớp; trạm y tế; giao thông nông thôn; gia cố sạt lở; chỉnh trang đô thị; xây dựng trung tâm hành chính các xã; công trình phục vụ văn hóa, thể thao. Giai đoạn 2011-2020, huyện đã thực hiện được nhiều công trình, dự án từ vốn ngân sách Nhà nước như dự án tuyến đường ô tô đến trung tâm xã An Mỹ, Trinh Phú, Xuân Hoà và An Lạc Thôn; đường trục chính hướng Đông (thị trấn Kế Sách - Thới An Hội - Trà Ếch); đường nông thôn mới xã Xuân Hòa; bờ kè chống sạt lở thị trấn Kế Sách và Thới An Hội; dự án kéo điện 110 KV, dự án kéo điện 3 pha tuyến Nam sông Hậu, kéo điện cho đồng bào dân tộc Khmer,...; ngoài ra, huyện còn huy động thêm các nguồn vốn xã hội hóa cho đầu tư phát triển trên địa bàn để thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới (đến cuối năm có 04 xã đạt chuẩn gồm: An Lạc Tây, Ba Trinh, Đại Hải và Kế An) nên đã góp phần thúc đẩy sự phát triển các loại hình

dịch vụ - thương mại, nhà ở dân cư và nâng cao đời sống nhân dân; bộ mặt đô thị và nông thôn của huyện đã có bước chuyển biến, đổi mới rõ rệt.

### **2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ**

Giai đoạn 2011-2020, hoạt động thương mại, dịch vụ duy trì và phát triển ổn định; hệ thống chợ từng bước đầu tư và mở rộng; số lượng hàng hóa dồi dào, nhiều chủng loại, đa dạng và chất lượng ngày càng nâng cao nên đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng. Huyện đã kêu gọi được nhà đầu tư xây dựng chợ, trung tâm thương mại (gồm: Chợ Nhơn Mỹ, xã Nhơn Mỹ; chợ Mang Cá, xã Đại Hải và trung tâm thương mại thị trấn Kế Sách), đồng thời thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, huyện đã tổ chức đưa hàng Việt về nông thôn,..v.v. Tổng mức bán lẻ, doanh thu dịch vụ giai đoạn 2011-2015 đạt 6.638 tỷ đồng; giai đoạn 2016-2020 đạt 11.100 tỷ đồng.

### **3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập**

- **Dân số:** năm 2020, dân số toàn huyện là 148.398 người, trong đó khu vực thành thị 23.152 người, chiếm 15,60%; khu vực nông thôn 125.246 người, chiếm 84,40%. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,0%, mật độ dân số bình quân là 420 người/km<sup>2</sup>, cao nhất là thị trấn Kế Sách (869,67 người/km<sup>2</sup>), thấp nhất là xã Phong Năm (300,76 người/km<sup>2</sup>).

- **Lao động, việc làm và thu nhập:** công tác giải quyết việc làm được tập trung thực hiện tích cực; nhiều hoạt động hỗ trợ, tạo việc làm cho người lao động được triển khai thực hiện như: tổ chức tư vấn, giới thiệu việc làm và liên hệ hợp tác với các doanh nghiệp để cung ứng nguồn lao động làm việc cho các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh; hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động. Giai đoạn 2011-2015, đã đào tạo, bồi dưỡng nghề cho trên 20.081 người, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 16% năm 2010 lên 45,13% năm 2015; tạo việc làm mới cho 25.233 lao động. Giai đoạn 2016-2020, lao động qua đào tạo đạt 68%; lao động được đào tạo nghề, cấp giấy chứng nhận đạt 55%; lao động qua đào tạo và có việc làm đạt từ 80% trở lên. Thu nhập bình quân đầu người đạt 56 triệu đồng/người/năm.

### **4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn**

#### **4.1. Thực trạng phát triển đô thị**

Năm 2020, huyện có 02 đô thị loại V là thị trấn Kế Sách và thị trấn An Lạc Thôn, với tổng diện tích là 3.494,15 ha, chiếm 9,89% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, dân số là 23.152 người. Trong đó, thị trấn Kế Sách là trung tâm kinh tế - xã hội của huyện với kinh tế chủ yếu là thương mại, dịch vụ; thị trấn An Lạc Thôn với kinh tế chủ yếu là công nghiệp - dịch vụ. Về hệ thống cơ sở hạ tầng cơ bản đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt, sản xuất kinh doanh trên địa bàn và đang được đầu tư xây dựng theo hướng hiện đại. Nhìn chung, giai đoạn 2011-2020, các đô thị Kế Sách và An Lạc Thôn với nguồn lao động dồi dào, phong phú, trình độ chuyên môn kỹ thuật ngày càng được nâng cao sẽ góp phần tích cực thúc đẩy tiến trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, nhất là đô thị An Lạc Thôn do nằm trên tuyến quốc lộ Nam Sông Hậu và gần với khu đô thị Nam Cần Thơ (thành phố Cần Thơ) và khu công nghiệp Sông Hậu (huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang) nên có nhiều điều kiện thuận lợi đẩy nhanh quá trình đô thị hóa và phát triển khu vực kinh tế công nghiệp, xây dựng và thương mại, dịch vụ.

#### **4.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn**

Năm 2020, các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện (thuộc 11 xã) có tổng diện tích là 31.832,25 ha, chiếm 90,11% tổng diện tích toàn huyện. Về kết cấu hạ tầng nông thôn, thời gian qua đã được huyện quan tâm đầu tư thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới như các tuyến giao thông nông thôn, cụm dân cư tập trung, nước sạch, lưới điện, viễn thông,... Qua đó, đã góp phần thay đổi bộ mặt nông thôn, nâng cao thu nhập cho nhân dân và ổn định tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn.

### **5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

#### **5.1. Giao thông**

- **Giao thông đường bộ:** trên địa bàn huyện, mạng lưới giao thông bộ phát triển khá nhanh, tỷ lệ nhựa hóa, cứng hóa đạt cao, nhất là các tuyến quan trọng. Cụ thể, như sau:

+ Quốc lộ: có 02 tuyến, quốc lộ 1 đoạn qua huyện dài 3,2 km; quốc lộ Nam sông Hậu đoạn qua huyện dài 23,7 km, mặt đường thảm nhựa.

+ Đường tỉnh: 06 tuyến với tổng chiều dài là 106,3 km, mặt đường được thảm nhựa hoặc láng nhựa, bao gồm: ĐT 932A, ĐT 932B, ĐT 932C, ĐT

932D, ĐT 927C, ĐT 939B.

+ Đường huyện: có 10 tuyến với tổng chiều dài 90,4 km. Các tuyến đường đạt cấp V hoặc cấp VI đồng bằng, mặt đường được láng nhựa, bê tông xi măng hoặc đường đất. Do đó, khả năng khai thác còn hạn chế, không ổn định và bị giới hạn về tải trọng vận chuyển.

+ Đường đô thị (thuộc thị trấn Kế Sách): tổng chiều dài 33,05 km, trong đó đường nội ô thị trấn dài 7,65 km, đường ngoại ô thị trấn dài 25,4 km, mặt đường được thảm nhựa hoặc láng nhựa.

+ Đường xã: có tổng chiều dài là 1.087,31 km, mặt đường đá cấp phối, bê tông xi măng, đất, rộng từ 2-3 m, đồng thời vào mùa mưa lũ thường xuyên bị ngập nước và sồi lở nên chưa đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ trên địa bàn.

- **Giao thông đường thủy:** hệ thống giao thông thủy trên địa bàn huyện rất thuận lợi với các tuyến chính như sông Hậu, kênh Cái Côn, ... và hệ thống kênh, rạch khá dày đặc khác nên đáp ứng tốt cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đi lại và vận chuyển hàng hoá của nhân dân.

## 5.2. Thủy lợi

Tổng chiều dài hệ thống kênh là 1.008,84 km, bao gồm: các sông, kênh trực và cấp I có 11 tuyến với tổng chiều dài là 112 km. Hệ thống kênh cấp II có 223 công trình với tổng chiều dài là 549,84 km và hệ thống kênh cấp III có tổng chiều dài là 347 km, mật độ là 13,34 m/ha.

+ Hệ thống đê gồm có: đê Mỹ Phước; đê An Tấn; đê An Công và đê Phong Năm với tổng chiều dài là 84km.

+ Bờ bao đã xây dựng 172 tuyến với tổng chiều dài là 797km, mặt bờ rộng trung bình 2 - 3m.

+ Hệ thống cống, bọng đã xây dựng 385 cái (đường kính trung bình 60 - 80 cm). Kè An Định xây dựng tại thị trấn Kế Sách dài 850 m, mặt rộng 3,2m.

## 5.3. Văn hóa – thể dục thể thao

- **Văn hóa:** Ngành Văn hóa huyện thường xuyên quán triệt và triển khai thực hiện tốt công tác tuyên truyền các chủ trương, chính sách mới của Đảng,

pháp luật Nhà nước và các thông tin kinh tế - xã hội, nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và nâng cao trình độ dân trí cho nhân dân. Các hoạt động văn hóa, lễ hội, tôn giáo, tín ngưỡng được thường xuyên quan tâm, duy trì và phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc.

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” được tiếp tục phát triển ngày càng sâu rộng. Nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực văn hoá và dịch vụ văn hoá được thực hiện tốt, đã kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời các hoạt động văn hóa không lành mạnh, nhất là các cơ sở kinh doanh dịch vụ văn hoá và dịch vụ Internet. Đến nay, toàn huyện có 39.295 hộ/42.851 hộ đạt chuẩn gia đình văn hóa đạt tỷ lệ 91,7% tổng số hộ trong toàn huyện, 74/86 ấp đạt chuẩn ấp văn hóa 5 năm liền.

Công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực thông tin và truyền thông được thực hiện tốt, việc sử dụng hộp thư điện tử được thường xuyên và đảm bảo đúng quy chế. Các tin, bài cập nhật trên cổng thông tin điện tử của huyện đã phản ánh kịp thời tình hình kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh và các nhiệm vụ trọng tâm khác; đồng thời cập nhật và đăng tải khá đầy đủ các thủ tục hành chính, các văn bản chỉ đạo của các ngành, các cấp, đáp ứng được yêu cầu của người sử dụng.

- **Thể dục thể thao:** Phong trào thể dục thể thao, rèn luyện thân thể thường xuyên diễn ra rộng khắp ở các xã, thị trấn, cơ quan, trường học và được đông đảo các tầng lớp nhân dân trong huyện tham gia hưởng ứng. Các thiết chế văn hóa, thể thao từ huyện đến cơ sở được củng cố và quan tâm đầu tư, nhất là các xã triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới. Toàn huyện có 12/13 xã, thị trấn có Nhà văn hóa thể thao; 86/86 ấp có nhà sinh hoạt cộng đồng và được trang bị đầy đủ bàn ghế, quạt, đèn, loa, âm thanh... Bên cạnh thành tích đạt được thì trong thời gian tới, cần đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa trong đầu tư xây dựng các công trình văn hóa thể dục thể thao cấp huyện và các khu văn hóa thể dục thể thao cấp xã, phù hợp với quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới đã được phê duyệt. Đồng thời cần tăng cường các hoạt động thể dục thể thao trong quần chúng nhân dân, phát hiện và bồi dưỡng vận động viên thể thao thành tích cao.

#### 5.4. Y tế

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân luôn được quan tâm thực hiện tốt. Các chương trình y tế quốc gia, công tác truyền thông dân số triển khai đạt kết quả cao. Công tác y tế dự phòng gắn với khám và điều trị về chất lượng, hiệu quả được nâng lên đáng kể.

Toàn huyện có 01 trung tâm y tế bệnh viện đa khoa huyện; 12/13 xã, thị trấn có trạm y tế đạt chuẩn Quốc gia và các tổ y tế ở tất cả các ấp. Nhìn chung, mạng lưới y tế đã được hình thành và phát triển rộng khắp, trang thiết bị ngày càng được tăng cường nên đã góp phần nâng cao hiệu quả khám và chữa bệnh ở các tuyến cơ sở.

Tổng số cán bộ y tế tăng từ 236 người năm 2010 lên 269 người năm 2020. Trong đó, số bác sĩ và trình độ cao hơn tăng từ 211 người năm 2010 lên 244 người năm 2020. Tổng số cán bộ ngành dược không thay đổi từ 25 người năm 2010 và năm 2020.

### **5.5. Giáo dục – đào tạo**

Trong những năm qua, sự nghiệp giáo dục và đào tạo huyện đã đạt được những thành tích nổi bật. Mạng lưới trường lớp đã được phủ kín ở các xã, thị trấn, cơ sở vật chất trường lớp đã được quan tâm đầu tư ngày càng khang trang. Toàn ngành đã nỗ lực phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao; chất lượng giảng dạy và học tập được nâng lên rõ rệt. Công tác xã hội hóa đã huy động được các nguồn lực chăm lo cho sự nghiệp giáo dục, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh. Năm 2020, hiện trạng các trường, lớp giáo viên và học sinh như sau:

- **Mầm non, mẫu giáo:** có 18 trường, với 172 lớp, 296 giáo viên và 4.691 học sinh theo học.

- **Tiểu học:** có 25 trường, với 4866 lớp, 698 giáo viên và 13.459 học sinh theo học.

- **Trung học cơ sở:** có 15 trường, với 250 lớp, 580 giáo viên và 9.006 học sinh theo học.

- **Trung học phổ thông:** có 04 trường, với 98 lớp, 234 giáo viên và 3.843 học sinh theo học.

## 5.6. Năng lượng

Nguồn điện trên địa bàn huyện được cung cấp từ nguồn điện lưới Quốc gia qua Trạm 110/22 KV- (1x63+1x40)MVA tại thành phố Sóc Trăng (theo tuyến 471), Trạm 110/22 KV tại Phụng Hiệp (thông qua tuyến 478), Trạm 110/22 KV tại Đại Ngãi (thông qua tuyến 472) đáp ứng ổn định nhu cầu phụ tải điện trên địa bàn. Hệ thống lưới điện phủ khắp toàn tỉnh, 100% xã có điện lưới. Tình trạng cung cấp điện trên địa bàn huyện khá ổn định, đảm bảo đủ công suất, sản lượng theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Tuy nhiên, một số vùng do lưới điện xây dựng khá lâu, phụ tải phát triển quá nhanh nên chất lượng điện chưa được đảm bảo, nhưng nhìn chung tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm hàng năm vẫn tăng cao, tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành kinh tế phát triển tốt và có tốc độ phát triển nhanh.

## 5.7. Bưu chính viễn thông

Mạng lưới bưu điện huyện hiện có 01 bưu điện cấp huyện và các điểm bưu điện văn hóa tại các xã, thị trấn; cơ bản đảm bảo phục vụ tốt cho nhu cầu chuyển phát bưu phẩm hàng hóa và thư từ của người dân. Các loại hình dịch vụ bưu chính được đa dạng hóa và có chất lượng phục vụ ngày càng được nâng cao, như: dịch vụ bưu chính chuyển phát, dịch vụ tài chính bưu chính, dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và truyền hình cáp,...

Về viễn thông: Hệ thống các trạm BTS của các mạng Viettel, Vinaphone, Mobile đã được xây dựng hoàn chỉnh, đảm bảo sóng viễn thông của các mạng phủ kín trên địa bàn huyện, phục vụ tốt cho nhu cầu thông tin, liên lạc của người dân. Mạng lưới internet đã được phát triển rộng khắp tại các địa bàn dân cư, cơ quan, trường học và doanh nghiệp. Các cơ sở kinh doanh dịch vụ, thiết bị viễn thông được mở ra ngày càng nhiều, đáp ứng tốt nhu cầu của nền kinh tế và người dân.

## 5.8. Quốc phòng – an ninh

- **Quốc phòng:** huyện luôn quán triệt và nhận thức sâu sắc hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, do đó luôn chỉ đạo thực hiện song song hai nhiệm vụ là phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng khu vực phòng thủ ngày càng vững chắc. Bộ máy cơ quan quân sự các cấp được củng cố đáp ứng

được nhiệm vụ thực hiện công tác quốc phòng địa phương. Công tác tuyển quân hàng năm đều đạt và vượt chỉ tiêu, lực lượng dự bị động viên được quản lý, các lực lượng vũ trang địa phương không ngừng được củng cố, công tác huấn luyện dân quân tự vệ luôn đổi mới về nội dung và phù hợp với nhiệm vụ được giao.

- **An ninh:** thực hiện tốt các văn bản chỉ đạo của Trung ương, tỉnh về đấu tranh phòng chống tệ nạn xã hội, đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc nên thế trận an ninh nhân dân được củng cố vững chắc, đặc biệt là ở các khu vực trọng điểm, vùng tôn giáo, dân tộc. Bộ máy an ninh cơ sở ngày càng được hoàn thiện và có nhiều tiến bộ, bảo đảm tính hiệu quả trong công tác đấu tranh phòng chống các loại tội phạm. An ninh chính trị được giữ ổn định, các vấn đề tranh chấp nội bộ được theo dõi và giải quyết kịp thời. Trật tự an toàn xã hội được giữ vững, các tệ nạn xã hội và các vụ án nghiêm trọng giảm rõ rệt.

## **6. Đánh giá chung về điều kiện kinh tế - xã hội**

### **6.1. Thuận lợi**

Khu vực nông nghiệp - thủy sản phát triển khá toàn diện theo hướng sản xuất hàng hóa, năng suất, chất lượng, hiệu quả cao nên đã thu hút, khuyến khích được các tổ chức kinh tế và hộ gia đình đầu tư mở rộng mô hình sản xuất góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Những năm qua, huyện không ngừng cải thiện môi trường đầu tư, phối hợp tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, mời gọi doanh nghiệp đến đầu tư trên địa bàn với các ngành nghề thu hút nhiều lao động tại địa phương; sử dụng hiệu quả các nguồn vốn ngân sách, huy động các nguồn vốn từ các thành phần kinh tế và nhân dân để đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội tạo tiền đề cho thương mại - dịch vụ, công nghiệp – xây dựng phát triển, đóng góp tích cực cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương, đây là tiền đề quan trọng để nền kinh tế huyện phát triển bền vững, và có cơ cấu hợp lý hơn trong tương lai.

### **6.2. Khó khăn, thách thức**

Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao nhưng chưa bền vững, xuất phát điểm của nền kinh tế còn thấp. Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp quy mô sản xuất còn nhỏ; tiềm năng thương mại – dịch vụ - du lịch chưa được khai thác đúng mức, sức cạnh tranh chưa cao; nông nghiệp – thủy sản trong thời gian qua do chưa có



sự gắn kết giữa sản xuất với chế biến và thị trường tiêu thụ, việc ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất còn hạn chế nên hiệu quả sản xuất chưa cao.

Về hạ tầng kỹ thuật – xã hội, trong thời gian qua tuy đã được quan tâm đầu tư nhưng chất lượng vẫn còn thấp, chưa đáp ứng tốt cho nhu cầu phát triển kinh tế nên gây khó khăn cho việc thu hút nguồn đầu tư ngoại lực vào địa bàn. Do đó, đây là một thách thức mà trong thời gian tới huyện cần phải có sự đầu tư dài hạn với nguồn vốn lớn, và có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.

Còn thiếu đội ngũ lao động có tay nghề để phục vụ trong các ngành kinh tế công nghiệp - xây dựng nên sẽ là trở ngại cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện.

### **III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **1. Một số nguyên nhân gây ra biến đổi khí hậu**

##### **1.1. Hiệu ứng nhà kính**

Hiệu ứng nhà kính xảy ra khi các tia bức xạ từ mặt trời chiếu xuống trái đất mà không bị phản xạ ngược lại vào vũ trụ. Đây là nguyên nhân quan trọng nhất tạo ra sự biến đổi khí hậu toàn cầu, và là hậu quả tất yếu của việc sử dụng nguồn tài nguyên hóa thạch quá mức, phá rừng tràn lan và sự phát triển nhanh chóng của ngành công nghiệp nặng. Nói cách khác, nguyên nhân sâu xa của biến đổi khí hậu là do các hoạt động của con người gây ra. Theo các nghiên cứu gần đây về sự biến thiên lượng CO<sub>2</sub>, cho thấy lượng CO<sub>2</sub> hiện nay đã tăng trên 35% so với thời kỳ tiền công nghiệp (lượng CO<sub>2</sub> thời kỳ tiền công nghiệp là 280 ppm đến năm 2005 đạt 379 ppm). Đặc biệt, các chất khí Chloro Fluoro Cacbon (CFCs) vừa là chất gây hiệu ứng nhà kính mạnh, vừa là chất hủy diệt tầng ozon mới có mặt trong khí quyển do con người tạo ra trong công nghiệp điện lạnh và hóa mỹ phẩm. Theo báo cáo của Ban Liên Chính Phủ về biến đổi khí hậu (IPCC) năm 2007 thì nhiệt độ trung bình toàn cầu tăng khoảng 0,74% trong thời kỳ 1906 – 2005 và tốc độ tăng nhiệt độ trong 50 năm gần đây tăng gấp đôi so với 50 năm trước đó. Trong đó, những biểu hiện của biến đổi khí hậu do hiệu ứng nhà kính như:

- Tăng nhiệt độ trái đất và đại dương.
- Góp phần làm gia tăng tan băng ở Bắc cực và Nam cực dẫn đến hiện

tượng mực nước biển dâng.

- Khí hậu của trái đất sẽ bị biến đổi sâu sắc, các đới khí hậu có xu hướng thay đổi.

## **1.2. Chặt phá rừng**

Rừng, ngoài khả năng cung cấp một lượng gỗ lớn cho nhu cầu sử dụng của con người, còn được ví như lá phổi xanh của trái đất, thông qua quá trình quang hợp rừng thu khí CO<sub>2</sub> và nhả khí O<sub>2</sub> góp phần cân bằng lượng CO<sub>2</sub> từ công nghiệp vào khí quyển, cân bằng nhiệt độ, giữ độ ẩm cho đất. Tuy nhiên, hiện nay diện tích rừng trên thế giới đang sụt giảm nghiêm trọng do nạn chặt phá rừng nên gây suy thoái môi trường trên toàn cầu. Theo ước tính, tốc độ phá rừng nhiệt đới hàng năm trong giai đoạn 1981-1990 là 0,8% hay 15,4 triệu hecta/năm, trong đó châu Á có tỷ lệ mất rừng cao nhất (chiếm 1,2%). Riêng đối với Việt Nam, tình trạng chặt phá rừng trong vòng nửa thế kỷ từ 1943 đến 1993 có khoảng 5 triệu hecta rừng tự nhiên bị chặt phá, trung bình khoảng 100.000 hecta/năm. Việc con người khai thác, tàn phá tài nguyên rừng ngày càng nhiều là một trong những nguyên nhân gây nên hiện tượng thời tiết khắc nghiệt như bão, gió lốc xảy ra với mức độ và mật độ ngày càng cao, mưa xuất hiện sớm và cường độ ngày càng nhiều, hạn hán, mùa khô kéo dài... Những hiện tượng này được xem là những biểu hiện cụ thể của biến đổi khí hậu.

## **1.3. Khai thác tài nguyên**

Việc khai thác tài nguyên, nhất là các tài nguyên hóa thạch, cụ thể là dầu mỏ và than đá đã có những ảnh hưởng đến môi trường mạnh mẽ và là một trong những nguyên nhân chính gây nên hiện tượng biến đổi khí hậu toàn cầu.

Theo ước tính sản xuất năng lượng sử dụng nguyên liệu hóa thạch thải ra khoảng 21,3 tỉ tấn CO<sub>2</sub> hàng năm, trong khi đó các quá trình tự nhiên có thể hấp thu một nửa lượng khí thải trên. Do đó, khí quyển trái đất sẽ tăng thêm 10,65 tỉ tấn CO<sub>2</sub> hàng năm từ việc đốt nhiên liệu hóa thạch. Đây là thách thức không nhỏ đối với khí quyển toàn cầu. Mặt khác, trong công cuộc cách mạng công nghiệp việc khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên đòi hỏi càng lớn, mức độ khai càng cao nhằm phục vụ sự phát triển và đòi hỏi ngày càng cao của con người. Chính việc khai thác nguồn tài nguyên một cách quá mức này đã gây ra

những tác động không nhỏ đến môi trường. Lượng chất thải, khí thải, tác động đến lớp vỏ trái đất đã gây ra những thảm họa thiên tai do thiên nhiên tạo ra ngày càng nhiều và có mức độ nghiêm trọng ngày càng cao.

## 2. Các kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam

Theo Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam (Bộ Tài Nguyên và Môi trường - năm 2016). Cụ thể được tóm tắt như sau:

- **Nhiệt độ** ở tất cả các vùng của Việt Nam đều có xu thế tăng so với thời kỳ cơ sở (1986-2005), với mức tăng lớn nhất là khu vực phía Bắc. **Theo kịch bản RCP4.5**, nhiệt độ trung bình năm trên toàn quốc vào đầu thế kỷ có mức tăng phổ biến từ  $0,6 \div 0,8^{\circ}\text{C}$ ; vào giữa thế kỷ có mức tăng  $1,3 \div 1,7^{\circ}\text{C}$ , trong đó khu vực Bắc Bộ (Tây Bắc, Đông Bắc, đồng bằng Bắc Bộ) có mức tăng  $1,6 \div 1,7^{\circ}\text{C}$ , khu vực Bắc Trung Bộ  $1,5 \div 1,6^{\circ}\text{C}$ , khu vực Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ  $1,3 \div 1,4^{\circ}\text{C}$ ; đến cuối thế kỷ có mức tăng  $1,9 \div 2,4^{\circ}\text{C}$  ở phía Bắc và  $1,7 \div 1,9^{\circ}\text{C}$  ở phía Nam. **Theo kịch bản RCP8.5**, nhiệt độ trung bình năm trên toàn quốc vào đầu thế kỷ có mức tăng phổ biến từ  $0,8 \div 1,1^{\circ}\text{C}$ , vào giữa thế kỷ có mức tăng  $1,8 \div 2,3^{\circ}\text{C}$ , trong đó, tăng  $2,0 \div 2,3^{\circ}\text{C}$  ở khu vực phía Bắc và  $1,8 \div 1,9^{\circ}\text{C}$  ở phía Nam; đến cuối thế kỷ có mức tăng  $3,3 \div 4,0^{\circ}\text{C}$  ở phía Bắc và  $3,0 \div 3,5^{\circ}\text{C}$  ở phía Nam. Nhiệt độ thấp nhất trung bình và cao nhất trung bình ở cả hai kịch bản đều có xu thế tăng rõ rệt.

- **Lượng mưa** năm có xu thế tăng trên phạm vi toàn quốc. **Theo kịch bản RCP4.5**, lượng mưa năm vào đầu thế kỷ có xu thế tăng ở hầu hết cả nước, phổ biến từ  $5 \div 10\%$ ; vào giữa thế kỷ có mức tăng  $5 \div 15\%$ , trong đó một số tỉnh ven biển đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Trung Trung Bộ có thể tăng trên  $20\%$ ; đến cuối thế kỷ có phân bố tương tự như giữa thế kỷ, tuy nhiên vùng có mức tăng trên  $20\%$  mở rộng hơn. **Theo kịch bản RCP8.5**, lượng mưa năm có xu thế tăng tương tự như kịch bản RCP4.5. Đáng chú ý là vào cuối thế kỷ mức tăng nhiều nhất có thể trên  $20\%$  ở hầu hết Bắc Bộ, Trung Trung Bộ, một phần Nam Bộ và Tây Nguyên. Lượng mưa 1 ngày lớn nhất và 5 ngày lớn nhất trung bình có xu thế tăng từ  $40 \div 70\%$  so với trung bình thời kỳ cơ sở ở phía tây của Tây Bắc, Đông Bắc, đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Thừa Thiên - Huế đến Quảng Nam, phía đông Nam Bộ, nam Tây Nguyên. Các khu vực khác có mức tăng phổ biến từ  $10 \div 30\%$ .

- **Một số hiện tượng khí hậu cực đoan: Số lượng bão và áp thấp nhiệt đới** có xu thế ít biến đổi nhưng có phân bố tập trung hơn vào cuối mùa bão, đây cũng là thời kỳ bão hoạt động chủ yếu ở phía Nam. Bão mạnh đến rất mạnh có xu thế gia tăng. **Gió mùa mùa hè** có xu thế bắt đầu sớm hơn và kết thúc muộn hơn. Mưa trong thời kỳ hoạt động của gió mùa có xu hướng tăng. **Số ngày rét đậm, rét hại** ở các tỉnh miền núi phía Bắc, Đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ đều giảm. **Số ngày nắng nóng** (số ngày nhiệt độ cao nhất  $T_x \geq 35^\circ\text{C}$ ) có xu thế tăng trên phần lớn cả nước, lớn nhất là ở Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ. **Hạn hán** có thể trở nên khắc nghiệt hơn ở một số vùng do nhiệt độ tăng và khả năng giảm lượng mưa trong mùa khô như ở Nam Trung Bộ trong mùa xuân và mùa hè, Nam Bộ trong mùa xuân và Bắc Bộ trong mùa đông.

- **Mực nước biển dâng:** Kịch bản mực nước biển dâng trung bình ven biển Việt Nam có khả năng cao hơn mực nước biển trung bình toàn cầu. Khu vực giữa Biển Đông có mực nước biển dâng cao hơn so với các khu vực khác. Mực nước biển dâng khu vực ven biển các tỉnh phía nam cao hơn so với khu vực phía bắc. **Theo kịch bản RCP4.5**, mực nước biển dâng trung bình cho toàn dải ven biển Việt Nam **đến năm 2050** là 22 cm (14 cm ÷ 32 cm); **đến năm 2100** là 53 cm (32 cm ÷ 76 cm), trong đó, khu vực ven biển từ Móng Cái - Hòn Dấu và Hòn Dấu - Đèo Ngang có mực nước biển dâng thấp nhất là 55 cm (33 cm ÷ 78 cm), khu vực từ Mũi Cà Mau – Kiên Giang là 53 cm (32 cm ÷ 75 cm), khu vực quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa lần lượt là 58 cm (36 cm ÷ 80 cm) và 57 cm (33 cm ÷ 83 cm). **Theo kịch bản RCP8.5**, mực nước biển dâng trung bình cho toàn dải ven biển Việt Nam **đến năm 2050** là 25 cm (17 cm ÷ 35 cm); **đến năm 2100** là 73 cm (49 cm ÷ 103 cm), trong đó, khu vực ven biển từ Móng Cái - Hòn Dấu và Hòn Dấu - Đèo Ngang có mực nước biển dâng thấp nhất là 72 cm (49 cm ÷ 101 cm), khu vực từ Mũi Cà Mau – Kiên Giang là 75 cm (52 cm ÷ 106 cm), khu vực quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa lần lượt là 78 cm (52 cm ÷ 107 cm), 77 cm (50 cm ÷ 107 cm).

- **Nguy cơ ngập do nước biển dâng:** Nếu mực nước biển dâng 100 cm và không có các giải pháp ứng phó, khoảng 16,8% diện tích đồng bằng sông Hồng, 1,5% diện tích các tỉnh ven biển miền Trung từ Thanh Hóa đến Bình Thuận, 17,8% diện tích TP. Hồ Chí Minh, 38,9% diện tích đồng bằng sông Cửu Long có nguy cơ

bị ngập. Cụm đảo Vân Đồn, Côn Đảo và Phú Quốc có nguy cơ ngập cao. Nguy cơ ngập đối với quần đảo Trường Sa là không lớn. Quần đảo Hoàng Sa có nguy cơ ngập lớn hơn, nhất là đối với các đảo thuộc nhóm Lưỡi Liềm và đảo Tri Tôn.

### **3. Các tác động của biến đổi khí hậu**

Sự biến đổi khí hậu sẽ tạo ra các yếu tố như hạn hán, xâm nhập mặn, xói lở bờ sông, ô nhiễm nguồn nước,... nên có nhiều tác động xấu tới sự phát triển kinh tế - xã hội và sức khỏe con người, cụ thể một số tác động đến các ngành, đối tượng chính như sau:

- **Tác động đến môi trường tự nhiên:** nếu xâm nhập mặn xảy ra sẽ làm thay đổi các hệ thủy sinh, tính chất và mục đích sử dụng của nguồn nước, làm giảm trữ lượng và chất lượng môi trường nước mặt, nước dưới đất, môi trường đất làm cho tình trạng thiếu nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt trở nên nghiêm trọng hơn.

- **Tác động đến ngành nông, lâm nghiệp:** là một trong những ngành chịu ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ nhất từ biến đổi khí hậu (BĐKH), cụ thể: giảm quỹ đất sử dụng cho nông, lâm nghiệp; điều kiện khí hậu ảnh hưởng đến cơ cấu, sinh trưởng và phát triển của các loại giống, cây trồng, vật nuôi; làm thay đổi môi trường đất kéo theo thay đổi hệ sinh thái, tình hình dịch bệnh gia tăng; khó khăn cho việc cấp, thoát nước; thiên tai ảnh hưởng trực tiếp đến nông, lâm nghiệp, gây nhiều thiệt hại....

- **Tác động đến ngành quản lý tài nguyên và môi trường:** những thay đổi bất thường về điều kiện khí hậu, xâm nhập mặn sẽ gây ra nhiều khó khăn cho công tác quy hoạch sử dụng, bảo vệ tài nguyên đất, nước. Mực nước biển dâng cao gây ra chế độ ngập mặn và ngập lũ kéo dài, do đó sẽ gây khó khăn cho việc cấp thoát nước, xử lý nước thải và chôn lấp rác thải an toàn, nhất là dân cư trong các vùng trũng thấp.

### **4. Tác động của biến đổi khí hậu đến sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

Giai đoạn 2011-2020, theo ghi nhận của ngành Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2011-

2015 và 2016-2020), những tác động bởi sự biến đổi khí hậu gây ra trên địa bàn được tóm tắt như sau:

- **Nhiệt độ:** nhiệt độ trung bình nhiều năm của tỉnh khá thấp, vào khoảng  $27,6^{\circ}\text{C}$ , nhìn chung nhiệt độ trung bình năm có xu thế tăng, tuy nhiên tốc độ tăng không cao (khoảng  $0,043^{\circ}\text{C}/\text{năm}$ ), với nhiệt độ cao nhất tuyệt đối có xu hướng tăng  $0,078^{\circ}\text{C}/\text{năm}$  và nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối có xu hướng tăng giảm  $0,215^{\circ}\text{C}/\text{năm}$ . Giai đoạn 2011-2015, nhiệt độ trung bình tháng có xu hướng giảm thấp hơn trong mùa mưa và tăng cao hơn trong mùa khô. Giai đoạn 2016-2020, nhiệt độ trung bình các năm có sự chênh không đáng kể dao động trong khoảng từ  $26,5 - 29,1^{\circ}\text{C}$ ; biên trình năm của nhiệt độ không khí đạt cực tiểu vào tháng 2 ( $25,8 - 26,8^{\circ}\text{C}$ ) rồi tăng dần và đạt cực đại vào tháng 4 ( $28,5 - 29,5^{\circ}\text{C}$ ); biên độ nhiệt độ trung bình năm ở mức  $2,65^{\circ}\text{C}$  với biên độ năm cao nhất là  $2,9^{\circ}\text{C}$  vào năm 2019 và thấp nhất vào năm 2017 với  $2,3^{\circ}\text{C}$ , qua đó cho thấy biên nhiệt độ hằng năm có sự chênh lệch không lớn.

- **Lượng mưa:** xu thế biến đổi của lượng mưa trung bình năm (TBN) trong 5 năm (2011 - 2015) không rõ rệt, có giai đoạn tăng lên và có giai đoạn giảm xuống. Giai đoạn 2016-2020, lượng mưa trung bình năm giảm  $31,36\text{ mm}/\text{năm}$ , trong đó, năm 2017 có lượng mưa cao nhất là  $2.246,8\text{mm}$  và năm 2019 có lượng mưa thấp nhất là  $1.446,8\text{mm}$ , chênh lệch ở mức  $800\text{mm}$ .

- **Bão, áp thấp nhiệt đới:** số lần bão, áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng đến vùng ĐBSCL nói chung và tỉnh Sóc Trăng nói riêng ngày càng nhiều hơn và mạnh hơn. Giai đoạn 2016-2019, trên biển Đông đã xuất hiện 43 cơn bão và 23 đợt áp thấp nhiệt đới (ATNĐ). Bão và ATNĐ không gây ảnh hưởng trực tiếp trên địa bàn tỉnh, tuy nhiên các cơn bão trên biển Đông đã gây ảnh hưởng nhẹ lên địa bàn với các tác động chủ yếu là mưa lớn và lốc xoáy.

- **Dông lốc, gió mạnh, sấm sét:** xảy ra thường xuyên hơn. Mỗi năm, dông lốc, gió mạnh, sấm sét xuất hiện thường làm hư hại nhà cửa, cây trồng của nhân dân, nhất là trong dông có sét... Giai đoạn 2016-2020, tổng thiệt hại do dông lốc, gió mạnh, sấm sét trên địa bàn tỉnh khá lớn; trong đó: 02 năm (2016-2017), ước tổng thiệt hại hơn 1.100 tỉ đồng (gồm 276 căn nhà bị sập, tốc mái, trên 6.700 ha diện tích nuôi trồng thủy sản và cây trồng bị thiệt hại từ 30 đến 70%);

03 năm (2018-2020), có 802 căn nhà bị hư hại, tốc mái, sập hoàn toàn; 406 ha lúa bị đổ ngã.

- **Hạn hán, xâm nhập mặn:** thường xuất hiện trên địa bàn tỉnh vào mùa khô, kiệt (từ tháng 12 – 4 năm sau, do lượng mưa trung bình tháng ít 0 - 40mm). Hạn hán kết hợp với thủy triều, địa hình thấp nên mặn xâm nhập sâu vào địa bàn. Trong những năm gần đây, mặn xuất hiện trên địa bàn (tại trạm Trần Đề ) ngày càng sớm hơn, đi sâu hơn vào trong nội đồng, từ khoảng tháng 12 của năm trước và kéo dài đến tháng 6 năm sau, nồng độ mặn cao nhất năm đo được tại trạm Trần Đề vào năm 2016 lên tới 27,3‰ gây thiệt hại lớn đến trồng trọt. Nguyên nhân là do địa bàn tỉnh chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của chế độ bán nhật triều không đều của Biển Đông cùng với diễn biến thủy văn khá phức tạp; biên độ triều trung bình từ 1,94-2,20m, mực nước cao nhất đạt tới +2,19m, là động lực truyền mặn sâu vào nội đồng; trong mùa khô lượng dòng chảy nhỏ hơn, cộng với gió chướng thổi mạnh, liên tục nên tốc độ xâm nhập mặn vào nội đồng nhanh hơn dự báo. Năm 2016, và năm 2020 xâm nhập mặn diễn ra gay gắt nhất ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân; mặn xâm nhập sâu với độ mặn cao, thời gian xâm nhập mặn kéo dài, gây nhiều thiệt hại; độ mặn trung bình năm 2016 tại trạm Trần Đề đo được là 13,4‰; tổng diện tích đất bị ảnh hưởng lên đến 31.760 ha, trong đó có 27.565 ha lúa, 3.418 ha mía, 561 ha cây ăn trái, 195 ha rau màu, 18 ha thủy sản, ước tính tổng thiệt hại gần 1.000 tỷ đồng (các năm 2017, 2018 và 2019 xâm nhập mặn có diễn ra nhưng không gay gắt).

- **Triều cường, ngập úng và sạt lở:** do tác động của BĐKH, cũng như do địa bàn tỉnh nằm trọn trong nửa phía Nam của vùng đồng bằng bồi tụ cửa sông Hậu. Địa hình đồng bằng bãi bồi cửa sông và ven biển xen lẫn giồng cát, độ cao trung bình 0,5-1m so với mực nước biển, thấp dần từ phía Bắc - Đông Bắc (thềm bờ sông Hậu thuộc huyện Long Phú, huyện Kế Sách) xuống phía Nam - Tây Nam và thấp dần từ phía Đông - Đông Nam (bờ biển thuộc TX. Vĩnh Châu) về phía Tây - Tây Nam, vì vậy, tại các địa phương ven sông, biển vào 3 tháng cuối năm thường xuất hiện các đợt triều cường có đỉnh triều vượt mức báo động III nên dẫn đến tình trạng ngập úng và sạt lở (nhất là các tuyến đê sông, đê biển khu vực ven biển thị xã Vĩnh Châu, khu vực dọc sông Hậu thuộc huyện Kế Sách, huyện Cù Lao Dung). Cụ thể, năm 2020 trên địa bàn huyện Cù Lao Dung, có 81

đoạn bờ cầu, đê bao, bờ bao và tuyến lộ giao thông bị vỡ, sạt lở với tổng chiều dài 339m, có 99 đoạn bị tràn với tổng chiều dài 14.754m; hơn 450 ha mía, 74 ha rau màu các loại, hơn 77 ha trồng cây ăn trái, hơn 24 ha nuôi tôm, cá và 298 căn nhà bị ngập; trên địa bàn huyện Mỹ Xuyên, hầu hết các tuyến đường nội ô thị trấn Mỹ Xuyên bị ngập nặng như đường Nguyễn Tri Phương, Phan Đình Phùng, Triệu Nuong, Trung Vương, Hoàng Diệu, Phan Thanh Giản, Lê Lợi... và các con hẻm khác.

## **5. Tác động của biến đổi khí hậu đến sử dụng đất trên địa bàn huyện**

Với những tác động của biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng thì huyện Kế Sách cũng chịu hầu hết các tác động như lũ lụt, hạn hán, sạt lở bờ sông, dịch bệnh trên gia súc, gia cầm,... nên gây khó khăn cho việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện đã đề ra. Vì vậy, để ứng phó và hạn chế thấp nhất những thiệt hại do biến đổi khí hậu gây ra, trong thời gian tới huyện cần dành quỹ đất để đầu tư nâng cấp, cải tạo hệ thống cấp, thoát nước; xây dựng kè chống sạt lở, trồng cây xanh... Đồng thời, trong quá trình thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển đô thị và các khu dân cư, phát triển giao thông vận tải thủy bộ... phải gắn liền với nhiệm vụ ứng phó với biến đổi khí hậu.



## **Phần II**

### **TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI**

#### **I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI**

Giai đoạn 2011-2020, kinh tế - xã hội của huyện đã có những bước phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân đã được nâng cao. Song song với sự phát triển đó thì nhu cầu sử dụng đất của các lĩnh vực đều tăng nhanh, đặc biệt là nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, khu dân cư, phát triển kinh tế và nhà ở của nhân dân. Do đó, việc thực hiện đúng các nội dung quản lý đất đai theo quy định hiện hành đã gặp nhiều khó khăn, vướng mắc, nhưng do huyện luôn quan tâm, tập trung chỉ đạo sâu sát, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Vì vậy, công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn đạt hiệu quả cao góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, trật tự xã hội trên địa bàn. Công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện luôn thực hiện đúng theo 15 nội dung quy định tại Điều 22 Luật đất đai 2013.

#### **II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT**

##### **1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất**

Theo kết quả thống kê đất đai (đến ngày 31/12/2020), diện tích tự nhiên của huyện là 35.326,40 ha, gồm 02 nhóm đất là nông nghiệp, phi nông nghiệp và chưa sử dụng cụ thể theo diện tích tự nhiên như sau:

- Đất nông nghiệp: 27.727,12 ha, chiếm 78,49%.
- Đất phi nông nghiệp: 7.599,28 ha, chiếm 21,51%.

Trong đó, chi tiết theo từng nhóm đất, cụ thể như sau:

##### **1.1. Đất nông nghiệp**

Diện tích là 11.222,20 ha. Trong đó, X. Xuân Hòa có diện tích lớn nhất (3.258,53 ha), X. Phong Năm có diện tích nhỏ nhất (685,07 ha). Chi tiết từng loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp, cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: diện tích là 9.788,67 ha, chiếm 27,71% diện tích tự nhiên, được phân bố hầu hết trên địa bàn các xã, thị trấn, trong đó tập trung nhiều nhất

tại X. Đại Hải (2.482,66 ha) và có 02 X. Phong Năm, X. Xuân Hòa không còn đất trồng lúa.

- Đất trồng cây hàng năm khác: diện tích là 29,61 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên, phân bố tại các xã, thị trấn như: TT. An Lạc Thôn; TT. Kế Sách; X. An Lạc Tây; X. An Mỹ; X. Ba Trinh; X. Nhơn Mỹ; X. Thới An Hội; X. Trinh Phú.

- Đất trồng cây lâu năm: diện tích là 17.739,68 ha, chiếm 50,22% diện tích tự nhiên, chủ yếu là đất trồng cây ăn trái, được phân bố hầu hết trên địa bàn các xã, thị trấn, trong đó tập trung nhiều ở X. Xuân Hòa (3.258,53 ha), X. Ba Trinh (2.292,84 ha).

- Đất rừng phòng hộ: diện tích là 40,93 ha, chiếm 0,12% diện tích tự nhiên, phân bố tại X. Nhơn Mỹ (38,59 ha) và X. An Lạc Tây (2,34 ha).

- Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích là 101,32 ha, chiếm 0,29% diện tích tự nhiên, được phân bố trên địa bàn 10/13 xã, thị trấn. Trong đó tập trung nhiều nhất tại X. An Lạc Tây (49,49 ha); X. Nhơn Mỹ (23,19 ha) và X. Phong Năm (17,16 ha).

- Đất nông nghiệp khác: diện tích là 26,93 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên, phân bố tại các xã, thị trấn như: TT. Kế Sách; X. Ba Trinh; X. Đại Hải; X. Kế Thành.

## **1.2. Đất phi nông nghiệp**

Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 7.599,28 ha, chiếm 21,51% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm:

- Đất quốc phòng: diện tích 5,70 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, là diện tích của Ban chỉ huy quân sự huyện;

- Đất an ninh: diện tích 1,57 ha, chủ yếu là diện tích trụ sở Công an huyện, Trại giam tại TT. Kế Sách và trụ sở công an tại X. An Lạc Tây; X. Thới An Hội;

- Đất khu công nghiệp: diện tích 143,13 ha, chiếm 0,41% diện tích tự nhiên, là diện tích Khu công nghiệp Sông Hậu;

- Đất thương mại, dịch vụ: diện tích 2,51 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, chủ yếu là diện tích các khách sạn, nhà nghỉ, cửa hàng xăng dầu,... trên địa bàn;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: diện tích 8,28 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, tập trung đều trên địa bàn huyện, gồm các nhà máy, doanh nghiệp sản xuất phi nông nghiệp;

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: diện tích 1.771,32 ha, chiếm 5,01% diện tích tự nhiên, trong đó:

+ Đất giao thông: diện tích 832,63 ha, chiếm 2,36% diện tích tự nhiên, chủ yếu là diện tích của các tuyến đường bộ trên địa bàn;

+ Đất thủy lợi: diện tích 804,67 ha, chiếm 2,28% diện tích tự nhiên, chủ yếu là diện tích của các kênh trục chính, kênh cấp I, II, III; hệ thống đê bao, kênh thủy lợi nội đồng, cống đập trên địa bàn;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: diện tích 2,46 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, chủ yếu là diện tích các cơ sở văn hóa trên địa bàn;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: diện tích 6,20 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, bao gồm diện tích của bệnh viện đa khoa huyện, trung tâm y tế, trạm y tế các xã, thị trấn và các cơ sở y tế khác trên địa bàn;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: diện tích 42,68 ha, chiếm 0,12% diện tích tự nhiên, bao gồm diện tích của các trường trung học phổ thông; trung học cơ sở; tiểu học; mầm non, mẫu giáo;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: diện tích 0,16 ha, là diện tích Sân vận động tại TT. Kế Sách;

+ Đất công trình năng lượng: diện tích 2,88 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, chủ yếu là diện tích của các trụ điện, đường dây điện trên địa bàn;

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: diện tích 0,45 ha, chủ yếu là diện tích của bưu điện huyện, các điểm bưu điện - văn hóa các xã, thị trấn;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: diện tích 1,47 ha, là diện tích của các bãi rác, khu xử lý chất thải trên địa bàn;

- + Đất cơ sở tôn giáo: diện tích 45,04 ha, chiếm 0,13% diện tích tự nhiên, là diện tích của các cơ sở tôn giáo trên địa bàn (nhà thờ, chùa, thánh thất);
- + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: diện tích 30,28 ha, chiếm 0,09% diện tích tự nhiên, chủ yếu là diện tích nghĩa trang trên địa bàn;
- + Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: diện tích 0,03 ha, là diện tích của cơ sở dịch vụ xã hội tại X. Đại Hải;
- + Đất chợ: diện tích 2,37 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, chủ yếu là diện tích các chợ trên địa bàn;
- Đất sinh hoạt cộng đồng: diện tích 0,46 ha, là diện tích các nhà sinh hoạt cộng đồng các ấp trên địa bàn huyện;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: diện tích 0,51 ha, là diện tích khu công viên, cây xanh tại TT. Kế Sách;
- Đất ở tại nông thôn: diện tích 636,27 ha, chiếm 1,80% diện tích tự nhiên, là toàn bộ diện tích đất ở tại các xã trên địa bàn huyện;
- Đất ở tại đô thị: diện tích 95,14 ha, chiếm 0,27% diện tích tự nhiên, là toàn bộ diện tích đất ở của TT. An Lạc Thôn và TT. Kế Sách;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích 8,11 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, là diện tích trụ sở các cơ quan trên địa bàn. Trong đó, tập trung nhiều nhất ở TT. Kế Sách (3,07 ha), là nơi đặt trụ sở huyện ủy, UBND huyện và các phòng ban,... của huyện;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: diện tích 0,30 ha, tập trung tại TT. An Lạc Thôn; TT. Kế Sách; X. An Lạc Tây; X. Nhơn Mỹ;
- Đất tín ngưỡng: diện tích 7,41 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, là diện tích các đình, đền thờ trên địa bàn;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: diện tích 4.917,18 ha, chiếm 13,92% diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp khác: diện tích 1,45 ha, tập trung tại X. Ba Trinh và X. Đại Hải.

### **1.3. Đất chưa sử dụng**

Trên địa bàn huyện không còn diện tích đất chưa sử dụng (đưa vào sử dụng 100%).

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030  
huyện Kế Sách – tỉnh Sóc Trăng

**Bảng 03: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Kế Sách**

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT. An Lạc Thôn	TT. Kế Sách	X. An Lạc Tây	X. An Mỹ	X. Ba Trinh	X. Đại Hải	X. Kế An	X. Kế Thành	X. Nhơn Mỹ	X. Phong Năm	X. Thới An Hội	X. Trinh Phú	X. Xuân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	<b>TỔNG DTTN (1+2+3)</b>		<b>35.326,40</b>	<b>2.030,43</b>	<b>1.463,72</b>	<b>2.769,76</b>	<b>2.935,29</b>	<b>3.185,14</b>	<b>3.866,39</b>	<b>2.147,73</b>	<b>2.546,61</b>	<b>2.920,09</b>	<b>1.730,29</b>	<b>3.262,42</b>	<b>2.654,84</b>	<b>3.813,69</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>27.727,12</b>	<b>1.148,00</b>	<b>1.230,93</b>	<b>1.212,25</b>	<b>2.625,52</b>	<b>2.838,48</b>	<b>3.448,48</b>	<b>1.934,57</b>	<b>2.280,24</b>	<b>1.739,80</b>	<b>685,07</b>	<b>2.985,32</b>	<b>2.339,92</b>	<b>3.258,53</b>
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.788,67	65,95	716,55	41,77	1.121,28	544,92	2.482,66	1.155,61	1.215,79	11,29		1.734,37	698,48	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.788,67</i>	<i>65,95</i>	<i>716,55</i>	<i>41,77</i>	<i>1.121,28</i>	<i>544,92</i>	<i>2.482,66</i>	<i>1.155,61</i>	<i>1.215,79</i>	<i>11,29</i>		<i>1.734,37</i>	<i>698,48</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	29,61	5,09	8,07	0,22	12,33	0,71				1,38		0,37	1,44	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.739,68	1.075,18	504,50	1.118,44	1.491,92	2.292,84	945,26	776,45	1.052,79	1.665,35	667,91	1.250,52	1.639,99	3.258,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	40,93			2,34						38,59				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	101,32	1,79	0,39	49,49			6,19	2,50	0,55	23,19	17,16	0,05	0,01	
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,93		1,43			0,01	14,38		11,11					
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.599,28</b>	<b>882,42</b>	<b>232,79</b>	<b>1.557,51</b>	<b>309,77</b>	<b>346,66</b>	<b>417,90</b>	<b>213,16</b>	<b>266,37</b>	<b>1.180,29</b>	<b>1.045,22</b>	<b>277,10</b>	<b>314,92</b>	<b>555,15</b>
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,70		5,70											
2.2	Đất an ninh	CAN	1,57		1,48	0,01								0,08		

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030  
huyện Kế Sách – tỉnh Sóc Trăng

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT. An Lạc Thôn	TT. Kế Sách	X. An Lạc Tây	X. An Mỹ	X. Ba Trinh	X. Đại Hải	X. Kế An	X. Kế Thành	X. Nhơn Mỹ	X. Phong Năm	X. Thới An Hội	X. Trinh Phú	X. Xuân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	143,13	143,13												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,51	1,28	0,51	0,64								0,08		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,28	0,50	6,08	0,10	0,82	0,20	0,34			0,20		0,04		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.771,32	89,65	110,77	119,38	171,24	159,68	164,84	139,04	140,76	156,28	32,79	203,65	138,45	144,79
	<i>Trong đó:</i>															
-	Đất giao thông	DGT	832,63	51,38	43,44	58,18	79,89	79,38	100,75	53,53	59,73	74,18	28,04	69,87	58,34	75,92
-	Đất thủy lợi	DTL	804,67	28,83	42,24	52,28	81,13	74,08	47,48	81,67	75,20	70,71	2,05	122,58	71,00	55,42
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,46	0,01	0,28			0,14	0,36		0,01	1,47	0,01	0,02		0,16
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,20	0,36	3,41	0,30	0,08	0,09	0,09	0,17	0,08	0,41	0,33	0,28	0,29	0,31
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,68	4,24	8,10	2,13	2,22	3,22	4,98	1,78	1,11	3,19	1,11	3,47	3,49	3,64
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,16		0,16											
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,88	0,35	0,07	0,72		0,08		0,11			0,19	1,04		0,32
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,45	0,01	0,13		0,05	0,03	0,01	0,05		0,03	0,06	0,02	0,01	0,05

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030  
huyện Kế Sách – tỉnh Sóc Trăng

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT. An Lạc Thôn	TT. Kế Sách	X. An Lạc Tây	X. An Mỹ	X. Ba Trinh	X. Đại Hải	X. Kế An	X. Kế Thành	X. Nhơn Mỹ	X. Phong Năm	X. Thới An Hội	X. Trinh Phú	X. Xuân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG														
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,47				0,98		0,24				0,01	0,24		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	45,04	1,48	5,15	3,46	4,50	1,91	8,08	0,47	3,16	2,81	0,79	3,03	2,74	7,46
-	Đất làm nghĩa trang nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	30,28	2,89	6,76	2,25	2,39	0,75	2,61	1,26	1,47	3,25	0,07	3,00	2,07	1,51
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03						0,03							
-	Đất chợ	DCH	2,37	0,10	1,03	0,06			0,21			0,23	0,13	0,10	0,51	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,46	0,07	0,03	0,03	0,09	0,11				0,01	0,05			0,07
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,51		0,51											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	636,27			42,14	46,26	60,74	88,70	39,34	47,23	77,58	25,16	40,14	63,90	105,08
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	95,14	47,10	48,04											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,11	0,93	3,07	0,33	0,26	0,35	0,86	0,31	0,63	0,30	0,16	0,22	0,37	0,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,30	0,03	0,04	0,14						0,09				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	7,41	0,96	2,62	0,45	0,46	0,29	0,36	0,11	0,07	0,30	0,37	0,65	0,11	0,66
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.917,18	598,79	53,96	1.394,31	90,63	124,32	162,32	34,37	77,68	945,53	986,70	32,24	112,09	304,24



Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030  
huyện Kế Sách – tỉnh Sóc Trăng

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT. An Lạc Thôn	TT. Kế Sách	X. An Lạc Tây	X. An Mỹ	X. Ba Trinh	X. Đại Hải	X. Kế An	X. Kế Thành	X. Nhơn Mỹ	X. Phong Năm	X. Thới An Hội	X. Trinh Phú	X. Xuân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,45					0,97	0,48							
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>														

*Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 huyện Kế Sách*

## **2. Biến động đất đai giai đoạn 2010-2020**

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 35.326,40 ha, tăng 36,61 ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Giai đoạn 2010-2015: tổng diện tích tự nhiên giảm 6,92 ha.

+ Giai đoạn 2015-2020: tổng diện tích tự nhiên tăng 43,53 ha.

Nguyên nhân có sự tăng hoặc giảm chủ yếu là do có sự chênh lệch giữa các lần kiểm kê, thống kê, năm 2010 (theo Luật Đất đai năm 2003), năm 2014 và 2019 (theo Luật Đất đai năm 2013) vì có sự thay đổi trong việc phân loại các loại đất theo mục đích sử dụng.

### **2.1. Đất nông nghiệp**

#### ***\* Giai đoạn 2010-2015:***

Năm 2015, diện tích đất nông nghiệp là 27.781,99 ha, tăng 337,07 ha so với năm 2010. Trong đó, chi tiết của từng loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa: giảm 822,51 ha, chủ yếu do chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm, đất nông nghiệp khác và đất phi nông nghiệp;

- Đất trồng cây hàng năm khác: tăng 51,87 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa;

- Đất trồng cây lâu năm: tăng 1.080,48 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác;

- Đất rừng phòng hộ: tăng 39,27 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản.

- Đất nuôi trồng thủy sản: giảm 18,22 ha, chủ yếu do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ.

- Đất nông nghiệp khác: tăng 6,17 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm.

#### ***\* Giai đoạn 2015-2020:***

Năm 2020, diện tích đất nông nghiệp là 27.727,12 ha, giảm 54,86 ha so với năm 2015. Trong đó, chi tiết của từng loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp

như sau:

- Đất trồng lúa: giảm 2.012,50 ha, chủ yếu do chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác và đất phi nông nghiệp;
- Đất trồng cây hàng năm khác: giảm 132,39 ha, chủ yếu do chuyển sang đất trồng cây lâu năm;
- Đất trồng cây lâu năm: tăng 2.091,07 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác;
- Đất rừng phòng hộ: tăng 1,66 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất nuôi trồng thủy sản.
- Đất nuôi trồng thủy sản: giảm 11,64 ha, chủ yếu do chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ.
- Đất nông nghiệp khác: tăng 8,96 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm.

## **2.2. Đất phi nông nghiệp**

### *\* Giai đoạn 2010-2015:*

Năm 2015, diện tích đất phi nông nghiệp là 7.500,88 ha, giảm 330,75 ha so với năm 2010. Trong đó, chi tiết của từng loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất quốc phòng: giảm 0,03 ha, chủ yếu do chênh lệch giữa 2 lần kiểm kê, thống kê;
- Đất an ninh: tăng 0,03 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất xây dựng trụ sở cơ quan;
- Đất khu công nghiệp: giảm 148,97 ha, do thống kê lại đất khu công nghiệp (thực tế giai đoạn 2010-2015 chưa thu hồi được);
- Đất thương mại, dịch vụ: tăng 1,45 ha, chủ yếu được chuyển sang từ đất trồng lúa; đất trồng cây lâu năm; đất cơ sở thể dục thể thao;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: giảm 2,38 ha, chủ yếu là do các cơ sở sản xuất không còn hoạt động, chuyển sang đất đất ở;
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: giảm

470,52 ha. Trong đó, chi tiết các loại đất cụ thể như sau:

+ Đất giao thông: giảm 43,34 ha, chủ yếu do thống kê lại diện tích đất giao thông thuộc khu công nghiệp và các đê bao thủy lợi;

+ Đất thủy lợi: giảm 438,28 ha, chủ yếu do thống kê lại một số hệ thống kênh mương thủy lợi là đất sông, ngòi, kênh, rạch;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: giảm 0,56 ha, chủ yếu do thống kê lại các nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng áp là đất sinh hoạt cộng đồng và một số cơ sở văn hóa thuộc khu hành chính được thống kê lại là đất xây dựng trụ sở cơ quan;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: tăng 1,43 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất xây dựng trụ sở cơ quan;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: tăng 9,45 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất xây dựng trụ sở cơ quan;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: giảm 1,32 ha, chủ yếu do thống kê lại các cơ sở thể thao của hộ gia đình cá nhân (sân bóng mini) là đất thương mại, dịch vụ;

+ Đất công trình năng lượng: giảm 0,49 ha, chủ yếu do thống kê lại diện tích các hành lang đường dây điện và các trạm điện;

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: tăng 0,03 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: tăng 0,18 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa;

+ Đất cơ sở tôn giáo: tăng 10,98 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm;

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: giảm 11,73 ha, chủ yếu do thống kê lại các nhà mồ mã nhỏ lẻ của hộ gia đình, cá nhân là đất nông nghiệp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

+ Đất cơ sở dịch vụ về xã hội: giảm 0,13 ha, chủ yếu do thống kê lại hiện

trạng là đất cơ sở giáo dục đào tạo;

+ Đất chợ: tăng 3,27 ha, chủ yếu do chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất ở;

- Đất sinh hoạt cộng đồng: tăng 0,10 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất cơ sở văn hóa;

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: tăng 0,53 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm;

- Đất ở tại nông thôn: giảm 54,03 ha, chủ yếu do thống kê lại diện tích đất ở kết hợp đất trồng cây lâu năm (trước đây thống kê khoanh đất gộp dẫn đến số liệu đất ở có sự sai lệch);

- Đất ở tại đô thị: tăng 38,26 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: giảm 4,89 ha, chủ yếu do thống kê lại các trụ sở cơ quan mượn hoặc thuê đất của cá nhân không còn sử dụng, nay thống kê thành đất nông nghiệp theo hiện trạng sử dụng đất của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển đổi mục đích sử dụng sang đất an ninh, đất cơ sở giáo dục đào tạo, đất cơ sở y tế, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp;

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: tăng 0,21 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất xây dựng trụ sở cơ quan;

- Đất tín ngưỡng: tăng 1,84 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm;

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: tăng 308,99 ha, chủ yếu do được thống kê lại từ đất thủy lợi, đất có mặt nước chuyên dùng;

- Đất phi nông nghiệp khác: giảm 1,24 ha, chủ yếu do thống kê lại là đất nông nghiệp;

\* Giai đoạn 2015-2020:

Năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp là 7.599,28 ha, tăng 98,40 ha so với năm 2015. Trong đó, chi tiết của từng loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất quốc phòng: không biến động;
- Đất an ninh: tăng 0,02 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất cơ sở y tế;
- Đất khu công nghiệp: tăng 143,13 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất giao thông, đất thủy lợi, đất ở (thu hồi 01 phần khu công nghiệp Sông Hậu);
- Đất thương mại, dịch vụ: tăng 1,06 ha, chủ yếu được chuyển sang từ đất trồng lúa; đất trồng cây lâu năm;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: giảm 0,68 ha, chủ yếu là do các cơ sở sản xuất không còn hoạt động, chuyển sang đất đất ở;
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: giảm 15,14 ha. Trong đó, chi tiết các loại đất cụ thể như sau:
  - + Đất giao thông: tăng 6,72 ha, chủ yếu được chuyển sang từ đất trồng lúa; đất trồng cây lâu năm; đất thủy lợi; đất ở;
  - + Đất thủy lợi: giảm 18,38 ha, chủ yếu do thống kê lại một số hệ thống kênh mương thủy lợi là đất sông, ngòi, kênh, rạch và chuyển sang đất khu công nghiệp;
  - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: tăng 0,11 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm;
  - + Đất xây dựng cơ sở y tế: tăng 0,35 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm;
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: tăng 3,71 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm;
  - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: không biến động;
  - + Đất công trình năng lượng: tăng 1,99 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm;
  - + Đất công trình bưu chính viễn thông: tăng 0,08 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm;
  - + Đất bãi thải, xử lý chất thải: không biến động;
  - + Đất cơ sở tôn giáo: giảm 4,63 ha, chủ yếu do thống kê lại diện tích các cơ

sở tôn giáo theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Nhà thờ Từ Xá, Nhà thờ Phụng Tiên, Nhà thờ Xuân Hòa, Chùa Bạch Vân Cung,...) và thống kê từ đất tín ngưỡng thành đất cơ sở tôn giáo (Nhà thờ rạch Vọp, Nhà thờ Tin Lành...);

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: giảm 2,96 ha, chủ yếu do thống kê lại các nhà mồ mã nhỏ lẻ của hộ gia đình, cá nhân là đất nông nghiệp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

+ Đất cơ sở dịch vụ về xã hội: tăng 0,03 ha, chủ yếu do thống kê lại diện tích cơ sở dịch vụ xã hội tại X. Đại Hải, được chuyển sang đất cơ sở giáo dục đào tạo;

+ Đất chợ: giảm 2,16 ha, chủ yếu do thống kê lại các khu chợ tự phát (thống kê lại là đất nông nghiệp, đất ở), các khu nhà ở nằm trong chợ của các hộ gia đình, cá nhân (thống kê lại là đất ở);

- Đất sinh hoạt cộng đồng: tăng 0,36 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm;

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: giảm 0,02 ha, chủ yếu do thống kê lại diện tích công viên cây xanh tại TT. Kế Sách (chuyển sang đất giao thông);

- Đất ở tại nông thôn: giảm 71,50 ha, chủ yếu do thống kê lại diện tích đất ở theo hiện trạng sử dụng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

- Đất ở tại đô thị: giảm 2,21 ha, chủ yếu do chuyển sang đất khu công nghiệp (thu hồi làm khu công nghiệp Sông Hậu);

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: tăng 0,22 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất ở;

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: tăng 0,09 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm;

- Đất tín ngưỡng: giảm 1,53 ha, chủ yếu do thống kê lại một số tín ngưỡng là đất cơ sở tôn giáo (Nhà thờ rạch Vọp, Nhà thờ Tin Lành,...);

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: tăng 43,82 ha, chủ yếu do xác định lại địa giới hành chính của huyện (tăng thêm khu vực Sông Hậu);

- Đất phi nông nghiệp khác: tăng 0,92 ha, chủ yếu do thống kê lại từ đất nông nghiệp;

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030  
huyện Kế Sách – tỉnh Sóc Trăng

**Bảng 04: Tình hình biến động các loại đất giai đoạn 2010-2020**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Loại đất	Mã	Năm			Biến động		
			2010	2015	2020	2010-2015	2015-2020	2010-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(5)	(9)=(6)-(4)
	<b>TỔNG DTTN (1+2+3)</b>		<b>35.289,79</b>	<b>35.282,87</b>	<b>35.326,40</b>	<b>-6,92</b>	<b>43,53</b>	<b>36,61</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>27.444,92</b>	<b>27.781,99</b>	<b>27.727,12</b>	<b>337,07</b>	<b>-54,87</b>	<b>282,20</b>
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12.623,68	11.801,17	9.788,67	-822,51	-2.012,50	-2.835,01
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>12.623,68</i>	<i>11.801,17</i>	<i>9.788,67</i>	<i>-822,51</i>	<i>-2.012,50</i>	<i>-2.835,01</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	110,13	162,00	29,61	51,87	-132,39	-80,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.568,13	15.648,61	17.739,68	1.080,48	2.091,07	3.171,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		39,27	40,93	39,27	1,66	40,93
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	131,18	112,96	101,32	-18,22	-11,64	-29,86
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,80	17,97	26,93	6,17	8,96	15,13
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.831,63</b>	<b>7.500,88</b>	<b>7.599,28</b>	<b>-330,75</b>	<b>98,40</b>	<b>-232,35</b>
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,73	5,70	5,70	-0,03		-0,03
2.2	Đất an ninh	CAN	1,52	1,55	1,57	0,03	0,02	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	148,97		143,13	-148,97	143,13	-5,84
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		1,45	2,51	1,45	1,06	2,51
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,34	8,96	8,28	-2,38	-0,68	-3,06
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.256,98	1.786,46	1.771,32	-470,52	-15,14	-485,66
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	869,26	825,91	832,63	-43,35	6,72	-36,63
-	Đất thủy lợi	DTL	1.261,33	823,05	804,67	-438,28	-18,38	-456,66



Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030  
huyện Kế Sách – tỉnh Sóc Trăng

STT	Loại đất	Mã	Năm			Biến động		
			2010	2015	2020	2010-2015	2015-2020	2010-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(5)	(9)=(6)-(4)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,91	2,35	2,46	-0,56	0,11	-0,45
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,42	5,85	6,20	1,43	0,35	1,78
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,52	38,97	42,68	9,45	3,71	13,16
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,48	0,16	0,16	-1,32		-1,32
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,38	0,89	2,88	-0,49	1,99	1,50
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,34	0,37	0,45	0,03	0,08	0,11
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,29	1,47	1,47	0,18		0,18
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	38,69	49,67	45,04	10,98	-4,63	6,35
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	44,97	33,24	30,28	-11,73	-2,96	-14,69
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,13		0,03	-0,13	0,03	-0,10
-	Đất chợ	DCH	1,26	4,53	2,37	3,27	-2,16	1,11
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		0,10	0,46	0,10	0,36	0,46
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,53	0,51	0,53	-0,02	0,51
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	761,80	707,77	636,27	-54,03	-71,50	-125,53
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	59,09	97,35	95,14	38,26	-2,21	36,05
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,78	7,89	8,11	-4,89	0,22	-4,67
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,21	0,30	0,21	0,09	0,30
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	7,10	8,94	7,41	1,84	-1,53	0,31
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.564,37	4.873,36	4.917,18	308,99	43,82	352,81
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,77	0,53	1,45	-1,24	0,92	-0,32
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>13,24</b>			<b>-13,24</b>		<b>-13,24</b>

Nguồn: Số liệu KKĐĐ năm 2010, TKĐĐ năm 2015 và TKĐĐ năm 2020 huyện Kế Sách

### **3. Hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất**

#### **3.1. Hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường của việc sử dụng đất**

Đất phi nông nghiệp trên địa bàn ngày càng được chú trọng nâng cao, sử dụng tiết kiệm, đúng mục đích phần nào đáp ứng cho việc phát triển hạ tầng kỹ thuật – xã hội như giao thông, văn hóa, giáo dục,... cũng như phát triển thương mại – dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp nên đã góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo thêm việc làm cho người lao động, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân đúng như mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra.

Quỹ đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ trong lĩnh vực nông nghiệp đã được đầu tư hợp lý, do đó đã tăng cao hiệu quả sản xuất, đảm bảo vấn đề an ninh lương thực và phần nào đáp ứng cho xuất khẩu.

Tỷ lệ đất nông nghiệp còn lớn, đa số diện tích này hiện nay được sử dụng để trồng lúa và trồng cây ăn trái kết hợp du lịch đạt hiệu quả kinh tế khá cao. Do đó, diện tích đất sử dụng cho nông nghiệp phù hợp với điều kiện đất đai của huyện;

Chủ trương giao đất nông nghiệp ổn định cùng các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hoá nông nghiệp đã làm cho nông dân năng động hơn, bố trí hợp lý cây trồng, vật nuôi; khôi phục và phát triển nhiều vườn cây ăn trái có giá trị kinh tế cao; đất trồng cây ăn trái giai đoạn 2010-2020 tăng khá cao (3.171 ha) đã tạo hiệu quả cao trong sử dụng đất nông nghiệp, đồng thời đã hạn chế được việc chuyển đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích khác;

Nhìn chung, trong thời gian qua đất đai trên địa bàn huyện đã được sử dụng một cách khoa học và tiết kiệm nên đạt hiệu quả sử dụng đất khá cao. Do đó mang lại hiệu quả cao về kinh tế - xã hội và môi trường góp phần thúc đẩy phát triển nền kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

#### **3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất**

##### **3.2.1. Cơ cấu sử dụng đất**

Năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của huyện là 35.326,40 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 27.727,12 ha, chiếm 78,49%.

- Đất phi nông nghiệp: 7.599,28 ha, chiếm 21,51%.

Toàn bộ quỹ đất của huyện đã được đưa vào khai thác sử dụng cho việc phát triển kinh tế - xã hội an ninh, quốc phòng trên địa bàn. Trong những năm gần đây, cùng với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tăng tỷ trọng khu vực kinh tế dịch vụ, công nghiệp và giảm tỷ trọng khu vực kinh tế nông nghiệp, do đó cơ cấu sử dụng đất cũng thay đổi theo để phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên cơ cấu sử dụng đất còn một số tồn tại như: tỷ lệ đất phi nông nghiệp tuy ngày càng được nâng lên nhưng còn ở mức thấp (21,51%) so với nhu cầu phát triển, cho thấy hệ thống kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trước mắt cũng như lâu dài.

Tỷ lệ đất nông nghiệp còn cao (78,49%), chứng tỏ sản xuất nông nghiệp vẫn là chủ yếu, và đô thị phát triển chậm.

### **3.2.2. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội**

Đất trồng lúa giảm nhanh với diện tích lớn (2.835 ha), nhưng phân bố hợp lý về địa bàn và được đầu tư thâm canh nên chất lượng sản phẩm được nâng cao.

Đất trồng cây ăn trái (tăng 3.171 ha) đang được mở rộng diện tích để trồng những loại cây có hiệu quả kinh tế cao, hình thành các vùng cây ăn trái tập trung kết hợp với du lịch sinh thái.

Diện tích đất dành cho xây dựng hạ tầng kỹ thuật (giao thông, thủy lợi...) và hạ tầng xã hội (giáo dục, y tế, văn hoá...) vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế nên làm hạn chế khả năng giao lưu, thu hút và hiệu quả đầu tư;

Do quá trình đô thị hóa nên phần lớn diện tích đất cần cho nhu cầu phát triển các ngành phi nông nghiệp phải lấy từ đất nông nghiệp làm hẹp diện tích đất nông nghiệp nhưng đây là nhu cầu tất yếu.

### **3.2.3. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất**

Trong giai đoạn 2011-2020, huyện Kế Sách đã tập trung mọi nguồn lực trong và ngoài huyện, cũng như các nguồn vốn được hỗ trợ từ Trung ương và huyện để đầu tư cho các ngành kinh tế trên địa bàn và phát triển cơ sở hạ tầng. Song song đó, huyện cũng đã thực hiện nhiều chính sách, giải pháp tương đối toàn diện liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật làm đòn bẩy kinh tế trong sử dụng đất nhằm tạo mọi điều kiện cho các đối tượng có nhu cầu sử dụng đất nhận được sự đầu tư và có thể đầu tư vào đất bằng các hình thức như cho vay vốn đầu tư trang thiết bị sản xuất, mở các lớp tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ...v.v.

#### **4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất**

Giai đoạn 2011-2020, công tác quản lý, sử dụng đất đai của huyện đã đạt kết quả khá cao. Nguồn tài nguyên đất đai đã được khai thác có hiệu quả, phù hợp với tiềm năng, thế mạnh của địa phương, từ đó góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, còn một số tồn tại trong sử dụng đất cần được chú trọng khắc phục trong những năm tới, cũng như trong phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, cụ thể:

- Nhu cầu sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp ngày càng cao nhưng tỷ lệ đất phi nông nghiệp còn thấp chưa tương xứng với ý nghĩa và yêu cầu về sử dụng đất để phát triển kinh tế;

- Quỹ đất dành cho các hoạt động văn hoá, thể thao, y tế... chưa được bố trí thoả đáng và hợp lý, nhiều nơi bị thu hẹp do bị lấn chiếm để sử dụng vào các mục đích khác;

- Do nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và dân sinh nên vẫn phải chuyển một số diện tích đất nhóm đất nông nghiệp sang sử dụng vào mục đích đầu tư phát triển tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị hoá nhưng vẫn phải đảm bảo an ninh lương thực là một khó khăn lớn của huyện Kế Sách nói riêng và tỉnh Sóc Trăng nói chung;

- Việc chỉnh trang, xây dựng các khu dân cư đô thị và nông thôn vẫn còn bất cập cả về kinh tế, kỹ thuật. Do tập quán và điều kiện sinh hoạt, dân cư nông thôn chủ yếu sống phân tán dọc đường giao thông, sông, kênh, rạch, bờ vùng...

nên gây khó khăn cho việc quản lý và xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, điện, nước,...

- Nhận thức của người dân về chính sách đất đai chưa đồng đều nên có nhiều trường hợp chưa chấp hành nghiêm pháp luật đất đai.

### **III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC**

#### **1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020**

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Kế Sách đã được UBND tỉnh Sóc Trăng phê duyệt tại Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 29/11/2013. Đồng thời, năm 2016 huyện Lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và được phê duyệt tại Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng. Đây là cơ sở pháp lý để huyện Kế Sách triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt đảm bảo tiết kiệm và hiệu quả, qua đó đã thực hiện hoàn thành nhiều công trình dự án trên địa bàn góp phần phát triển kinh tế - xã hội của huyện thời kỳ 2011-2020. Kết quả thực hiện theo từng chỉ tiêu như sau:

#### **1.1. Đất nông nghiệp**

Hiện trạng năm 2010 là 27.444,92 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 giảm 1.630,48 ha, thực tế thực hiện giảm 137,05 ha, đạt 8,41% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án và chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong kỳ quy hoạch còn thấp, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: Hiện trạng năm 2010 là 12.623,68 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 giảm 3.186,31 ha, thực tế thực hiện giảm 895,78 ha, đạt 28,11% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu do còn nhiều công trình, dự án có sử dụng đất trồng lúa chưa thực hiện được và chuyển đổi cơ cấu sang đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác còn thấp so với quy hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Hiện trạng năm 2010 là 110,13 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 giảm 66,90 ha, thực tế chưa thực hiện giảm được,

chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu do chưa thực hiện được chuyển đổi cơ cấu sang đất trồng cây lâu năm.

- Đất trồng cây lâu năm: Hiện trạng năm 2010 là 14.568,13 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 1.330,03 ha, thực tế thực hiện tăng 704,82 ha, đạt 52,99% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu do thực hiện chuyển đổi từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm còn thấp, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ: Hiện trạng năm 2010 huyện không có đất rừng phòng hộ, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 39,27 ha, thực tế thực hiện tăng 40,93 ha, đạt 104,23% quy hoạch được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Hiện trạng năm 2010 là 131,18 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 giảm 2,15 ha, thực tế thực hiện giảm 2,15 ha, đạt 100% quy hoạch được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác: Hiện trạng năm 2010 là 11,80 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 255,57 ha, thực tế thực hiện tăng 15,13 ha, đạt 5,92% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu do thực hiện chuyển đổi cơ cấu từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác còn thấp, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

## **1.2. Đất phi nông nghiệp**

Hiện trạng năm 2010 là 7.831,63 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 1.636,80 ha, thực tế thực hiện tăng 150,11 ha, đạt 9,17% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch còn nhiều công trình, dự án chưa thực hiện được như: khu công nghiệp Sông Hậu, cụm công nghiệp An Lạc Thôn 1, 2, các công trình phát triển hạ tầng,... và chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân sang đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất ở trong kỳ quy hoạch còn thấp, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất quốc phòng: Hiện trạng năm 2010 là 5,73 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 giảm 0,03 ha, thực tế chưa thực hiện được, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

- Đất an ninh: Hiện trạng năm 2010 là 1,52 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 5,03 ha, thực tế chưa thực hiện được, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch định hướng xây dựng mới Trụ sở công an huyện Kế Sách nhưng chưa thực hiện được.

- Đất khu công nghiệp: Hiện trạng năm 2010 là 148,97 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 137,05 ha, thực tế thực hiện giảm 5,84 ha (chuyển sang đất cụm công nghiệp), chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện thu hồi xong dự án Khu công nghiệp Sông Hậu.

- Đất cụm công nghiệp: Hiện trạng năm 2010 huyện không có đất cụm công nghiệp, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 74,73 ha, thực tế thực hiện tăng 21,50 ha, đạt 28,77% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện thu hồi xong dự án Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 1, 2.

- Đất thương mại, dịch vụ: Hiện trạng năm 2010 huyện không có đất thương mại dịch vụ, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 264,37 ha, thực tế thực hiện tăng 2,51 ha, đạt 0,95% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu do chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân còn thấp, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Hiện trạng năm 2010 là 11,34 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 49,01 ha, thực tế thực hiện tăng 1,81 ha, đạt 3,69% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu do còn nhiều công trình, dự án trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện được (quy hoạch các trạm cấp nước, quy hoạch nhà máy chế biến nông sản thị trấn Kế Sách,...) và chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân còn thấp, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Hiện trạng năm 2010 là 2.256,98 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 260,64 ha, thực tế thực hiện tăng 95,92 ha, đạt 36,80% quy hoạch được duyệt. Chi tiết các loại đất thuộc nhóm như sau:

+ *Đất giao thông*: Hiện trạng năm 2010 là 869,26 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 602,96 ha, thực tế thực hiện tăng 88,89 ha, đạt 14,74% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do còn nhiều công trình, dự án trong kỳ quy

hoạch chưa thực hiện được (Mở rộng Quốc lộ 1A, các tuyến đường tỉnh, đường huyện, các tuyến giao thông nông thôn,...).

+ *Đất thủy lợi*: Hiện trạng năm 2010 là 1.261,33 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 giảm 385,16 ha, thực tế thực hiện giảm 5,58 ha, đạt 1,45% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu do còn nhiều các tuyến giao thông nông thôn chưa thực hiện trong kỳ quy hoạch (xây dựng trên các tuyến đê bao).

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Hiện trạng năm 2010 là 2,91 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 27,52 ha, thực tế thực hiện tăng 0,10 ha, đạt 0,36% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch chưa triển khai thực hiện dự án Trung tâm văn hóa huyện Kế Sách và dự kiến Quỹ đất xây dựng nhà văn hóa trung tâm nhưng chưa thực hiện được.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Hiện trạng năm 2010 là 4,42 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 8,04 ha, thực tế thực hiện tăng 1,20 ha, đạt 14,93% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do còn nhiều công trình, dự án trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện được (Mở rộng bệnh viện huyện Kế Sách, Phòng khám đa khoa thị trấn An Lạc Thôn, Trạm y tế các xã, thị trấn).

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*: Hiện trạng năm 2010 là 29,52 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 42,12 ha, thực tế thực hiện tăng 7,50 ha, đạt 17,81% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch còn nhiều công trình, dự án mở rộng, xây dựng mới các điểm trường ở các xã, thị trấn chưa thực hiện được.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Hiện trạng năm 2010 là 1,48 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 35,32 ha, thực tế thực hiện tăng 0,08 ha, đạt 0,23% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do còn nhiều công trình, dự án trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện được (Trung tâm thể thao thị trấn An Lạc Thôn, Trung tâm thể dục thể thao thị trấn Kế Sách, sân thể thao các xã,...).

+ *Đất công trình năng lượng*: Hiện trạng năm 2010 là 1,38 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 3,39 ha, thực tế thực hiện tăng 1,80 ha, đạt 53,10% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do còn nhiều công trình, dự án trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện được (Trạm 110Kv Kế Sách, Đường dây 110Kv Phụng Hiệp - Kế Sách,...).



+ *Đất công trình bưu chính viễn thông*: Hiện trạng năm 2010 là 0,34 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 0,20 ha, thực tế thực hiện tăng 0,16 ha, đạt 80,00% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch dự kiến nâng cấp, mở rộng điểm bưu điện xã An Mỹ nhưng chưa thực hiện được.

+ *Đất di tích lịch sử - văn hóa*: Hiện trạng năm 2010 huyện không có đất có di tích lịch sử - văn hóa, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 1,24 ha, thực tế chưa thực hiện được, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do còn nhiều công trình, dự án trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện được (Điểm di tích mỹ nghệ thăm sát thường dân, bia đài tưởng niệm thị trấn An Lạc Thôn, Di tích lịch sử nơi thành lập chi bộ đầu tiên huyện Kế Sách, Mở rộng bia cấm thù (lấy đất trụ sở) tại ấp Phú Tây, Xây dựng nhà bia liệt sĩ Phan Văn Hùng).

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Hiện trạng năm 2010 là 1,29 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 9,73 ha, thực tế chưa thực hiện được, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do còn nhiều công trình, dự án trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện được (mở rộng bãi rác xã An Mỹ, bãi rác xã Kế Thành, Ba Trinh, Đại Hải,...).

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: Hiện trạng năm 2010 là 38,69 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 11,52 ha, thực tế thực hiện tăng 0,88 ha, đạt 7,64% quy hoạch được duyệt.

+ *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Hiện trạng năm 2010 là 44,97 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 giảm 13,90 ha, thực tế thực hiện tăng 0,40 ha, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

+ *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*: Hiện trạng năm 2010 là 0,13 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 0,47 ha, thực tế chưa thực hiện được, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch dự kiến kêu gọi đầu tư dự án Nhà dưỡng lão Thiên Đức nhưng chưa thực hiện được.

+ *Đất chợ*: Hiện trạng năm 2010 là 1,26 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 10,68 ha, thực tế thực hiện tăng 0,49 ha, đạt 4,59% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do còn nhiều công trình, dự án trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện được (quy hoạch chợ đầu mối trái cây An Lạc Tây, chợ trái cây xã Xuân Hòa, chợ trung tâm xã Kế An,...)

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Hiện trạng năm 2010 huyện không có đất sinh hoạt cộng đồng, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 2,50 ha, thực tế thực hiện tăng 0,67 ha, đạt 26,80% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch dự kiến các nhà sinh hoạt cộng đồng các ấp ở các xã, thị trấn nhưng chưa thực hiện được.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Hiện trạng năm 2010 huyện không có đất khu vui chơi, giải trí công cộng, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 20,72 ha, thực tế thực hiện tăng 0,51 ha, đạt 2,46% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do còn nhiều công trình, dự án trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện được (Quy hoạch đất công viên cây xanh trung tâm xã Đại Hải, Khu vui chơi thị trấn Kế Sách, Quỹ đất phát triển khu vui chơi, giải trí công cộng các xã, thị trấn,...

- Đất ở tại nông thôn: Hiện trạng năm 2010 là 761,80 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 20,23 ha, thực tế thực hiện tăng 8,14 ha, đạt 40,24% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch dự kiến các công trình, dự án bố trí ổn định dân cư các ấp ở các xã nhưng chưa thực hiện được và và chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân sang đất ở tại nông thôn trong kỳ quy hoạch còn thấp, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

- Đất ở tại đô thị: Hiện trạng năm 2010 là 59,09 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 119,27 ha, thực tế thực hiện tăng 24,94 ha, đạt 20,91% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch dự kiến các công trình, dự án bố trí ổn định dân cư các ấp ở các xã, Khu tái định cư huyện Kế Sách nhưng chưa thực hiện được và và chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân sang đất ở tại đô thị trong kỳ quy hoạch còn thấp, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Hiện trạng năm 2010 là 12,78 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 giảm 4,13 ha, thực tế thực hiện tăng 1,27 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Hiện trạng năm 2010 huyện không có đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 0,22 ha, thực tế thực hiện tăng 0,11 ha, đạt 50,00% quy hoạch được duyệt.

- Đất tín ngưỡng: Hiện trạng năm 2010 là 7,10 ha, quy hoạch giai đoạn

2011-2020 tăng 1,83 ha, thực tế chưa thực hiện được, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Hiện trạng năm 2010 là 4.564,37 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 293,53 ha, thực tế thực hiện giảm 1,25 ha (chuyển sang đất khu công nghiệp), chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Hiện trạng năm 2010 huyện không có đất có mặt nước chuyên dùng, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 tăng 300,00 ha, thực tế chưa thực hiện được, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp khác: Hiện trạng năm 2010 là 1,77 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 giảm 1,56 ha, thực tế chưa thực hiện được, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

### 1.3. Đất chưa sử dụng

Hiện trạng năm 2010 là 13,24 ha, quy hoạch giai đoạn 2011-2020 giảm 13,24 ha, thực tế thực hiện giảm 13,24 ha (khai thác toàn bộ đưa vào sử dụng), đạt 100% quy hoạch được duyệt.

**Bảng 05: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010	Năm 2020		ĐCQH tăng (+), giảm (-)	Thực hiện tăng (+), giảm (-)	So sánh ĐCQH/TH	
				ĐCQH được duyệt	Kết quả thực hiện			Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(4)	(9)=(8)-(7)	(10)=(8)/(7) *100%
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>27.444,92</b>	<b>25.814,44</b>	<b>27.307,87</b>	<b>-1.630,48</b>	<b>-137,05</b>	<b>1.493,43</b>	<b>8,41</b>
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12.623,68	9.437,37	11.727,90	-3.186,31	-895,78	2.290,53	28,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>12.623,68</i>	<i>9.437,37</i>	<i>11.727,90</i>	<i>-3.186,31</i>	<i>-895,78</i>	<i>2.290,53</i>	<i>28,11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	110,13	43,23	110,13	-66,90		66,90	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.568,13	15.898,16	15.272,95	1.330,03	704,82	-625,21	52,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		39,27	40,93	39,27	40,93	1,66	104,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030  
huyện Kế Sách – tỉnh Sóc Trăng

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010	Năm 2020		ĐCQH tăng (+), giảm (-)	Thực hiện tăng (+), giảm (-)	So sánh ĐCQH/TH	
				ĐCQH được duyệt	Kết quả thực hiện			Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(4)	(9)=(8)-(7)	(10)=(8)/(7) *100%
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	131,18	129,03	129,03	-2,15	-2,15		100,00
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,80	267,37	26,93	255,57	15,13	-240,44	5,92
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.831,63</b>	<b>9.468,43</b>	<b>7.981,74</b>	<b>1.636,80</b>	<b>150,11</b>	<b>-1.486,69</b>	<b>9,17</b>
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,73	5,70	5,73	-0,03		0,03	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,52	6,55	1,52	5,03		-5,03	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	148,97	286,02	143,13	137,05	-5,84	-142,89	-4,26
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		74,73	21,50	74,73	21,50	-53,23	28,77
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		264,37	2,51	264,37	2,51	-261,86	0,95
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,34	60,35	13,15	49,01	1,81	-47,20	3,69
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.256,98	2.517,62	2.352,90	260,64	95,92	-164,72	36,80
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	869,26	1.472,22	958,15	602,96	88,89	-514,07	14,74
-	Đất thủy lợi	DTL	1.261,33	876,17	1.255,75	-385,16	-5,58	379,58	1,45
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,91	30,43	3,01	27,52	0,10	-27,42	0,36
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,42	12,46	5,62	8,04	1,20	-6,84	14,93
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,52	71,64	37,02	42,12	7,50	-34,62	17,81
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,48	36,80	1,56	35,32	0,08	-35,24	0,23
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,38	4,77	3,18	3,39	1,80	-1,59	53,10
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,34	0,54	0,50	0,20	0,16	-0,04	80,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		1,24		1,24		-1,24	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,29	11,02	1,29	9,73		-9,73	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	38,69	50,21	39,57	11,52	0,88	-10,64	7,64
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	44,97	31,07	45,37	-13,90	0,40	14,30	-2,88

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030  
huyện Kế Sách – tỉnh Sóc Trăng

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010	Năm 2020		ĐCQH tăng (+), giảm (-)	Thực hiện tăng (+), giảm (-)	So sánh ĐCQH/TH	
				ĐCQH được duyệt	Kết quả thực hiện			Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(4)	(9)=(8)-(7)	(10)=(8)/(7)*100%
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,13	0,60	0,13	0,47		-0,47	
-	Đất chợ	DCH	1,26	11,94	1,75	10,68	0,49	-10,19	4,59
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		2,50	0,67	2,50	0,67	-1,83	26,80
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		20,72	0,51	20,72	0,51	-20,21	2,46
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	761,80	782,03	769,94	20,23	8,14	-12,09	40,24
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	59,09	178,36	84,03	119,27	24,94	-94,33	20,91
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,78	8,65	14,05	-4,13	1,27	5,40	-30,75
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,22	0,11	0,22	0,11	-0,11	50,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	7,10	8,93	7,10	1,83		-1,83	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.564,37	4.857,90	4.563,12	293,53	-1,25	-294,78	-0,43
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		300,00		300,00		-300,00	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,77	0,21	1,77	-1,56		1,56	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>13,24</b>			<b>-13,24</b>	<b>-13,24</b>		<b>100,00</b>

Nguồn: (4) Kiểm kê đất đai năm 2010 huyện Kế Sách

(5) ĐCQH đến năm 2020 huyện Kế Sách được phê duyệt (QĐ số 441/QĐ-UBND ngày 22/02/2019)

(6) Kết quả thực hiện đến năm 2020 (được tính toán dựa trên số liệu hiện trạng năm 2010 và cập nhật biến động các công trình, dự án đã thực hiện giai đoạn 2011-2020)

## 2. Kết quả thực hiện danh mục các công trình, dự án giai đoạn 2011-2020

**Bảng 06: Các công trình đã thực hiện giai đoạn 2011-2020**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 2	21,50		21,50	TT. An Lạc Thôn
2	Khu tái định cư huyện Kế Sách	9,80		9,80	TT. An Lạc Thôn
3	Các tuyến giao thông nông thôn trên địa bàn TT. An	6,45	2,72	3,73	TT. An Lạc Thôn

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030  
huyện Kế Sách – tỉnh Sóc Trăng

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Lạc Thôn				
4	Xây mới trường Tiểu học An Lạc Thôn 1	0,70		0,70	TT. An Lạc Thôn
5	Trường trung học cơ sở An Lạc Thôn	1,18	0,67	0,51	TT. An Lạc Thôn
6	Trường mẫu giáo An Lạc Thôn	0,30		0,30	TT. An Lạc Thôn
7	Chợ An Lạc Thôn	0,40		0,40	TT. An Lạc Thôn
8	Trụ sở UBND thị trấn An Lạc Thôn	0,40		0,40	TT. An Lạc Thôn
9	Nhà sinh hoạt cộng đồng các ấp thị trấn An Lạc Thôn	0,03		0,03	TT. An Lạc Thôn
10	Các tuyến giao thông nông thôn trên địa bàn TT. Kế Sách	2,37	0,12	2,25	TT. Kế Sách
11	Dự án khắc phục sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Kế Sách	0,50	0,45	0,05	TT. Kế Sách
12	Bờ kè chống sạt lở thị trấn Kế Sách	1,68	0,27	1,41	TT. Kế Sách
13	Mở rộng trạm y tế thị trấn	0,20	0,09	0,11	TT. Kế Sách
14	Trường mầm non Hòa Mi	0,19		0,19	TT. Kế Sách
15	Trường TH Kế Sách 1	0,60	0,60		TT. Kế Sách
16	Ngân hàng chính sách thị trấn Kế Sách	0,11		0,11	TT. Kế Sách
17	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp An Ninh 1	0,02		0,02	TT. Kế Sách
18	Dự án bố trí ổn định dân cư ấp An Ninh 2	2,00		2,00	TT. Kế Sách
19	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 932 (TT. Kế Sách - Thới An Hội)	10,23		10,23	TT. Kế Sách X. Thới An Hội
20	Đường Huyện 5A	10,22		10,22	TT. Kế Sách X. Thới An Hội
21	Đường trục chính từ cầu Kế Sách - Cầu Trắng - Tập Rèn - Trà Ếch đến Nam Sông Hậu	7,76	4,58	3,18	TT. Kế Sách X. Thới An Hội X. Nhon Mỹ
22	Trạm cấp nước ấp Mỹ Phước	0,02		0,02	X. Nhon Mỹ
23	Các tuyến giao thông nông thôn trên địa bàn X. Nhon Mỹ	10,22	1,84	8,38	X. Nhon Mỹ
24	Bến phà Trà Ếch	0,40		0,40	X. Nhon Mỹ
25	Trường mẫu giáo Nhon Mỹ	0,50		0,50	X. Nhon Mỹ
26	Chợ xã Nhon Mỹ	0,09		0,09	X. Nhon Mỹ
27	Khu dân cư thương mại xã Nhon Mỹ	0,89	0,15	0,74	X. Nhon Mỹ
28	Nhà sinh hoạt cộng đồng các ấp xã Nhon Mỹ	0,06		0,06	X. Nhon Mỹ
29	Trạm cấp nước ấp Phong Hòa	0,02		0,02	X. Phong Năm
30	Các tuyến giao thông nông thôn trên địa bàn X. Phong Năm	2,61	1,17	1,44	X. Phong Năm
31	Trạm viễn thông Phong Năm	0,05		0,05	X. Phong Năm
32	Trụ sở UBND xã Phong Năm	0,17		0,17	X. Phong Năm

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030**  
**huyện Kế Sách – tỉnh Sóc Trăng**

<b>STT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích quy hoạch (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>	<b>Địa điểm (đến cấp xã)</b>
33	Các tuyến giao thông nông thôn trên địa bàn X. Đại Hải	8,14	0,20	7,94	X. Đại Hải
34	Bưu điện xã Đại Hải	0,05		0,05	X. Đại Hải
35	Trạm y tế xã Đại Hải	0,20		0,20	X. Đại Hải
36	Trường mẫu giáo Sơn Ca	0,50		0,50	X. Đại Hải
37	Trường TH Đại Hải 2	0,50	0,50		X. Đại Hải
38	Trường THPT Phan Văn Hùng	0,28		0,28	X. Đại Hải
39	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mang Cá	0,05		0,05	X. Đại Hải
40	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Hậu Bồi	0,02		0,02	X. Đại Hải
41	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Nam Hải	0,05		0,05	X. Đại Hải
42	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Ba Rinh	0,02		0,02	X. Đại Hải
43	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Trung Hải	0,02		0,02	X. Đại Hải
44	Các tuyến giao thông nông thôn trên địa bàn X. An Mỹ	5,68	1,29	4,39	X. An Mỹ
45	Cầu Phụng An	0,03		0,03	X. An Mỹ
46	Cầu An Nghiệp	0,01		0,01	X. An Mỹ
47	Cầu Trường Phú	0,02		0,02	X. An Mỹ
48	Quy hoạch mở rộng, mở mới nhà văn hóa xã An Mỹ	0,10		0,10	X. An Mỹ
49	Trạm y tế xã An Mỹ	0,30		0,30	X. An Mỹ
50	Xây dựng mới trường Tiểu học An Mỹ 1	0,55		0,55	X. An Mỹ
51	Khu hành chính xã An Mỹ	0,40		0,40	X. An Mỹ
52	Chùa Thiên Đức	0,45		0,45	X. An Mỹ
53	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp 3	0,05		0,05	X. An Mỹ
54	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp An Nghiệp	0,05		0,05	X. An Mỹ
55	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Phụng An	0,05		0,05	X. An Mỹ
56	Xây dựng mới nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Trường Phú	0,20		0,20	X. An Mỹ
57	Trạm cấp nước mặt xã An Lạc Tây	0,10		0,10	X. An Lạc Tây
58	Các tuyến giao thông nông thôn trên địa bàn X. An Lạc Tây	5,01	1,01	4,00	X. An Lạc Tây
59	Nhà thờ Rạch Vọp (Hộ đạo Rạch Vọp)	0,43		0,43	X. An Lạc Tây
60	Các tuyến giao thông nông thôn trên địa bàn X. Ba Trinh	12,93	3,99	8,94	X. Ba Trinh
61	Trạm y tế Ba Trinh	0,50	0,11	0,39	X. Ba Trinh
62	Trường trung học cơ sở Ba Trinh	0,21		0,21	X. Ba Trinh
63	Mở rộng trường tiểu học Ba Trinh 1	0,20		0,20	X. Ba Trinh

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030  
huyện Kế Sách – tỉnh Sóc Trăng

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
64	Mở rộng trường tiểu học Ba Trinh 2	0,40		0,40	X. Ba Trinh
65	Mở rộng Ủy ban nhân dân xã Ba Trinh	0,20		0,20	X. Ba Trinh
66	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp 7	0,05		0,05	X. Ba Trinh
67	Bưu điện xã Ba Trinh	0,01		0,01	X. Ba Trinh
68	Khu thể dục thể thao liên ấp	0,08		0,08	X. Ba Trinh
69	Trạm cấp nước sinh hoạt tập trung	0,17		0,17	X. Trinh Phú
70	Các tuyến giao thông nông thôn trên địa bàn X. Trinh Phú	5,48	1,33	4,15	X. Trinh Phú
71	Trạm y tế Trinh Phú	0,20		0,20	X. Trinh Phú
72	Trường mẫu giáo Trinh Phú	0,41		0,41	X. Trinh Phú
73	Trường Tiểu học Trinh Phú 2 (Xây mới)	0,58		0,58	X. Trinh Phú
74	Các tuyến giao thông nông thôn trên địa bàn X. Kế An	4,92	1,21	3,71	X. Kế An
75	Nạo vét kênh Ba Ngánh - Chốt Dung	5,00	2,21	2,79	X. Kế An
76	Mở rộng trường Mẫu giáo Kế An	0,40	0,20	0,20	X. Kế An
77	Mở rộng trường tiểu học Kế An 3	0,20		0,20	X. Kế An
78	Quy hoạch nâng cấp mở rộng điểm bưu điện xã (giáp khu hành chính)	0,05		0,05	X. Kế An
79	Các tuyến giao thông nông thôn trên địa bàn X. Kế Thành	12,48	6,11	6,37	X. Kế Thành
80	Cầu áp Kinh Giữa	0,03		0,03	X. Kế Thành
81	Trường tiểu học Kế Thành 1	0,30		0,30	X. Kế Thành
82	Các tuyến giao thông nông thôn trên địa bàn X. Xuân Hòa	6,17	3,39	2,78	X. Xuân Hòa
83	Trường tiểu học Xuân Hòa 3	0,40		0,40	X. Xuân Hòa
84	Xây dựng mới trường tiểu học Xuân Hòa 4	0,35		0,35	X. Xuân Hòa
85	Mở rộng trường tiểu học Xuân Hòa 1	0,30		0,30	X. Xuân Hòa
86	Mở rộng Ủy ban nhân dân xã Xuân Hòa	0,10		0,10	X. Xuân Hòa
87	Đường vào căn cứ Huyện ủy gắn với xây dựng nông thôn mới xã Xuân Hòa (Ngã tư đường đôn - Cù Mạnh; Hòa Phú xã Xuân Hòa)	3,69		3,69	X. Xuân Hòa X. Ba Trinh
88	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 4 (đoạn TAH-AL Tây)	0,50		0,50	X. Thới An Hội X. An Lạc Tây
89	Các tuyến giao thông nông thôn trên địa bàn X. Thới An Hội	5,56	2,46	3,10	X. Thới An Hội
90	Trường tiểu học Thới An Hội 3	0,50		0,50	X. Thới An Hội
91	Khu hỏa táng	1,00		1,00	X. Thới An Hội
92	Đường dây 220Kv Long Phú - Cần Thơ - Trà Nóc	1,80		1,80	X. Xuân Hòa, X. Nhơn Mỹ, X. Thới



Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030  
huyện Kế Sách – tỉnh Sóc Trăng

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
					An Hội, X. An Lạc Tây, TT. An Lạc Thôn
93	Chuyển đổi từ đất LUC sang đất CLN của hộ gia đình, cá nhân	850,50		850,50	Các xã, thị trấn
93	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác của hộ gia đình, cá nhân	15,13		15,13	X. Đại Hải X. Kế Thành
94	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	1,50		1,50	Các xã, thị trấn
95	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân	2,51		2,51	Các xã, thị trấn
96	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	10,59		10,59	Các xã
97	Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị của hộ gia đình, cá nhân	14,42		14,42	TT. An Lạc Thôn TT. Kế Sách

### 3. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2011-2020

#### 3.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Theo quy hoạch được duyệt, chỉ tiêu đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1.967,55 ha. Kết quả thực hiện là 149,78 ha, thấp hơn là 1.817,77 ha, đạt 7,61%. Trong đó:

- Đất trồng lúa: chỉ tiêu được duyệt là 323,70 ha. Kết quả thực hiện là 35,28 ha, thấp hơn 288,42 ha, đạt 10,90%.

- Đất trồng cây hàng năm khác: chỉ tiêu được duyệt là 63,70 ha, chưa thực hiện được.

- Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu được duyệt là 1.576,05 ha. Kết quả thực hiện là 114,50 ha, thấp hơn 1.461,55 ha, đạt 7,26%.

Nhìn chung, kết quả chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp trong quy hoạch kỳ trước đạt còn thấp. Nguyên nhân, do còn nhiều công trình, dự án đăng ký trong kỳ quy hoạch chưa được phân bổ vốn kịp thời để thực hiện; nhiều dự án kêu gọi đầu tư đến nay chỉ mới có chủ trương tiếp cận dự án, đang thực hiện hoặc đang làm các thủ tục pháp lý nên phải chuyển sang quy hoạch kỳ tới và nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân trong kỳ quy hoạch còn thấp, chưa đạt so với dự báo.

### 3.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Theo quy hoạch được duyệt, chỉ tiêu chuyển đổi giữa các loại đất trong nội bộ là 1.921,52 ha. Thực hiện là 904,41 ha, thấp hơn 1.017,11 ha, đạt 47,07%. Nguyên nhân chủ yếu do việc chuyển đổi cơ cấu từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm của huyện chưa đạt so với kỳ quy hoạch (thực hiện chuyển đổi được 850,50 ha/1918,60 ha, đạt 44,33%).

### 3.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Theo quy hoạch được duyệt, chỉ tiêu chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 2,92 ha, chưa thực hiện được.

**Bảng 07: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2011-2020**

Đơn vị tính: ha

7STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMD đến năm 2020 được phê duyệt	Diện tích CMD đến năm 2020 đã thực hiện	So sánh tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.967,55</b>	<b>149,78</b>	<b>-1.817,77</b>	<b>7,61</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	323,70	35,28	-288,42	10,90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>323,70</i>	<i>35,28</i>	<i>-288,42</i>	<i>10,90</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	63,70		-63,70	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.576,05	114,50	-1.461,55	7,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN				
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,93		-3,93	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>1.921,52</b>	<b>904,41</b>	<b>-1.017,11</b>	<b>47,07</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1.918,60	850,50	-1.068,10	44,33
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030  
huyện Kế Sách – tỉnh Sóc Trăng

7STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMD đến năm 2020 được phê duyệt	Diện tích CMD đến năm 2020 đã thực hiện	So sánh tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)				
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>				
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>2,92</b>		<b>-2,92</b>	

*Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.*

*- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.*

#### **4. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

##### **4.1. Những mặt được**

- Đã phân bổ khá hợp lý quỹ đất đai trên địa bàn cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện giai đoạn 2011-2020.

- Tạo điều kiện thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thu hút vốn đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện chiến lược an ninh lương thực, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và bảo vệ môi trường trên địa bàn;

- Góp phần quan trọng trong công tác quản lý đất đai trên địa bàn đúng quy định của pháp luật như giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất chuyển mục đích sử dụng đất;

- Góp phần quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả kinh tế cao.

##### **4.2. Những tồn tại**

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, cơ bản đáp ứng được yêu cầu của các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội dài hạn, nhưng chưa tạo được bước đột phá về thu hút và khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài huyện cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Còn thiếu sự quan tâm sâu sát và phối hợp đồng bộ giữa các ngành của huyện và các địa phương trong tổ chức thực hiện kế hoạch.

- Còn sự chông chéo giữa quy hoạch sử dụng đất của huyện với quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch chi tiết xây dựng trên địa bàn.

- Công tác kiểm kê, thống kê đất đai trên địa bàn giữa các kỳ theo quy định còn hạn chế.

- Tính khả thi của kế hoạch chưa cao, nên còn một số công trình, dự án phải điều chỉnh quy mô, hoặc chuyển sang kỳ quy hoạch (2021-2030), hoặc hủy bỏ.

#### **4.3. Nguyên nhân của tồn tại**

- Chính sách pháp luật về đất đai thời gian qua đã có sự thay đổi khá lớn liên quan đến giá đất, thu tiền sử dụng đất, chế độ bồi thường, hỗ trợ tái định cư,... Đặc biệt là do giá đất tăng cao vượt quá khả năng của nhà đầu tư. Do đó, đã tác động đến quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư trong quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

- Công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện các dự án đăng ký trong quy hoạch, kế hoạch còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc dẫn đến dự án chậm triển khai thực hiện, hoặc không triển khai được nên quy hoạch, kế hoạch đạt chưa cao;

- Công tác kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch chưa được sâu sát, cũng như chưa kiên quyết xử lý tình trạng tự ý chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất không theo phương án quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt;

- Công tác cải cách thủ tục hành chính tuy đã được cải thiện đáng kể nhưng vẫn còn bất cập trong thực hiện các thủ tục về đầu tư xây dựng, giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

- Sự phối hợp giữa các ngành, địa phương trong công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn hạn chế, nên còn mâu thuẫn, bất cập giữa

quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác. Do đó, khi triển khai thực hiện chưa đảm bảo tính đồng bộ giữa các quy hoạch, nhất là giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch chi tiết xây dựng.

- Kết quả kiểm kê, thống kê đất đai còn sai lệch về diện tích giữa các loại đất. Do đó, đã ảnh hưởng đến việc dự báo, cũng như kết quả thực hiện kế hoạch.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch của một số ngành, địa phương khá nhiều, nhất là các ngành sử dụng đất phát triển hạ tầng (đất cơ sở văn hóa, giáo dục- đào tạo, thể dục thể thao,...) nhưng do không dự báo được tổng mức đầu tư, nên khi nguồn vốn gặp khó khăn dẫn đến không thực hiện, hoặc triển khai dự án chậm tiến độ theo kế hoạch đề ra.

- Tình hình dịch bệnh Covid-19 và khủng hoảng kinh tế thế giới đã ảnh hưởng đến Việt Nam nói chung, tỉnh Sóc Trăng và huyện Kế Sách nói riêng, nên mặc dù trong thời gian qua đã có nhiều chính sách khuyến khích đầu tư của Trung ương và tỉnh, nhưng vẫn chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư đến đầu tư vào các dự án trong quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt.

## **5. Bài học kinh nghiệm cho việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới**

- Để đạt hiệu quả cao về công tác lập quy hoạch sử dụng đất của huyện nói riêng và các cấp nói chung, việc lập quy hoạch sử dụng đất cần phải được triển khai đồng bộ, đúng trình tự, thủ tục và thời gian theo luật định.

- Cần phối hợp chặt chẽ với các ngành, địa phương trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo tính đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với các quy hoạch khác trên địa bàn nhằm nâng cao tính khả thi của quy hoạch.

- Quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải bám sát các chỉ tiêu sử dụng đất được cấp tỉnh phân bổ và danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của huyện đã được phê duyệt để đảm bảo tính đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và huyện, cũng như tính khả thi của quy hoạch.

- Tăng cường hoàn thiện công tác kiểm kê, thống kê đất đai; tập trung hoàn thành việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính để hạn chế những sai lệch về

thông tin đất đai nhằm góp phần nâng cao hiệu quả công tác lập và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về đất đai, công khai nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên các phương tiện thông tin đại chúng; đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ làm công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là ở cấp cơ sở.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện sau khi được phê duyệt; xử lý nghiêm đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong quá trình giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

#### **IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI**

##### **1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp**

Huyện Kế Sách có các tuyến sông, kênh lớn chảy qua như sông Hậu, kênh Cái Côn,... cùng nhiều tuyến vừa và nhỏ khác nên phù sa được bồi đắp hàng năm, lượng nước ngọt dồi dào, do đó đất đai rất màu mỡ thích hợp cho mục đích sản xuất nông nghiệp – thủy sản theo hướng thâm canh, tăng vụ và luân canh với các loại hoa màu.

Để đạt hiệu quả sản xuất cao, ngoài việc bố trí hợp lý cây trồng, vật nuôi, chuyển dịch cơ cấu sản xuất, mùa vụ... tạo ra các vùng chuyên canh sản xuất nhằm tạo sản phẩm hàng hóa và nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, còn phụ thuộc nhiều vào các điều kiện khác như khả năng tưới tiêu, địa hình, vốn đầu tư, lao động cũng như các yếu tố thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm.

Về điều kiện thổ nhưỡng, đất đai của huyện thích hợp cho sản xuất lúa nước 2-3 vụ, các loại rau màu, cây ăn trái, hoa, cây cảnh. Mặt khác, trong thời gian tới đất nông nghiệp của huyện còn chịu áp lực cao của quá trình đô thị hóa, phát triển công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật nên diện tích bị thu hẹp,... đặc biệt là đối với đất chuyên trồng lúa nước.

Tóm lại, tiềm năng đất đai cho sản xuất nông nghiệp của huyện đến năm 2030 khá lớn. Trong đó:

- **Đối với đất chuyên trồng lúa nước:** huyện chú trọng tăng cường các loại giống lúa chất lượng cao nhằm nâng cao chất lượng, tăng giá trị hàng hóa nông sản; sản xuất theo mô hình cánh đồng mẫu để đạt kết quả cao. Diện tích thích nghi tối đa tính theo diện tích tự nhiên khoảng 9.059,19 ha.

- **Đối với đất trồng cây ăn trái (cây lâu năm):** chú trọng phát triển vùng chuyên canh cây có múi, đồng thời khai thác tiềm năng tổng hợp của kinh tế vườn kết hợp phát triển du lịch sinh thái. Diện tích thích nghi tối đa tính theo diện tích tự nhiên khoảng 16.865,45 ha.

- **Đối với đất trồng cây hàng năm khác (rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày):** phát triển các vùng trồng rau, đậu, củ, quả thực phẩm an toàn, hình thành các vành đai rau ven khu vực trung tâm đô thị. Diện tích thích nghi tối đa tính theo diện tích tự nhiên khoảng 28,95 ha.

- **Đối với đất nuôi trồng thủy sản:** phát triển các mô hình nuôi cá tra và cá đồng thâm canh trong ao, hầm khu vực ven sông Hậu và các kênh rạch lớn, đẩy mạnh các mô hình có giá trị kinh tế cao như: thủy đặc sản, cá cảnh... để nâng cao giá trị sản xuất và duy trì tốc độ tăng trưởng của thủy sản. Diện tích thích nghi tối đa tính theo diện tích tự nhiên khoảng 135,37 ha.

## **2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp**

### **2.1. Đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ cho việc phát triển công nghiệp**

Việc xác định và đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ phát triển công nghiệp, đặc biệt là khu, cụm công nghiệp có ý nghĩa quan trọng nhằm tạo điều kiện thuận lợi thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài để phát triển công nghiệp, tạo tiền đề cho phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao thu nhập.

Tiềm năng đất đai để phục vụ phát triển công nghiệp trên địa bàn huyện nhằm đạt hiệu quả cao về kinh tế - xã hội, môi trường và đảm bảo về quốc phòng, an ninh phải dựa trên cơ sở mức độ thuận lợi về vị trí, cơ sở hạ tầng, nguồn lực lao động và định hướng phát triển công nghiệp trên địa bàn, cụ thể:

- **Vị trí:** huyện Kế Sách nằm tiếp giáp sông Hậu, TP. Ngã Bảy (tỉnh Hậu Giang), cách TP. Sóc Trăng khoảng 20 km và TP. Cần Thơ khoảng 20 km, đồng thời có các tuyến giao thông đường thủy bộ liên vùng nên khá thuận lợi trong việc phát triển công nghiệp. Tuy nhiên, địa điểm để bố trí đất phát triển khu, cụm công

nghiệp là những khu vực đất đai ít có tiềm năng thích nghi sản xuất nông nghiệp theo hướng đa mục tiêu, thực trạng năng suất cây trồng bị hạn chế, chi phí đầu tư cho nông nghiệp cao hơn các vùng khác, nhằm tránh lãng phí đất nông nghiệp, đặc biệt là đất lúa, kết hợp bảo vệ môi trường xung quanh khu, cụm công nghiệp. Ngoài ra, phải đảm bảo gần nguồn cung cấp nguyên vật liệu phục vụ sản xuất; phù hợp với cơ cấu quy hoạch đô thị, quy hoạch khu dân cư, gắn liền với các dự án nhà ở, cơ sở hạ tầng phúc lợi xã hội, công cộng thiết yếu khác để phục vụ đời sống, sinh hoạt cho công nhân.

- **Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật:** huyện có hệ thống giao thông thủy bộ toàn diện nhưng đến nay chất lượng vẫn còn thấp so với tiêu chuẩn của quốc gia. Tuy nhiên trong thời gian tới với việc xây mới, nâng cấp, mở rộng một số tuyến giao thông thủy bộ huyết mạch trên địa bàn sẽ tạo điều kiện thu hút đầu tư khu vực công nghiệp của huyện.

- **Lực lượng lao động:** nguồn lao động trên địa bàn huyện khá dồi dào tạo nên lợi thế về thu hút đầu tư trong tương lai.

- **Định hướng, giải pháp phát triển công nghiệp:** trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, công nghiệp của huyện phát triển theo hướng:

+ Tập trung vào phát triển một số ngành hàng chủ lực như: chế biến nông, thủy sản lương thực, thực phẩm, gắn liền với việc tiêu thụ nguồn nguyên liệu nông, thủy sản có sẵn tại địa phương; đa dạng hóa ngành nghề, hàng tiêu dùng, hàng may mặc, sản phẩm phục vụ nông nghiệp, phân bón, thức ăn gia súc,.. và các loại hình công nghiệp ít gây ô nhiễm.

+ Khuyến khích đầu tư mở rộng theo chiều sâu các cơ sở sản xuất hiện có, tập trung khôi phục và phát triển có hiệu quả các làng nghề truyền thống ở địa phương nhằm giải quyết việc làm lao động nông thôn, tạo điều kiện thuận lợi hình thành các tổ hợp tác, hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp và các doanh nghiệp tư nhân.

+ Tranh thủ khai thác các nguồn vốn, thu hút các nhà đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Sông Hậu và Sông Hậu 2 tại thị trấn An Lạc Thôn với diện tích 465 ha và 04 cụm công nghiệp tại thị trấn An Lạc Thôn, và các xã An Lạc Tây, Nhơn Mỹ với diện tích khoảng 175 ha. Đây sẽ là nơi tập



trung phát triển các ngành công nghiệp chế biến, hàng hóa tiêu dùng, đáp ứng yêu cầu sản xuất sản xuất tại chỗ và nhu cầu dân sinh, đồng thời di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm trong khu dân cư về tập trung tại khu, cụm công nghiệp.

Tóm lại: với vị trí, điều kiện tự nhiên, khả năng liên kết với các vùng lân cận, thực trạng cơ sở hạ tầng, khả năng cung ứng lao động và nguồn nguyên vật liệu,... Tiềm năng đất đai trên địa bàn có thể đáp ứng cho phát triển công nghiệp tương đối phong phú, đảm bảo bố trí đủ về quy mô diện tích cho nhu cầu phát triển của ngành.

## **2.2. Đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ cho việc phát triển đô thị**

Định hướng phát triển chung đô thị trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2030 có một số định hướng chính, cụ thể như sau:

- Phát triển mạng lưới đô thị trên địa bàn giữ vai trò là các trung tâm kinh tế trọng điểm của huyện với chức năng là hạt nhân thúc đẩy phát triển các vùng nông thôn trong huyện.

- Về không gian, tập trung phát triển 02 thị trấn Kế Sách, An Lạc Thôn, và phát triển thêm các đô thị mới tại khu vực các xã An Lạc Tây, Nhơn Mỹ, Thới An Hội, Đại Hải.

Với lợi thế địa hình tương đối bằng phẳng, quỹ đất nông nghiệp trên địa bàn còn nhiều nên tiềm năng đất đai phục vụ cho việc phát triển đô thị còn rất lớn đáp ứng đủ về quy mô diện tích theo nhu cầu phát triển, tuy nhiên vẫn gặp một số khó khăn nhất định trong việc chỉnh trang, nâng cấp đô thị do nền địa chất thấp, yếu dẫn đến chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng cao và tập quán sinh sống chủ yếu dọc theo các tuyến giao thông, sông, kênh rạch của nhân dân trên địa bàn.

## **2.3. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch**

Với lợi thế tiếp giáp với TP. Ngã Bảy (tỉnh Hậu Giang), cách TP.Sóc Trăng (là trung tâm kinh tế- xã hội của tỉnh Sóc Trăng) khoảng 20 km và TP. Cần Thơ (là trung tâm kinh tế- xã hội của vùng đồng bằng sông Cửu Long) khoảng 20 km, đồng thời có các tuyến giao thông thủy bộ huyết mạch của vùng chạy qua. Do đó, huyện có điều kiện thuận lợi để phát triển thương mại, dịch vụ

và du lịch, cụ thể có các định hướng, giải pháp phát triển thương mại - dịch vụ và du lịch của đến năm 2030 như sau:

- Phát triển đồng bộ mạng lưới kết cấu hạ tầng thương mại, dịch vụ trong đó có hệ thống chợ, trung tâm thương mại, siêu thị.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển thương mại nhằm kích thích sự tăng trưởng của dòng hàng hóa, dịch vụ trao đổi trên thị trường. Hướng đến ngày càng có nhiều hàng hóa mẫu mã đẹp, chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của người dân và khách du lịch, mặt khác tạo sự phát triển năng động cho nền kinh tế.

- Phát triển các loại hình du lịch sinh thái - trải nghiệm nông nghiệp xanh; du lịch ẩm thực kết hợp với giới thiệu đặc sản địa phương. Khuyến khích các cơ sở du lịch liên kết các tuyến du lịch với các địa phương trong và ngoài huyện để khai thác tiềm năng du lịch của địa phương.

- Đầu tư thỏa đáng cho lĩnh vực du lịch đi đôi với đẩy mạnh công tác quảng bá, khai thác tối đa tiềm năng, thế mạnh du lịch của huyện. Liên kết với các địa phương lân cận trong và ngoài tỉnh trong phát triển du lịch. Đồng thời phát triển các làng nghề, các dịch vụ như khách sạn nhà hàng, các sản phẩm đặc sản của địa phương để thu hút khách tham quan và mua sắm.

- Giai đoạn 2021-2025, tập trung thực hiện kêu gọi đầu tư xây dựng hạ tầng thương mại, dịch vụ và du lịch tại khu du lịch sinh thái Côn Mỹ Phước (xã Nhơn Mỹ).

Với định hướng, giải pháp phát triển như trên tiềm năng đất đai trên địa bàn đáp ứng đủ cho nhu cầu phát triển thương mại - dịch vụ và du lịch để tạo thành mũi nhọn trong nền kinh tế của huyện trong tương lai. Ngoài ra, hệ thống sông, kênh, rạch của huyện cũng là nguồn tài nguyên quý giá để phát triển du lịch sông nước nhưng hiện nay chưa khai thác nhiều.

#### **2.4. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng**

Nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, huyện sẽ tiến hành đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi để nâng cao năng suất, sản lượng nông sản

hàng hóa, do đó một phần đất nông nghiệp phải chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp và chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp.

Năm 2020, với diện tích đất nông nghiệp là 27.727,12 ha, chiếm 78,49% tổng diện tích tự nhiên, đây là tiềm năng phục vụ quá trình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện với chủ yếu là đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm khác có năng suất từ thấp đến trung bình nằm đan xen trong khu dân cư, tuyến giao thông, thủy lợi.

### **Phần III**

## **PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2030**

### **I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

Phát huy tinh thần đoàn kết, sáng tạo trong nội bộ Đảng, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của toàn Đảng bộ, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ trong cải cách hành chính và khai thác tốt nội lực, tranh thủ mọi nguồn lực từ bên ngoài xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng, thu hút, kêu gọi các thành phần kinh tế đầu tư các chương trình, dự án trọng điểm của huyện như: Khu công nghiệp Sông Hậu, Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 1, Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 2, Khu tái định cư huyện Kế Sách, Khu đô thị mới thị trấn An Lạc Thôn và xây dựng nông thôn mới.

Đẩy mạnh phát triển văn hóa - xã hội; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thực hiện hiệu quả công tác giảm nghèo, đào tạo nghề, giải quyết việc làm; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, chính sách dân tộc, tôn giáo.

Giữ vững ổn định an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; xây dựng nông thôn giàu đẹp, văn minh.

#### **2. Quan điểm sử dụng đất**

Đất đai là yếu tố quan trọng của môi trường sống, bảo vệ đất đai có hiệu quả là góp phần bảo vệ môi trường sinh thái. Do đó, việc khai thác và sử dụng đất đai phải bảo đảm được mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của huyện giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, thỏa mãn nhu cầu lợi ích của xã hội và của người sử dụng đất trong mối quan hệ phát triển bền vững với môi trường sinh thái. Vì vậy, quan điểm khai thác, sử dụng và quản lý đất đai trên địa bàn huyện phải đảm bảo các nội dung sau:

- Đảm bảo thực hiện chiến lược, mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050, đồng thời bố trí sử dụng đất phải dựa trên các mục tiêu cơ bản: tăng trưởng và phát triển; hiệu quả an sinh xã hội và bảo vệ môi trường; phát triển bền vững;

- Do đất đai là tài nguyên hạn chế, việc sử dụng đất tốt, có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển kinh tế – xã hội và sự ổn định chính trị trước mắt cũng như lâu dài. Do đó, cần khai thác và sử dụng tài nguyên đất đai một cách khoa học, hợp lý, tiết kiệm, đúng mục đích và có hiệu quả kinh tế trên cơ sở vận dụng tính ưu thế và đa dạng của quỹ đất, vừa đảm bảo sản xuất bền vững, vừa duy trì và nâng cao độ phì đất đai;

- Bố trí sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt, là cơ sở thực hiện kế hoạch hóa quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng quỹ đất đồng bộ với quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu đầu tư, tạo bước đi hợp lý cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong giai đoạn công nghiệp hóa – hiện đại hóa;

- Ưu tiên bố trí đủ quỹ đất cho lĩnh vực kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phúc lợi xã hội, đặc biệt là bố trí quỹ đất để quy hoạch phát triển đô thị nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Đồng thời, chú trọng bố trí phát triển quỹ đất đáp ứng cho nhu cầu xã hội hoá ngành giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao nhằm khai thác tiềm năng, thế mạnh các ngành này trong tương lai;

- Cân đối quỹ đất để đáp ứng nhu cầu xây dựng cụm công nghiệp khu dân cư và tái định cư, các công trình dịch vụ thương mại, du lịch. Dành quỹ đất bố trí quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa phù hợp với phong tục tập quán, tâm linh của người dân theo hướng bảo vệ môi trường và tiết kiệm đất;

- Chú trọng khai thác phân không gian chiều cao bên trên và không gian ngầm dưới mặt đất để nâng cao hệ số sử dụng đất khi đầu tư xây dựng các công trình sản xuất, kinh doanh, công nghiệp, thương mại – dịch vụ và nhà ở;

- Nâng cao hiệu quả kinh tế đầu tư trên đất, nhất là đất phi nông nghiệp. Áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong việc sử dụng, cải thiện, bảo vệ và duy trì độ phì của đất. Áp dụng linh hoạt các cơ chế chính sách nhằm tạo quỹ đất dự trữ, đất sạch để chủ động đáp ứng nhu cầu đất đai cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, tạo thuận lợi để kêu gọi và thu hút đầu tư, đảm bảo an ninh quốc phòng.

Tóm lại, với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, thực trạng, xu hướng biến động sử dụng đất và việc đánh giá các nguồn lực, lợi thế cũng như chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050

thì việc khai thác, sử dụng và quản lý đất đai dựa trên một số các quan điểm cơ bản sau:

### **2.1. Khai thác khoa học, hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững, có hiệu quả quỹ đất đai**

Trong quá trình sử dụng, việc khai thác triệt để quỹ đất tự nhiên và sử dụng đất tiết kiệm, đúng mục đích, đủ nhu cầu, có hiệu quả và bền vững mang ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển của toàn xã hội ở hiện tại và tương lai. Do đó, đối với từng loại đất cần có những biện pháp thích hợp để đạt được tiêu chí này, cụ thể:

- Đối với sản xuất nông nghiệp, để nâng cao hiệu quả sử dụng cần có biện pháp hoàn thiện hệ thống kênh mương thủy lợi, thủy nông nội đồng, đặc biệt là ô thủy lợi khép kín, đảm bảo được yêu cầu tưới tiêu chủ động, góp phần thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, áp dụng các giống cây trồng thích hợp để nâng cao hệ số, hiệu quả sử dụng đất.

- Đối với đất khu vực đô thị cần có giải pháp quy hoạch không gian, nâng tầng đối với các công trình công cộng và nhà ở để tiết kiệm đất đai. Ngoài việc tận dụng không gian, còn tạo ra các khoảng không cần thiết để phát triển các không gian xanh cho đô thị và sân chơi cho mọi người.

- Đối với đất khu dân cư và đất ở vùng nông thôn phải bố trí hợp lý, kết hợp hài hòa phong tục tập quán định cư, thuận tiện cho sản xuất, thuận lợi phát triển kinh tế và các vấn đề xã hội. Sớm xác định và ổn định địa bàn dân cư tập trung mang tính chất là trung tâm khu vực để có điều kiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội, cũng như các công trình phúc lợi, thúc đẩy các hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ và du lịch.

Việc sử dụng tiết kiệm và hợp lý quỹ đất đai có ý nghĩa rất quan trọng, vừa để tăng diện tích sử dụng, hệ số sử dụng và làm đẹp cảnh quan môi trường của địa phương.

### **2.2. Chuyển đổi nhanh cơ cấu sử dụng đất phù hợp với điều kiện tự nhiên – môi trường**

Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất một cách phù hợp đáp ứng đúng, đủ nhu cầu đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội mang ý nghĩa to lớn đối với phát triển

kinh tế - xã hội của huyện trong những năm tới. Do đó, việc chuyển đổi giữa các mục đích sử dụng đất ảnh hưởng rất lớn đến quá trình sử dụng đất tại địa phương.

Mặt khác, do yêu cầu phát triển đòi hỏi huyện cần đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng, xây dựng mới các công trình trên nhiều lĩnh vực như giao thông, thủy lợi, công nghiệp, khu du lịch, vui chơi, giải trí,... và phát triển khu đô thị, các khu dân cư trong tương lai đòi hỏi quỹ đất không nhỏ, trong khi diện tích đất chưa sử dụng không còn nhiều. Vì vậy, phải chuyển từ quỹ đất nông nghiệp, nên trong quá trình chuyển đổi đất đai cần cân nhắc giữa hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường để phát triển bền vững.

### **2.3. Duy trì và bảo vệ đất nông nghiệp**

Ngoài phát triển Thương mại – dịch vụ, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp thì nông nghiệp cũng góp phần không nhỏ vào phát triển kinh tế xã hội cho huyện, do đó việc bảo vệ quỹ đất nông nghiệp cần được quan tâm đặc biệt trong quá trình khai thác sử dụng đất. Song song đó, việc phát triển đô thị, kết cấu hạ tầng phải đồng bộ với chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn. Cần áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến để sử dụng đất đai tiết kiệm.

Trong trường hợp cần chuyển đổi đất nông nghiệp sang các mục đích khác cho những công trình đặc biệt, những công trình mang tính chất bắt buộc cần chọn những vùng đất có năng suất thấp, hiệu quả kinh tế không cao; hạn chế tối đa lấy vào các loại đất nông nghiệp rất thích nghi cho trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác.

### **2.4. Dành quỹ đất cho phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở và đô thị**

Những hạn chế về hạ tầng cơ sở là một trong những trở ngại trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện. Nhiệm vụ cấp bách hiện nay là cần tập trung tiềm lực đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở trên các lĩnh vực như: giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, cấp điện, cấp thoát nước, thông tin liên lạc...

Việc phát triển đô thị, các khu dân cư trong tương lai đòi hỏi quỹ đất không nhỏ. Vì vậy, trong sử dụng đất phải dành quỹ đất đáp ứng cho nhu cầu này. Tuy nhiên cần cân nhắc giữa hiệu quả kinh tế - xã hội và những tác động về môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Nghiên cứu, tổ chức thực hiện quy hoạch đảm bảo mang bản sắc văn hóa dân tộc; gìn giữ và tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa, kiến trúc tiêu biểu, các cảnh quan thiên nhiên. Kết hợp giải tỏa với bố trí lại dân cư, cải thiện điều kiện sống và làm việc của nhân dân.

## **2.5. Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo bền vững gắn liền với bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng**

Đi đôi với quá trình khai thác sử dụng đất đai phục vụ cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, không thể tách rời việc sử dụng đất với bảo vệ môi trường đất để đảm bảo tính bền vững, ổn định lâu dài. Trong quy hoạch sử dụng đất cần tính toán, có các giải pháp hữu hiệu, tái tạo tài nguyên, môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Không ngừng cải tạo nhằm nâng cao sức sản xuất và tính kinh tế từ đất.

Trong sản xuất nông nghiệp, việc bố trí cây trồng phải phù hợp với cơ cấu mùa vụ, điều kiện đất đai, nguồn nước, khí hậu. Tránh làm suy thoái do bố trí cây trồng không đúng hoặc sử dụng các biện pháp kỹ thuật không hợp lý. Cần xem xét tính độc hại của các loại chế phẩm hóa học như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật để sử dụng hợp lý, tránh gây ô nhiễm môi trường đất.

Trong phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp cần xác định rõ các loại hình sản xuất, tính độc hại của các chất thải công nghiệp để bố trí đất đai cho phù hợp với môi trường xung quanh. Cần có biện pháp xử lý chất thải đảm bảo không gây ô nhiễm đất, phá hủy hệ cân bằng sinh thái.

Kết hợp hài hòa giữa đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội với khôi phục môi trường sinh thái, tái tạo tài nguyên, đa dạng sinh học, bảo vệ các di tích lịch sử, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

## **2.6. Khai thác sử dụng đất để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn liền với đảm bảo quốc phòng, an ninh**

Việc khai thác sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội cần phải gắn với vấn đề quốc phòng an ninh. Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân, kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội. Kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế, đồng thời giải quyết tốt các vấn đề xã hội, có



chính sách hỗ trợ các gia đình chính sách, có công với cách mạng...

## **2.7. Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc**

Trong quản lý, khai thác và quy hoạch sử dụng đất cần đặc biệt quan tâm đến yếu tố tập quán của nhân dân trên địa bàn để đảm bảo, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, góp phần giữ vững an ninh, trật tự an toàn xã hội.

## **II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất**

#### **1.1. Lĩnh vực kinh tế**

- Tổng sản lượng lúa đạt 170.100 tấn, trong đó lúa đặc sản (thơm nhẹ) chiếm 80%.

- Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đến cuối nhiệm kỳ đạt 250 triệu đồng.

- Tỷ lệ diện tích vườn cây ăn trái có hiệu quả kinh tế (lợi nhuận  $\geq$  150 triệu đồng/ha/năm) đạt 60% trên tổng diện tích vườn hiện có.

- Phân đầu đến năm 2025: 04 xã Ba Trinh, Đại Hải, An Lạc Tây, Kế An đạt tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao; 04 xã hoàn thành 19/19 tiêu chí xây dựng nông thôn mới; 03 xã còn lại đạt từ 16/19 tiêu chí trở lên.

- Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (giá so sánh năm 2010) đạt 1.020 tỷ đồng.

- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội đạt 17.000 tỷ.

- Thu ngân sách Nhà nước đến năm 2025 trên 75 tỷ đồng.

#### **1.2. Lĩnh vực văn hóa, xã hội và môi trường**

- Đến năm 2025, có 99,5% hộ dân được sử dụng nước hợp vệ sinh; trong đó, có 53,39% hộ dân được sử dụng nước sạch.

- Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đến nhà trẻ đạt từ 20 - 25%; mẫu giáo đạt từ 85 - 90%, trong đó, mẫu giáo 5 tuổi đạt 99,5%. Tỷ lệ huy động học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học đạt 99,9%; trung học cơ sở đạt từ 95% và trung học phổ thông từ 50 - 55%.

- Đến năm 2025, có từ 75% - 80% (từ 40-43/54 trường) trường đạt chuẩn Quốc gia.

- Có 13/13 xã đạt chuẩn quốc gia về y tế được nâng chất.

- Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 9%.

- Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế 95%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo 80%; trong đó, đào tạo nghề được cấp giấy chứng nhận là 35%.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm 2 - 3%/năm theo tiêu chí mới; trong đồng bào Khmer từ 3 - 4%/năm.

- Có 99,70% cơ sở sản xuất kinh doanh trở lên đăng ký đạt tiêu chuẩn về môi trường; 97% chất thải rắn sinh hoạt tại các thị trấn và cụm công nghiệp được thu gom và xử lý hợp vệ sinh; 54,25 % chất thải rắn sinh hoạt khu vực dân cư nông thôn, làng nghề được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường; 100% chất thải rắn y tế và nước thải y tế được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường.

## **2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo các loại đất cho các ngành, lĩnh vực**

Căn cứ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 của huyện; trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, tình hình quản lý, sử dụng và biến động đất đai, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2016-2020); định hướng và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương trên địa bàn; tổng hợp, cân đối và xác định các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện như sau:

- Đất nông nghiệp: 26.319,90 ha, chiếm 74,50% diện tích tự nhiên

- Đất phi nông nghiệp: 9.006,50 ha, chiếm 25,50% diện tích tự nhiên

## **3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

### **3.1. Đất nông nghiệp**

Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp của huyện là 26.319,90 ha, giảm 1.407,22 ha so với năm 2020. Diện tích giảm 1.407,22 ha do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: TT. An Lạc Thôn 783,55 ha; TT. Kế

Sách 1.094,30 ha; xã An Lạc Tây 944,07 ha; xã An Mỹ 2.560,58 ha; xã Ba Trinh 2.779,41 ha; xã Đại Hải 3.380,12 ha; xã Kế An 1.886,26 ha; xã Kế Thành 2.217,38 ha; xã Nhơn Mỹ 1.626,00 ha; xã Phong Năm 649,52 ha; xã Thới An Hội 2.931,67 ha; xã Trinh Phú 2.268,31 ha; xã Xuân Hòa 3.198,72 ha.

Trong đó, các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp, chi tiết như sau:

**a. Đất trồng lúa (trong đó toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước)**

- Hiện trạng năm 2020 đất trồng lúa là 9.788,67 ha.

- Chu chuyển tăng: 0,00 ha.

- Chu chuyển giảm: 729,48 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng cây lâu năm 511,94 ha; đất nông nghiệp khác 88,10 ha; đất khu công nghiệp 1,65 ha; đất thương mại, dịch vụ 8,00 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7,00 ha; đất phát triển hạ tầng 68,51 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,30 ha; đất ở tại nông thôn 22,27 ha; đất ở tại đô thị 15,81 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 5,90 ha.

- Cân đối tăng (giảm): giảm 729,48 ha.

Đến năm 2030, đất trồng lúa của huyện là 9.059,19 ha.

**b. Đất trồng cây hàng năm khác**

- Hiện trạng năm 2020 đất trồng cây hàng năm khác là 29,61 ha.

- Chu chuyển tăng: 0,00 ha.

- Chu chuyển giảm: 0,66 ha do chuyển sang các loại đất: đất an ninh 0,39 ha; đất ở tại đô thị 0,27 ha.

- Cân đối tăng (giảm): giảm 0,66 ha.

Đến năm 2030, đất trồng cây hàng năm khác của huyện là 28,95 ha.

**c. Đất trồng cây lâu năm**

- Hiện trạng năm 2020 đất trồng cây lâu năm là 17.739,68 ha.

- Chu chuyển tăng: 511,94 ha do được chuyển sang từ đất trồng lúa (tăng từ chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân).

- Chu chuyển giảm: 1.386,17 ha do chuyển sang các loại đất: đất nuôi trồng thủy sản 35,00 ha; đất nông nghiệp khác 75,00 ha; đất an ninh 0,63 ha; đất

khu công nghiệp 294,04 ha; đất cụm công nghiệp 130,96 ha; đất thương mại dịch vụ 135,70 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 48,00 ha; đất phát triển hạ tầng 415,10 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,90 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 4,55 ha; đất ở tại nông thôn 90,50 ha; đất ở tại đô thị 146,19 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 9,60 ha.

- Cân đối tăng (giảm): giảm 874,23 ha.

Đến năm 2030, đất trồng cây lâu năm của huyện là 16.865,45 ha.

#### **d. Đất rừng phòng hộ**

Đến năm 2030, diện tích đất rừng phòng hộ của huyện là 40,93 ha, không biến động so với năm 2020.

#### **e. Đất nuôi trồng thủy sản**

- Hiện trạng năm 2020 đất nuôi trồng thủy sản là 101,32 ha.

- Chu chuyển tăng: 35,00 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm (*tăng từ chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân*).

- Chu chuyển giảm: giảm 0,95 ha do chuyển sang các loại đất: đất cụm công nghiệp 0,45 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,50 ha.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 34,05 ha.

Đến năm 2030, đất nuôi trồng thủy sản của huyện là 135,37 ha.

#### **f. Đất nông nghiệp khác**

- Hiện trạng năm 2020 đất nông nghiệp khác là 34,03 ha.

- Chu chuyển tăng: 163,10 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 88,10 ha; đất trồng cây lâu năm 75,00 ha (*tăng từ chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân*).

- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 163,10 ha.

Đến năm 2030, đất nông nghiệp khác của huyện là 190,03 ha.

### **3.2. Đất phi nông nghiệp**

Đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 9.006,50 ha,

tăng 1.407,22 ha so với năm 2020. Diện tích tăng 1.407,22 ha do được chuyển sang từ nhóm đất nông nghiệp.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: TT. An Lạc Thôn 1.246,87 ha; TT. Kế Sách 369,42 ha; xã An Lạc Tây 1.825,69 ha; xã An Mỹ 374,71 ha; xã Ba Trinh 405,73 ha; xã Đại Hải 486,26 ha; xã Kế An 261,47 ha; xã Kế Thành 329,23 ha; xã Nhơn Mỹ 1.294,09 ha; xã Phong Năm 1.080,77 ha; xã Thới An Hội 330,75 ha; xã Trinh Phú 386,53 ha; xã Xuân Hòa 614,96 ha.

Trong đó, các loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp, chi tiết như sau:

**a. Đất quốc phòng**

Đến năm 2030, diện tích đất quốc phòng của huyện là 5,70 ha, không biến động so với năm 2020.

**b. Đất an ninh**

- Hiện trạng năm 2020 đất an ninh là 1,57 ha.

- Chu chuyển tăng: 2,26 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 0,39 ha; đất trồng cây lâu năm 0,63 ha; đất phát triển hạ tầng 0,65 ha; đất ở tại nông thôn 0,06 ha; đất ở tại đô thị 0,12 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,41 ha.

- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 2,26 ha.

Đến năm 2030, đất an ninh của huyện là 3,83 ha.

**Bảng 08: Danh mục công trình, dự án đất an ninh**

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Mở rộng trụ sở CA huyện Kế Sách	0,13		0,13	ODT(0,12); TSC(0,01)	TT. Kế Sách
2	Trạm Cảnh sát đường thủy An Lạc Thôn	0,30		0,30	CLN(0,25); ONT(0,05)	X. Xuân Hòa
3	Trụ sở Công an xã An Mỹ	0,14		0,14	DGD	X. An Mỹ
4	Trụ sở Công an xã Nhơn Mỹ	0,15		0,15	NTD	X. Nhơn Mỹ
5	Trụ sở Công an xã An Lạc Tây	0,15		0,15	CLN	X. An Lạc Tây
6	Trụ sở Công an xã Phong Năm	0,10		0,10	DGD	X. Phong Năm

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030  
huyện Kế Sách – tỉnh Sóc Trăng

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
7	Trụ sở Công an xã Xuân Hòa	0,15		0,15	DGD	X. Xuân Hòa
8	Trụ sở Công an xã Ba Trinh	0,11		0,11	DGD	X. Ba Trinh
9	Trụ sở Công an xã Trinh Phú	0,24		0,24	CLN(0,23); ONT(0,01)	X. Trinh Phú
10	Trụ sở Công an xã Thới An Hội	0,19		0,19	HNK	X. Thới An Hội
11	Trụ sở Công an xã Đại Hải	0,10		0,10	TSC	X. Đại Hải
12	Trụ sở Công an xã Kế An	0,10		0,10	TSC	X. Kế An
13	Trụ sở Công an xã Kế Thành	0,10		0,10	TSC	X. Kế Thành
14	Trụ sở Công an thị trấn Kế Sách	0,10		0,10	TSC	TT. Kế Sách
15	Trụ sở Công an thị trấn An Lạc Thôn	0,20		0,20	HNK	TT. An Lạc Thôn

### c. Đất khu công nghiệp

- Hiện trạng năm 2020 đất khu công nghiệp là 143,13 ha.

- Chu chuyển tăng: 343,39 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 1,65 ha; đất trồng cây lâu năm 294,04 ha; đất phát triển hạ tầng 4,73 ha; đất ở tại nông thôn 10,00 ha; đất ở tại đô thị 11,07 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 21,90 ha.

- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 343,39 ha.

Đến năm 2030, đất khu công nghiệp của huyện là 486,52 ha.

**Bảng 09: Danh mục công trình, dự án đất khu công nghiệp**

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Khu Công nghiệp Sông Hậu	286,02	121,63	164,39	LUC(1,65); CLN(135,04); DGT(2,06); DTL(2,67); ODT(11,07); SON(11,90)	TT. An Lạc Thôn
2	Khu Công nghiệp Sông Hậu 2	179,00		179,00	CLN; DGT; DTL; ONT; SON	H. Kế Sách

### d. Đất cụm công nghiệp

- Hiện trạng năm 2020 huyện không có đất cụm công nghiệp.

- Chu chuyển tăng: 153,02 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng cây lâu năm 130,96 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,45 ha; đất phát triển hạ tầng 0,08 ha; đất ở tại nông thôn 10,00 ha; đất ở tại đô thị 11,53 ha.

- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 153,02 ha.

Đến năm 2030, đất cụm công nghiệp của huyện là 153,02 ha.

**Bảng 10: Danh mục công trình, dự án đất cụm công nghiệp**

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 1	31,90		31,90	CLN(25,53); NTS(0,15); DGT (0,04); ODT(6,18)	TT. An Lạc Thôn
2	Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 2	42,62	21,50	21,12	CLN(15,43); NTS(0,30); DGT(0,01); DTL(0,03); ODT(5,35)	TT. An Lạc Thôn
3	CCN An Lạc Tây	50,00		50,00	CLN; NTS; DGT; DTL; ONT	X. An Lạc Tây
4	CCN Nhơn Mỹ	50,00		50,00	CLN; NTS; DGT; DTL; ONT	X. Nhơn Mỹ

**e. Đất thương mại, dịch vụ**

- Hiện trạng năm 2020 đất thương mại, dịch vụ là 2,51 ha.

- Chu chuyển tăng: 144,72 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 8,00 ha; đất trồng cây lâu năm 135,70 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,50 ha; đất ở tại nông thôn 0,30 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,22 ha.

- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 144,72 ha.

Đến năm 2030, đất thương mại, dịch vụ của huyện là 147,23 ha.

**Bảng 11: Danh mục công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ**

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Trung tâm thương mại	0,22		0,22	TSC	X. Thới An Hội
2	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại, dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân dọc theo các tuyến Quốc lộ, Tỉnh lộ, Huyện lộ, các khu trung tâm xã, thị trấn	137,00		137,00	LUC(8,00); CLN(129,00)	Các xã, thị trấn
<b>Khu vực kêu gọi đầu tư</b>						
1	Khu du lịch sinh thái cồn Mỹ Phước	7,50		7,50	CLN(6,70); NTS(0,50); ONT(0,30)	X. Nhơn Mỹ

**f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

- Hiện trạng năm 2020 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 8,28 ha.
- Chu chuyển tăng: 55,11 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 7,00 ha; đất trồng cây lâu năm 48,00 ha; đất phát triển hạ tầng 0,11 ha.
- Chu chuyển giảm: 5,53 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 49,58 ha.

Đến năm 2030, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện là 57,86 ha.

**Bảng 12: Danh mục công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Điểm thu mua trái cây xuất khẩu của HTX Bưởi Thành Công	0,07		0,07	DGD	X. Kế Thành
2	Trạm cấp nước sạch phục vụ 03 ấp Thành Tân, Bung Túc, Kinh Giữa 2	0,04		0,04	DGD	X. Kế Thành
3	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân dọc theo các tuyến Quốc lộ, Tỉnh lộ, Huyện lộ, các khu trung tâm xã, thị trấn	55,00		55,00	LUC (7,00); CLN(48,00)	Các xã, thị trấn

**g. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**

Đến năm 2030, diện tích đất phát triển hạ tầng của huyện là 2.303,55 ha, tăng 532,23 ha so với năm 2020.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: TT. An Lạc Thôn 148,40 ha; TT. Kế



Sách 157,34 ha; xã An Lạc Tây 155,92 ha; xã An Mỹ 213,78 ha; xã Ba Trinh 199,16 ha; xã Đại Hải 212,41 ha; xã Kế An 167,72 ha; xã Kế Thành 184,07 ha; xã Nhơn Mỹ 190,20 ha; xã Phong Năm 58,89 ha; xã Thới An Hội 234,98 ha; xã Trinh Phú 199,20 ha; xã Xuân Hòa 181,48 ha.

Chi tiết các loại đất như sau:

**\* Đất giao thông**

- Hiện trạng năm 2020 đất giao thông là 832,63 ha.

- Chu chuyển tăng: 440,92 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 55,99 ha; đất trồng cây lâu năm 338,15 ha; đất thủy lợi 1,25 ha; đất cơ sở văn hóa 0,03 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,35 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,27 ha; đất chợ 0,03 ha; đất ở tại nông thôn 33,64 ha; đất ở tại đô thị 7,55 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3,66 ha.

- Chu chuyển giảm: 2,23 ha do chuyển sang các loại đất: đất khu công nghiệp 2,06 ha; đất cụm công nghiệp 0,05 ha; đất ở tại đô thị 0,12 ha.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 438,69 ha.

Đến năm 2030, đất giao thông của huyện là 1.271,32 ha.

**Bảng 13: Danh mục công trình, dự án đất giao thông**

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Cảng tổng hợp Cái Côn	8,19		8,19	CLN(3,17); ONT(1,29); DGT(0,18); SON(3,55)	TT. An Lạc Thôn
<b>a</b>	<b>Quốc lộ</b>					
2	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A	9,98		9,98	CLN(5,31); DVH(0,03); DGD(0,23); TON(0,25); DCH(0,03); ONT(4,13)	X. Đại Hải
<b>b</b>	<b>Đường tỉnh</b>					
3	Cải tạo, nâng cấp và thảm bê tông nhựa nóng Đường tỉnh 932 (đoạn từ giao Quốc lộ 1 đến thị trấn Kế Sách), tỉnh Sóc Trăng	1,20		1,20	CLN	TT. Kế Sách
4	Đường tỉnh 932 (mở rộng, kéo dài từ	21,20		21,20	CLN; ONT;	X. Trinh Phú

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030  
huyện Kế Sách – tỉnh Sóc Trăng

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
	Trình Phú - An Lạc Thôn)				ODT	TT. An Lạc Thôn
5	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 932B, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	11,70		11,70	LUC(8,10); CLN(3,40); ONT(0,20)	X. Đại Hải X. Ba Trinh X. Xuân Hòa
6	Xây dựng mới đường Tỉnh 932B (đoạn Mang Cá - Ba Rinh)	7,20		7,20		
7	Cầu Na Tung (ĐT.932)	0,20		0,20	CLN(0,10); ODT(0,10)	TT. Kế Sách
8	Đường tỉnh 932C	12,14	1,42	10,72	LUC (4,63); CLN(5,05); DTL(0,11); ONT(0,64); ODT(0,29)	TT. Kế Sách X. An Mỹ X. Nhơn Mỹ
9	Xây dựng mới đường tỉnh 932D (Kinh 5 - Mỏ Neo)	4,51	2,96	1,55	LUC(0,30); CLN(0,78); DGD(0,01); TON(0,02); ONT(0,44)	X. Đại Hải
10	Xây mới cầu Mang Cá 1 và Mang Cá 2 (ĐT.932B)	2,28		2,28	LUC(0,90); CLN(1,38)	X. Đại Hải
11	Đường tỉnh 932 (Thới An Hội - Cái Trâm)	5,32	4,87	0,45	CLN(0,32); DGD(0,03); ONT(0,10)	X. Trình Phú
12	Đường tỉnh 939B	23,48	1,05	22,43	LUC(7,79); CLN(12,96); DTL(0,15); ONT(1,44); ODT(0,09)	TT. An Lạc Thôn X. Kế An X. Kế Thành X. Xuân Hòa X. Trình Phú
<b>c</b>	<b>Đường huyện</b>					
13	Đường huyện 1	3,80		3,80		
14	Đường huyện 2	7,49		7,49	CLN(6,74); ONT(0,62); ODT(0,13)	TT. An Lạc Thôn X. Xuân Hòa
15	Đường huyện 3 (Tha La - Cái Trâm - Lầu Bà) huyện Kế Sách	15,94		15,94	LUC(0,96); CLN(12,98); DTL(0,05); DGD(0,08); ONT(1,76); SON(0,11)	TT. An Lạc Thôn X. Trình Phú X. Ba Trinh
16	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 4 (đoạn Thới An Hội - An Lạc Tây Nam Sông Hậu)	2,60		2,60	LUC(0,50); CLN(2,00); ONT (0,10)	TT. Kế Sách X. Kế Thành
17	Đường huyện 4 (đoạn xã An Lạc Tây)	1,14	0,26	0,88	CLN(0,84); ONT(0,04)	X. An Lạc Tây
18	Xây dựng mới đường huyện 5	10,80		10,80		
19	Mở rộng đường huyện 6	7,80		7,80		

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030  
huyện Kế Sách – tỉnh Sóc Trăng

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
20	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 7 đoạn Na Tung - Mô Neo, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	5,60		5,60	LUC(4,60); CLN(1,00)	TT. Kế Sách X. Kế Thành
21	Đường huyện 7 (đoạn xã An Mỹ)	3,11		3,11	LUC(1,32); CLN(1,66); ONT(0,13)	X. An Mỹ
22	Đường huyện 8	4,58		4,58	LUC(2,87); CLN(1,47); ONT(0,24)	X. Kế Thành
23	Đường huyện 9	2,25		2,25	LUC(1,70); CLN(0,51); ONT(0,04)	X. An Mỹ
24	Đường huyện 93	3,07		3,07	LUC(1,96); CLN(0,95); ONT(0,16)	X. Đại Hải
25	Xây dựng mới Đường trung tâm TTKS - Xã đảo Nhơn Mỹ	9,75		9,75		
<b>c</b>	<b>Đường giao thông nông thôn và các tuyến nội bộ còn lại</b>	393,62	87,96	305,66	LUC; CLN; DTL; ONT; ODT	Các xã, thị trấn
<b>d</b>	<b>Bến, bãi</b>					
26	Bến phà Trà Ếch	0,40	0,40			X. Nhơn Mỹ
27	Quy hoạch bến xe	0,50		0,50	CLN	X. Nhơn Mỹ
28	Bến xe thị trấn Kế Sách	0,25		0,25	CLN(0,20); ODT(0,05)	TT. Kế Sách
29	Xây dựng mới bến xe thị trấn An Lạc Thôn	0,25		0,25	CLN	TT. An Lạc Thôn

**\* Đất thủy lợi**

- Hiện trạng năm 2020 đất thủy lợi là 804,67 ha.

- Chu chuyển tăng: 42,86 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 8,00 ha; đất trồng cây lâu năm 23,42 ha; đất ở tại nông thôn 0,04 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 11,40 ha.

- Chu chuyển giảm: 5,04 ha do chuyển sang các loại đất: đất khu công nghiệp 2,67 ha; đất cụm công nghiệp 0,03 ha; đất giao thông 1,25 ha; đất ở tại đô thị 1,09 ha.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 37,82 ha.

Đến năm 2030, đất thủy lợi của huyện là 842,49 ha.

**Bảng 14: Danh mục công trình, dự án đất thủy lợi**

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Nâng cấp hệ thống đê bao các Cù lao huyện Kế Sách	6,00	5,90	0,10	CLN	X. Phong Năm X. An Lạc Tây
2	Gia cố và di dời các hộ dân ven sông có nguy cơ sạt lở cao trên địa bàn huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (hạng mục: bờ kè)	0,69		0,69	CLN(0,65); ONT(0,04)	X. Thới An Hội X. An Lạc Tây X. Kế An X. Nhơn Mỹ
3	Bờ kè từ chợ đến kè hiện hữu	0,04	0,04			X. Ba Trinh
4	Bờ kè từ đài tưởng niệm đến cầu	0,03	0,03			X. Ba Trinh
5	Xử lý sạt lở cấp bách bờ sông, bờ biển khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (hạng mục: Kè phòng, chống sạt lở bờ sông (kè gia cố) Rạch Vọp)	9,50		9,50	CLN(3,20); SON(6,30)	X. Trinh Phú
6	Công trình kiểm soát nguồn nước bờ Nam sông Hậu	14,57		14,57	CLN(9,47); SON(5,10)	TT. An Lạc Thôn X. An Lạc Tây X. An Mỹ X. Nhơn Mỹ
7	Nạo vét kênh và sửa chữa cống đập trên địa bàn huyện Kế Sách	5,00		5,00	LUC(3,00); CLN(2,00)	X. An Mỹ X. Nhơn Mỹ X. Kế Thành X. Kế An TT. Kế Sách
8	Quy đất nâng cấp, nạo vét kênh mương	13,00		13,00	LUC(5,00); CLN(8,00)	Các xã, thị trấn

**\* Đất xây dựng cơ sở văn hóa**

- Hiện trạng năm 2020 đất xây dựng cơ sở văn hóa là 2,46 ha.
- Chuyển tăng: 13,00 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm.
- Chuyển giảm: 0,03 ha do chuyển sang đất giao thông.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 12,97 ha.

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở văn hóa của huyện là 15,43 ha.

**Bảng 15: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa**

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Quy đất xây dựng nhà văn hóa trung tâm	13,00		13,00	CLN	Các xã, thị trấn

**\* Đất xây dựng cơ sở y tế**

- Hiện trạng năm 2020 đất xây dựng cơ sở y tế là 6,01 ha.

- Chu chuyển tăng: 5,96 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 2,03 ha; đất trồng cây lâu năm 3,13 ha; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,40 ha; đất ở tại nông thôn 0,10 ha; đất ở tại đô thị 0,23 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,07 ha.

- Chu chuyển giảm: 0,05 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 5,91 ha.

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở y tế của huyện là 12,11 ha.

**Bảng 16: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở y tế**

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Mở rộng bệnh viện huyện Kế Sách	2,00		2,00	LUC(1,95); NTD(0,05)	TT. Kế Sách
2	Mở rộng trạm y tế thị trấn Kế Sách	0,50		0,50	CLN(0,41); ODT(0,02); TSC(0,07)	TT. Kế Sách
3	Phòng khám đa khoa thị trấn An Lạc Thôn	1,50		1,50	CLN(1,29); ODT(0,21)	TT. An Lạc Thôn
4	Xây dựng mới trạm y tế xã Kế Thành	0,40		0,40	LUC(0,08); CLN(0,32)	X. Kế Thành
5	Trạm y tế xã Xuân Hòa	0,50		0,50	CLN(0,45); ONT(0,05)	X. Xuân Hòa
6	Trạm y tế xã Trinh Phú	0,59	0,14	0,45	CLN(0,40); ONT(0,05)	X. Trinh Phú
7	Mở rộng trạm y tế xã Nhơn Mỹ	0,40	0,05	0,35	NTD	X. Nhơn Mỹ
8	Mở rộng trạm y tế xã Kế An	0,40	0,14	0,26	CLN	X. Kế An

**\* Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo**

- Hiện trạng năm 2020 đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo là 42,68 ha.

- Chu chuyển tăng: 14,61 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 1,89 ha; đất trồng cây lâu năm 12,70 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha.

- Chu chuyển giảm: 2,57 ha do chuyển sang các loại đất: đất an ninh 0,50 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,11 ha; đất giao thông 0,35 ha; đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội 0,30 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,14 ha; đất ở tại

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030  
huyện Kế Sách – tỉnh Sóc Trăng

nông thôn 0,02 ha; đất ở tại đô thị 1,15 ha.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 12,04 ha.

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo của huyện là 54,72 ha.

**Bảng 17: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo**

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Trường MG An Lạc Thôn	0,40	0,30	0,10	CLN	TT. An Lạc Thôn
2	Trường MG An Lạc Thôn 2	0,50		0,50	CLN	TT. An Lạc Thôn
3	Trường TH An Lạc Thôn 2	0,70		0,70	CLN	TT. An Lạc Thôn
4	Trường MG Thị trấn Kế Sách	0,35		0,35	CLN	TT. Kế Sách
5	Trường TH Kế Sách 2	0,63	0,39	0,24	CLN	TT. Kế Sách
6	Trường TH Kế Sách 3	0,35	0,29	0,06	CLN	TT. Kế Sách
7	Trường THCS Kế Sách	1,22	0,71	0,51	CLN	TT. Kế Sách
8	Trường Trung học cơ sở Kế An	0,71		0,71	CLN	X. Kế An
9	Trường tiểu học Kế An 1	0,66		0,66	LUC	X. Kế An
10	Trường TH Kế An 3	0,40	0,28	0,12	CLN	X. Kế An
11	Trường Mẫu giáo Phong Năm	0,30		0,30	CLN	X. Phong Năm
12	Trường TH và THCS Phong Năm	0,40	0,37	0,03	CLN	X. Phong Năm
13	Trường TH Ba Trinh 1	0,50	0,47	0,03	LUC	X. Ba Trinh
14	Mở rộng trường Tiểu học Trinh Phú 1	0,50	0,20	0,30	CLN(0,28); ONT(0,02)	X. Trinh Phú
15	Mở rộng trường Tiểu học Trinh Phú 3	0,42	0,22	0,20	LUC	X. Trinh Phú
16	Mở rộng trường THCS Trinh Phú	0,60	0,40	0,20	CLN	X. Trinh Phú
17	Trường MG An Mỹ	0,30		0,30	CLN	X. An Mỹ
18	Trường TH và THCS An Mỹ 1, ấp Phú Tây (điểm THCS)	0,30	0,23	0,07	CLN	X. An Mỹ
19	Trường TH và THCS An Mỹ 1, ấp Phú Tây (điểm TH)	0,32	0,24	0,08	CLN	X. An Mỹ
20	Trường TH và THCS An Mỹ 2	0,10	0,05	0,05	CLN	X. An Mỹ
21	Trường MG Đại Hải	0,30		0,30	CLN	X. Đại Hải
22	Trường TH Đại Hải 1	0,71	0,47	0,24	CLN	X. Đại Hải
23	Trường TH Đại Hải 2	0,45	0,40	0,05	CLN	X. Đại Hải
24	Trường MG Hoa Hồng	0,30	0,20	0,10	CLN	X. Thới An Hội
25	Trường TH Thới An Hội 1	0,76	0,44	0,32	CLN	X. Thới An Hội
26	Trường TH Thới An Hội 2	0,30		0,30	CLN	X. Thới An Hội
27	Trường THCS Thới An Hội	0,95	0,53	0,42	CLN	X. Thới An Hội
28	Trường TH Nhon Mỹ 1	0,45	0,26	0,19	CLN	X. Nhon Mỹ

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030  
huyện Kế Sách – tỉnh Sóc Trăng

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
29	Trường THCS Nhơn Mỹ 2	0,42	0,32	0,10	CLN	X. Nhơn Mỹ
30	Trường MG Hoa Mai	0,30		0,30	CLN	X. Kế Thành
31	Trường TH Kế Thành 1	0,17	0,04	0,13	CLN	X. Kế Thành
32	Trường TH Xuân Hoà 2	0,16	0,03	0,13	CLN	X. Xuân Hòa
33	Trường TH Xuân Hoà 4	0,10	0,08	0,02	CLN	X. Xuân Hòa
34	Quỹ đất dự trữ xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn huyện	6,50		6,50	LUC(1,00); CLN(5,50)	Các xã, thị trấn

**\* Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**

- Hiện trạng năm 2020 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 0,16 ha.
- Chu chuyển tăng: 18,00 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 18,00 ha.

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao của huyện là 18,16 ha.

**Bảng 18: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Quỹ đất xây dựng khu thể thao các ấp	18,00		18,00	CLN	Các xã, thị trấn

**\* Đất công trình năng lượng**

- Hiện trạng năm 2020 đất công trình năng lượng là 2,88 ha.
- Chu chuyển tăng: 4,02 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 0,60 ha; đất trồng cây lâu năm 3,42 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 4,02 ha.

Đến năm 2030, đất công trình năng lượng của huyện là 6,90 ha.

**Bảng 19: Danh mục công trình, dự án đất công trình năng lượng**

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030  
huyện Kế Sách – tỉnh Sóc Trăng

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV, trạm 220kV Cần Thơ - Châu Thành - Phụng Hiệp - Sóc Trăng	0,24		0,24	CLN	X. Đại Hải
2	Trạm biến áp 110kV Cảng Cái Côn và đường dây đấu nối	1,00		1,00	CLN	TT. An Lạc Thôn X. An Lạc Tây X. Nhơn Mỹ
3	Đường Dây 110Kv Phụng Hiệp - Kế Sách	0,75		0,75	LUC(0,45); CLN(0,30)	X. Đại Hải X. Ba Trinh X. Trinh Phú X. An Lạc Tây
4	Trạm 110Kv Kế Sách	0,73		0,73	LUC(0,23); CLN(0,50)	X. An Lạc Tây
5	Quỹ đất dự trữ xây dựng công trình năng lượng trên địa bàn huyện	1,30		1,30	CLN	Các xã, thị trấn

**\* Đất công trình bưu chính viễn thông**

Đến năm 2030, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông của huyện là 0,45 ha, không biến động so với năm 2020.

**\* Đất có di tích lịch sử - văn hóa**

- Hiện trạng năm 2020 huyện không có đất có di tích lịch sử - văn hóa.
- Chu chuyển tăng: 1,29 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng cây lâu năm 1,16 ha; đất ở tại nông thôn 0,03 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha; đất tín ngưỡng 0,05 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 1,29 ha.

Đến năm 2030, đất có di tích lịch sử - văn hóa của huyện là 1,29 ha.

**Bảng 20: Danh mục công trình, dự án đất có di tích lịch sử - văn hóa**

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Di tích chiến tranh Mỹ nguy hiểm sát thường dân ở Vàm Cái Cau (ấp An Ninh, TT. An Lạc Thôn, huyện Kế Sách)	0,05		0,05	TIN	TT. An Lạc Thôn
2	Điểm di tích mỹ nguy hiểm sát thường	0,95		0,95	CLN	TT. An Lạc Thôn



Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030  
huyện Kế Sách – tỉnh Sóc Trăng

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
	dân, bia đài tưởng niệm thị trấn An Lạc Thôn					
3	Di tích lịch sử nơi thành lập chi bộ đầu tiên huyện Kế Sách	0,05		0,05	CLN	TT. An Lạc Thôn
4	Xây dựng nhà bia liệt sĩ Phan Văn Hùng	0,19		0,19	CLN(0,16); ONT(0,03)	X. Đại Hải
5	Mở rộng bia cấm thù (lấy đất trụ sở) tại ấp Phú Tây	0,05		0,05	TSC	X. An Mỹ

**\* Đất bãi thải, xử lý chất thải**

Đến năm 2030, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện là 1,47 ha, không biến động so với năm 2020.

**\* Đất cơ sở tôn giáo**

- Hiện trạng năm 2020 đất cơ sở tôn giáo là 45,04 ha.
- Chu chuyển tăng: 0,10 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm.
- Chu chuyển giảm: 0,52 ha do chuyển sang các loại đất: đất giao thông 0,27 ha; đất ở tại nông thôn 0,25 ha.
- Cân đối tăng (giảm): giảm 0,42 ha.

Đến năm 2030, đất cơ sở tôn giáo của huyện là 44,62 ha.

**Bảng 21: Danh mục công trình, dự án đất cơ sở tôn giáo**

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Ban trị sự Phật giáo	0,05		0,05	CLN	TT. Kế Sách
2	Ban Trị sự Phật giáo Hòa Hảo	0,05		0,05	CLN	X. Xuân Hòa

**\* Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

- Hiện trạng năm 2020 đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 30,28 ha.
- Chu chuyển tăng: 0,50 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm.
- Chu chuyển giảm: 0,76 ha do chuyển sang các loại đất: đất an ninh 0,15

ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,40 ha; đất ở tại nông thôn 0,21 ha.

- Cân đối tăng (giảm): giảm 0,26 ha.

Đến năm 2030, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng của huyện 30,02 ha.

**Bảng 22: Danh mục công trình, dự án đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Khu nghĩa địa Rạch Vọp	0,50		0,50	CLN	X. An Lạc Tây

**\* Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội**

- Hiện trạng năm 2020 đất xây dựng cơ sở dịch vụ và xã hội là 0,03 ha.

- Chu chuyển tăng: 0,60 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng cây lâu năm 0,30 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,30 ha.

- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 0,60 ha.

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội của huyện là 0,63 ha.

**Bảng 23: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội**

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Nhà dưỡng lão Thiên Đức	0,60		0,60	CLN(0,30); DGD(0,30)	X. An Mỹ

**\* Đất chợ**

- Hiện trạng năm 2020 đất chợ là 2,37 ha.

- Chu chuyển tăng: 1,60 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng cây lâu năm 1,22 ha; đất ở tại nông thôn 0,10 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,28 ha.

- Chu chuyển giảm: 0,03 ha do chuyển sang đất giao thông.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 1,57 ha.

Đến năm 2030, đất chợ của huyện là 3,94 ha.

**Bảng 24: Danh mục công trình, dự án đất chợ**

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Quy hoạch chợ công Đồi	0,12		0,12	CLN	X. Đại Hải
2	Mở rộng chợ xã An Lạc Tây	0,39	0,11	0,28	TSC	X. An Lạc Tây
3	Chợ trung tâm xã Kế An	0,40		0,40	CLN(0,30); ONT(0,10)	X. Kế An
4	Chợ trung tâm xã Xuân Hòa	0,30		0,30	CLN	X. Xuân Hòa
5	Chợ trái cây xã Xuân Hòa	0,50		0,50	CLN	X. Xuân Hòa

#### **h. Đất sinh hoạt cộng đồng**

- Hiện trạng năm 2020 đất sinh hoạt cộng đồng là 0,46 ha.
- Chu chuyển tăng: 1,34 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 0,30 ha; đất trồng cây lâu năm 0,90 ha; đất phát triển hạ tầng 0,14 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 1,34 ha.

Đến năm 2030, đất sinh hoạt cộng đồng của huyện là 1,80 ha.

**Bảng 25: Danh mục công trình, dự án đất sinh hoạt cộng đồng**

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Nhà SHCĐ ấp Ba Lãng và sân thể thao của ấp	0,08		0,08	DGD	X. Kế Thành
2	Nhà SHCĐ ấp Thành Tân	0,06		0,06	DGD	X. Kế Thành
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng các ấp trên địa bàn huyện Kế Sách	1,60	0,40	1,20	LUC(0,30); CLN(0,90)	Các xã, thị trấn

#### **i. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

- Hiện trạng năm 2020 đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 0,51 ha.
- Chu chuyển tăng: 5,00 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng cây lâu năm 4,55 ha; đất ở tại đô thị 0,28 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,17 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 5,00 ha.

Đến năm 2030, đất khu vui chơi, giải trí công cộng của huyện là 5,51 ha.

**Bảng 26: Danh mục công trình, dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Khu vui chơi thị trấn Kế Sách	5,00		5,00	CLN(4,55); ODT(0,28); TSC(0,17)	TT. Kế Sách

**j. Đất ở tại nông thôn**

- Hiện trạng năm 2020 đất ở tại nông thôn là 636,27 ha.
- Chu chuyển tăng: 113,53 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 22,27 ha; đất trồng cây lâu năm 90,50 ha; đất phát triển hạ tầng 0,53 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,23 ha.
- Chu chuyển giảm: 54,29 ha do chuyển sang các loại đất: đất an ninh 0,05 ha; đất khu công nghiệp 10,00 ha; đất cụm công nghiệp 10,00 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,30 ha; đất phát triển hạ tầng 33,93 ha.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 59,24 ha.

Đến năm 2030, đất ở tại nông thôn của huyện là 695,51 ha.

**Bảng 27: Danh mục công trình, dự án đất ở tại nông thôn**

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Khu tái định cư Quốc lộ 1A	1,50		1,50	LUC(1,00); CLN(0,50)	X. Đại Hải
2	Khu dân cư thương mại	1,10	0,10	1,00	CLN	X. Thới An Hội
3	Nghĩa trang nhân dân liên xã Thới An Hội - Kế Thành - Nhơn Mỹ (hạng mục: tái định cư)	0,95	0,70	0,25	TON	X. Thới An Hội
4	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	110,00		110,00	LUC(20,00); CLN(90,00)	Các xã
<b>Khu bán đấu giá quyền sử dụng đất</b>						
1	Khối vận (cũ), ấp An Hòa, xã An Lạc Tây	0,0118		0,0118	TSC	X. An Lạc Tây
2	Đất trống Mỹ Huề	0,1931		0,1931	TSC	X. Nhơn Mỹ
3	Công an ấp Mỹ Huề	0,0154		0,0154	TSC	X. Nhơn Mỹ
4	Đội thuế (cũ)	0,0102		0,0102	TSC	X. Nhơn Mỹ

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030  
huyện Kế Sách – tỉnh Sóc Trăng

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
5	Đất nghĩa trang, ấp 9	0,1084		0,1084	NTD	X. Trinh Phú
6	Trạm y tế cũ, ấp 9	0,0495		0,0495	DYT	X. Trinh Phú
7	Tiểu học Thới An Hội 2, ấp Mỹ Hội	0,0159		0,0159	DGD	X. Thới An Hội
8	Đất trống, ấp Đại An	0,2708		0,2708	LUC	X. Thới An Hội
9	Nghĩa địa, ấp Đại An	0,1028		0,1028	NTD	X. Thới An Hội

**k. Đất ở tại đô thị**

- Hiện trạng năm 2020 đất ở tại đô thị là 95,14 ha.

- Chu chuyển tăng: 171,25 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 15,81 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,27 ha; đất trồng cây lâu năm 146,19 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,53 ha; đất phát triển hạ tầng 2,36 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,09 ha.

- Chu chuyển giảm: 30,78 ha do chuyển sang các loại đất: đất an ninh 0,12 ha; đất khu công nghiệp 11,07 ha; đất cụm công nghiệp 11,53 ha; đất phát triển hạ tầng 7,78 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,28 ha.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 140,47 ha.

Đến năm 2030, đất ở tại đô thị của huyện là 235,61 ha.

**Bảng 28: Danh mục công trình, dự án đất ở tại đô thị**

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Khu nhà ở công nhân huyện Kế Sách	9,80		9,80	LUC(9,30); CLN(0,50)	TT. An Lạc Thôn
2	Khu tái định cư huyện Kế Sách	19,38	1,18	18,20	CLN(17,55); DGT(0,12); DTL(0,53)	TT. An Lạc Thôn
3	Khu đô thị mới thị trấn An Lạc Thôn - Khu 01	3,02		3,02	CLN	TT. An Lạc Thôn
4	Khu đô thị mới thị trấn An Lạc Thôn - Khu 02	20,00		20,00	CLN	TT. An Lạc Thôn
5	Khu đô thị mới thị trấn An Lạc Thôn - Khu 03	20,00		20,00	CLN	TT. An Lạc Thôn
6	Gia cố và di dời các hộ dân ven sông có nguy cơ sạt lở cao trên địa bàn huyện Kế	1,50		1,50	LUC	TT. Kế Sách

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030  
huyện Kế Sách – tỉnh Sóc Trăng

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
	Sách, tỉnh Sóc Trăng (hạng mục: tái định cư)					
7	Khu dân cư thương mại	9,97		9,97	LUC(0,16); CLN(4,28); SKC(5,53)	TT. Kế Sách
8	Khu đô thị mới thị trấn Kế Sách - Khu 01	20,00		20,00	CLN	TT. Kế Sách
9	Khu đô thị mới thị trấn Kế Sách - Khu 02	20,00		20,00	CLN	TT. Kế Sách
10	Khu tái định cư thị trấn Kế Sách	2,00		2,00	CLN	TT. Kế Sách
11	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị của hộ gia đình, cá nhân	30,00		30,00	LUC(3,00); CLN(27,00)	TT. Kế Sách TT. An Lạc Thôn
	<b>Khu vực kêu gọi đầu tư</b>					
1	Khu nhà ở và dịch vụ, thương mại An Lạc Thôn	15,00		15,00	LUC(1,85); HNK(0,27); CLN(11,41); DTL(0,56); ODT(0,91)	TT. An Lạc Thôn
2	Khu dân cư thương mại	2,30		2,30	CLN(0,43); DGD(1,15); TSC(0,72)	TT. An Lạc Thôn
	<b>Khu bán đấu giá quyền sử dụng đất</b>					
1	Tòa án cũ, ấp An Ninh 1	0,1127		0,1127	TSC	TT. Kế Sách
2	Huyện đội cũ, ấp An Ninh 2	0,2620		0,2620	TSC	TT. Kế Sách

### I. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Hiện trạng năm 2020 đất xây dựng trụ sở cơ quan là 8,11 ha.
- Chu chuyển tăng: 15,50 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 5,90 ha; đất trồng cây lâu năm 9,60 ha.
- Chu chuyển giảm: 2,52 ha do chuyển sang các loại đất: đất an ninh 0,41 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,22 ha; đất phát triển hạ tầng 0,40 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,17 ha; đất ở tại nông thôn 0,23 ha; đất ở tại đô thị 1,09 ha.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 12,98 ha.

Đến năm 2030, đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện là 21,09 ha.

### Bảng 29: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Xây dựng mới khu hành chính xã Thới	0,50		0,50	LUC(0,40);	X. Thới An Hội

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030  
huyện Kế Sách – tỉnh Sóc Trăng

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
	An Hội				CLN(0,10)	
2	Khu hành chính thị trấn Kế Sách	2,00		2,00	LUC	TT. Kế Sách
3	Quỹ đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,00		13,00	LUC(3,50); CLN(9,50)	Các xã, thị trấn

**m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp của huyện là 0,30 ha, không biến động so với năm 2020.

**n. Đất tín ngưỡng**

- Hiện trạng năm 2020 đất tín ngưỡng là 7,41 ha.
- Chu chuyển tăng: 0,00 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,05 ha do chuyển sang đất có di tích lịch sử - văn hóa.
- Cân đối tăng (giảm): giảm 0,05 ha.

Đến năm 2030, đất tín ngưỡng của huyện là 7,36 ha.

**o. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

- Hiện trạng năm 2020 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 4.917,18 ha.
- Chu chuyển tăng: 0,00 ha.
- Chu chuyển giảm: 36,96 ha do chuyển sang các loại đất: đất khu công nghiệp 21,90 ha; đất phát triển hạ tầng 15,06 ha.
- Cân đối tăng (giảm): giảm 36,96 ha.

Đến năm 2030, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối của huyện là 4.880,22 ha.

**p. Đất phi nông nghiệp khác**

Đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp khác của huyện là 1,45 ha, không biến động so với năm 2020.

**Bảng 30: Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030  
huyện Kế Sách**

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030			So sánh tăng (+); giảm (-)
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)=(7)-(4)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>						
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>27.727,12</b>	<b>26.319,90</b>		<b>26.319,90</b>	<b>-1.407,22</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.788,67	9.059,19		9.059,19	-729,48
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.788,67</i>	<i>9.059,19</i>		<i>9.059,19</i>	<i>-729,48</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	29,61		28,95	28,95	-0,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.739,68	16.865,45		16.865,45	-874,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	40,93	40,93		40,93	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	101,32		135,37	135,37	34,05
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,93		190,03	190,03	163,10
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.599,28</b>	<b>9.006,50</b>		<b>9.006,50</b>	<b>1.407,22</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,70	5,70		5,70	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,57	3,83		3,83	2,26
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	143,13	486,52		486,52	343,39
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		153,02		153,02	153,02
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,51	147,23		147,23	144,72
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,28	57,86		57,86	49,58



Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030  
huyện Kế Sách – tỉnh Sóc Trăng

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030			So sánh tăng (+); giảm (-)
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)=(7)-(4)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.771,32	2.303,55		2.303,55	532,23
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	832,63	1.271,32		1.271,32	438,69
-	Đất thủy lợi	DTL	804,67	842,49		842,49	37,82
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,46	15,43		15,43	12,97
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,20	12,11		12,11	5,91
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,68	54,72		54,72	12,04
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,16	18,16		18,16	18,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,88	6,90		6,90	4,02
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,45	0,45		0,45	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		1,29		1,29	1,29
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,47	1,47		1,47	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	45,04	44,62		44,62	-0,42
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	30,28	30,02		30,02	-0,26
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03		0,63	0,63	0,60
-	Đất chợ	DCH	2,37		3,94	3,94	1,57
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,46		1,80	1,80	1,34
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,51		5,51	5,51	5,00

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030  
huyện Kế Sách – tỉnh Sóc Trăng

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030			So sánh tăng (+); giảm (-)
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)=(7)-(4)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	636,27	695,51		695,51	59,24
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	95,14	235,61		235,61	140,47
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,11	21,09		21,09	12,98
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,30	0,30		0,30	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	7,41		7,36	7,36	-0,05
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.917,18		4.880,22	4.880,22	-36,96
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,45		1,45	1,45	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>					

## **Phần IV**

### **GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **I. GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ**

Cụ thể hoá đồng bộ các chính sách về đất đai hiện hành vào điều kiện cụ thể của huyện. Đặc biệt thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường hỗ trợ tái định cư như đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với những người bị thiếu đất hoặc không còn đất sản xuất khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ có liên quan nhằm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

Tổ chức công bố các dự án đầu tư trên địa bàn sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đúng thời gian quy định để nhân dân kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện.

Xây dựng kế hoạch kiểm tra, kiểm soát tình trạng tự phát chuyển đổi đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích khác không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm thực hiện nghiêm theo quy hoạch được duyệt.

Ban hành quy định về cung cấp thông tin quy hoạch đảm bảo được tính minh bạch, công khai của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người sử dụng đất có thể tham gia vào việc thực hiện các mục tiêu quy hoạch đề ra.

Tăng cường việc kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để có biện pháp xử lý nghiêm đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, hiệu quả trong các thủ tục giao cấp đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất..v.v.

Tăng cường công tác tổ chức ngành tài nguyên và môi trường của huyện đảm bảo đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ quản lý đất đai trong giai đoạn mới.

#### **II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC VÀ VỐN ĐẦU TƯ**

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi về

giao đất, cho thuê đất; tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, thương mại – dịch vụ và du lịch.

Đẩy mạnh công tác xã hội hoá nhằm tạo điều kiện cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia đối với các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng có ý nghĩa quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, theo hướng sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả cao.

Tăng cường tính công khai minh bạch về cơ chế, chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng nhằm kêu gọi, khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào các dự án có sử dụng đất với quy mô lớn trên địa bàn, đặc biệt đối với những dự án không gây ô nhiễm môi trường, sử dụng nhiều lao động.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các công trình, dự án phục vụ cho mục đích công cộng: giáo dục, y tế, giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng nhằm sớm hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách của trung ương, tỉnh và các nguồn vốn hiện có để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc thúc đẩy đầu tư và phát triển trên địa bàn.

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách trong việc bồi thường thiệt hại, tái định cư hiện hành áp dụng trên địa bàn nhằm hỗ trợ các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án để sớm triển khai xây dựng và đi vào hoạt động sản xuất.

### **III. GIẢI PHÁP VỀ KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ**

Triển khai nhanh việc ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới phù hợp vào công tác quản lý đất đai trên địa bàn.

Xây dựng mạng thông tin đất đai giữa các cơ quan quản lý đất đai từ huyện xuống đến các xã, thị trấn và các đơn vị có liên quan, cập nhật nội dung quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch, dự án khác có liên quan trên địa bàn huyện nhằm đáp ứng nhu cầu truy cập thông tin của các ban ngành, lĩnh vực và nhân dân.

#### **IV. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, NƯỚC BIỂN DÂNG**

Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp để thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện của từng khu vực trên địa bàn huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất, tránh làm thoái hóa đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và đảm bảo phát triển bền vững.

Tổ chức sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế; chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao; tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, tạo giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững.

Khuyến cáo nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất trong sản xuất nông nghiệp – thủy sản trên địa bàn do sử dụng quá mức phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật nhằm tích cực làm giàu đất và bảo vệ môi trường.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Ban hành quy định về quản lý đất đai gắn liền với bảo vệ môi trường, nhằm từng bước nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong quá trình quản lý, sử dụng đất.

Đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, trước khi phê duyệt dự án cần bắt buộc thực hiện việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát khi các dự án đi vào hoạt động. Đồng thời kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về bảo vệ môi trường.

Thực hiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với các dự án trên địa bàn ứng dụng các công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường trong hoạt động sản xuất.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn.

Xây dựng hoàn thiện kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng giai đoạn 2021-2030. Trong đó, tập trung nghiên cứu thực hiện các biện

pháp chống ngập ở khu vực nội ô; củng cố hệ thống công thoát nước, đê bao các sông, rạch tại khu vực dân cư vùng thấp, khu vực sản xuất nông nghiệp; có kế hoạch di dời những hộ dân sống ven sông, rạch có nguy cơ sạt lở; đề xuất giải pháp chi tiết để ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

## **V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. UBND huyện**

Tổ chức công bố công khai quy hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định, cụ thể:

- Đến các phòng ban, UBND các xã, thị trấn;
- Tại UBND huyện trong suốt thời gian quy hoạch sử dụng đất có hiệu lực;
- Đăng tải các thông tin chủ yếu của quy hoạch trên các Website của UBND huyện, UBND các xã, thị trấn và một số cơ quan khác có liên quan.

Phối hợp với các sở, ngành tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nội dung của quy hoạch đã được phê duyệt theo đúng quy định.

Tổ chức tuyên truyền nội dung quy hoạch sử dụng đất, và xây dựng kế hoạch quản lý, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhằm đạt hiệu quả cao.

Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định.

### **2. Sở, ngành tỉnh**

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực đã được duyệt, phối hợp với UBND huyện tổ chức thực hiện các công trình, dự án liên quan đảm bảo tiến độ, trình tự, thủ tục theo đúng quy định. Đồng thời, tiến hành rà soát, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch có liên quan trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để làm cơ sở thực hiện.

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **I. KẾT LUẬN**

Phương án Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Kế Sách được xây dựng trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021-2025), định hướng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 của huyện, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương và kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, kết quả thực hiện quy hoạch giai đoạn 2011-2020 và tiềm năng đất đai. Mặt khác, các thông tin về nhu cầu sử dụng đất được điều tra, khảo sát đến từng công trình, dự án. Vì vậy, đã đáp ứng đúng, đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, đảm bảo khai thác hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai gắn liền với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường; bảo vệ và tôn tạo di tích lịch sử văn hoá trên địa bàn huyện.

Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của huyện là căn cứ để phân bổ, khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai, lao động trên địa bàn, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái cho cả trước mắt và lâu dài. Đồng thời là công cụ để huyện thực hiện quản lý đất đai theo pháp luật. Do đó, sẽ tạo tiền đề cho việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn, góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện thời kỳ 2021-2030 theo đúng mục tiêu đã đề ra, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống của nhân dân.

### **II. KIẾN NGHỊ**

Để Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Kế Sách đạt hiệu quả cao, phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của huyện, và quản lý sử dụng đất đai đúng theo quy định của pháp luật. Đề nghị:

- UBND tỉnh, sớm tổ chức thẩm định, phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 để huyện Kế Sách làm căn cứ tổ chức thực hiện quản lý và sử dụng đất đai đúng pháp luật, có hiệu quả cao.

- UBND tỉnh, các Sở, ngành sớm có phương án tập trung nguồn vốn để đầu tư xây dựng hoàn thành các công trình trọng điểm của tỉnh trên địa bàn huyện.

- UBND tỉnh sớm có giải pháp hỗ trợ, ưu đãi về giao đất, cho thuê đất; tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án trên địa bàn huyện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.

- UBND tỉnh có chính sách đầu tư, hỗ trợ, đặc biệt là đối với phát triển cơ sở hạ tầng để huyện hoàn thành các công trình, dự án trên địa bàn nhằm thực hiện tốt phương án Quy hoạch sử dụng đất được duyệt, đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội mà huyện đã đề ra./.



**PHỤ LỤC**  
**HỆ THỐNG BIỂU MẪU - BẢN VẼ**

## HỆ THỐNG BIỂU, MẪU

### Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kế Sách

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Kế Sách
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Kế Sách
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Kế Sách
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Kế Sách
5	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Kế Sách
6	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm (2011-2020) của huyện Kế Sách







## KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC CỦA HUYỆN KẾ SÁCH

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD năm 2021 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>27.424,33</b>	<b>27.727,12</b>	<b>302,79</b>	<b>101,10</b>
	<i>Trong đó</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.579,27	9.788,67	209,40	102,19
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.579,27</i>	<i>9.788,67</i>	<i>209,40</i>	<i>102,19</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	28,49	29,61	1,12	103,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.597,96	17.739,68	141,72	100,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	40,93	40,93		100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	112,78	101,32	-11,46	89,84
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	64,91	26,93	-37,98	41,49
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.902,07</b>	<b>7.599,28</b>	<b>-302,79</b>	<b>96,17</b>
	<i>Trong đó</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,70	5,70		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	1,70	1,57	-0,13	92,35
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	286,02	143,13	-142,89	50,04
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,73		-74,73	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,06	2,51	-21,55	10,43
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,52	8,28	-2,24	78,71
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.757,54	1.771,32	13,78	100,78
	<i>Trong đó</i>					
-	Đất giao thông	DGT	884,04	832,63	-51,41	94,18
-	Đất thủy lợi	DTL	803,24	804,67	1,43	100,18
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,43	2,46	0,03	101,23
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,97	6,20	0,23	103,85
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,31	42,68	-3,63	92,16
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,24	0,16	-2,08	7,14
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,12	2,88	-0,24	92,31
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,47	0,45	-0,02	95,74

Stt	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD năm 2021 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,47	1,47		100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	44,58	45,04	0,46	101,03
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	33,77	30,28	-3,49	89,67
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,63	0,03	-0,60	4,76
-	Đất chợ	DCH	9,09	2,37	-6,72	26,07
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,80	0,46	-1,34	25,56
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,51	0,51		100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	644,98	636,27	-8,71	98,65
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	97,21	95,14	-2,07	97,87
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,78	8,11	0,33	104,24
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,30	0,30		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	7,40	7,41	0,01	100,14
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.900,60	4.917,18	16,58	100,34
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,45	1,45		100,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>				





STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
						TT. An Lạc Thôn	TT. Kế Sách	X. An Lạc Tây	X. An Mỹ	X. Ba Trinh	X. Đại Hải	X. Kế An	X. Kế Thành	X. Nhon Mỹ	X. Phong Năm	X. Thời An Hội	X. Trinh Phú	X. Xuân Hòa
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.303,55		2.303,55	148,40	157,34	155,92	213,78	199,16	212,41	167,72	184,07	190,20	58,89	234,98	199,20	181,48
	<i>Trong đó</i>																	
-	Đất giao thông	DGT	1.271,32		1.271,32	102,24	80,35	85,10	113,38	114,92	143,80	75,24	97,66	100,27	50,06	96,16	104,68	107,46
-	Đất thủy lợi	DTL	842,49		842,49	29,69	44,24	57,15	86,67	75,07	48,48	83,69	77,20	75,56	3,10	123,76	81,46	56,42
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,43		15,43	1,01	1,28	1,00	1,00	1,14	1,33	1,00	1,01	2,47	1,01	1,02	1,00	1,16
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,11		12,11	1,86	5,91	0,30	0,08	0,09	0,09	0,43	0,48	0,76	0,33	0,28	0,69	0,81
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,72		54,72	4,89	9,76	2,63	2,78	3,62	5,83	3,77	1,79	3,69	1,84	5,38	4,60	4,14
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	18,16		18,16	2,40	2,56	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,90		6,90	0,78	0,17	1,99	0,10	0,43	0,49	0,21	0,10	0,43	0,29	1,14	0,35	0,42
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,45		0,45	0,01	0,13		0,05	0,03	0,01	0,05		0,03	0,06	0,02	0,01	0,05
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,29		1,29	1,05			0,05		0,19							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,47		1,47				0,98		0,24			0,01	0,24			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	44,62		44,62	1,48	5,20	3,46	4,50	1,91	7,81	0,47	3,16	2,81	0,79	2,78	2,74	7,51
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	30,02		30,02	2,89	6,71	2,75	2,39	0,75	2,61	1,26	1,47	2,75	0,07	2,90	1,96	1,51
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		0,63	0,63				0,60		0,03							
-	Đất chợ	DCH		3,94	3,94	0,10	1,03	0,34			0,30	0,40		0,23	0,13	0,10	0,51	0,80
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		1,80	1,80	0,17	0,13	0,13	0,19	0,21	0,10	0,10	0,14	0,11	0,15	0,10	0,10	0,17
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		5,51	5,51		5,51											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	695,51		695,51			35,10	53,75	68,12	93,39	46,87	54,53	80,19	33,11	49,67	68,83	111,95
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	235,61		235,61	121,59	114,02											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,09		21,09	1,21	5,35	1,04	1,21	1,35	1,76	1,21	1,53	1,08	1,16	1,50	1,37	1,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,30		0,30	0,03	0,04	0,14						0,09				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tính phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
						TT. An Lạc Thôn	TT. Kế Sách	X. An Lạc Tây	X. An Mỹ	X. Ba Trinh	X. Đại Hải	X. Kế An	X. Kế Thành	X. Nhon Mỹ	X. Phong Năm	X. Thới An Hội	X. Trinh Phú	X. Xuân Hòa
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		7,36	7,36	0,91	2,62	0,45	0,46	0,29	0,36	0,11	0,07	0,30	0,37	0,65	0,11	0,66
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		4.880,22	4.880,22	582,06	53,96	1.383,03	89,35	124,32	162,32	34,37	77,68	944,27	986,70	32,24	105,68	304,24
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		1,45	1,45					0,97	0,48							
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>																
II	<b>KHU CHỨC NĂNG*</b>																	
1	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>																
2	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>																
3	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>3.494,15</b>		<b>3.494,15</b>	<b>2.030,43</b>	<b>1.463,72</b>											
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN																
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	40,93		40,93			2,34						38,59				
6	Khu du lịch	KDL																
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT																
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	639,54		639,54	360,54		229,00						50,00				
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC																
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	147,23		147,23	31,28	17,51	15,64	10,00	6,00	10,00	6,00	6,00	22,50		6,30	6,00	10,00
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV																
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	695,51		695,51			35,10	53,75	68,12	93,39	46,87	54,53	80,19	33,11	49,67	68,83	111,95
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		747,32	747,32			40,20	59,57	73,32	98,73	51,87	59,64	85,39	33,11	54,71	73,83	116,95

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. An Lạc Thôn	TT. Kê Sách	X. An Lạc Tây	X. An Mỹ	X. Ba Trinh	X. Đại Hải	X. Kê An	X. Kê Thành	X. Nhơn Mỹ	X. Phong Năm	X. Thới An Hội	X. Trinh Phú	X. Xuân Hòa
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>710,04</b>	<b>60,15</b>	<b>70,00</b>	<b>70,50</b>	<b>60,00</b>	<b>62,60</b>	<b>90,50</b>	<b>60,00</b>	<b>60,00</b>	<b>31,29</b>	<b>15,00</b>	<b>60,00</b>	<b>60,00</b>	<b>10,00</b>
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	511,94	50,15	60,00	40,50	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	11,29		50,00	50,00	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP														
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS														
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.5	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	88,10		8,00		8,00	10,60	34,50	8,00	8,00			8,00	3,00	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS														
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.8	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	CLN/NTS	35,00			20,00						10,00	5,00			
2.9	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	75,00	10,00	2,00	10,00	2,00	2,00	6,00	2,00	2,00	10,00	10,00	2,00	7,00	10,00
2.10	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)														
2.11	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.12	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)														
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>														
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>9,74</b>	<b>3,08</b>	<b>5,90</b>	<b>0,01</b>						<b>0,22</b>		<b>0,37</b>	<b>0,16</b>	

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KỶ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT  
ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN KẾ SÁCH**

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
<b>I</b>	<b>ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM</b>	<b>511,94</b>		<b>511,94</b>			
1	Chuyển mục đích sử dụng từ đất lúa sang đất trồng cây lâu năm	511,94		511,94	LUC	Các xã, thị trấn	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đến năm 2030
<b>II</b>	<b>ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN</b>	<b>35,00</b>		<b>35,00</b>			
1	Chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm sang đất nuôi trồng thủy sản	5,00		5,00	CLN	X. Phong Nẫm	
2	Chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm sang đất nuôi trồng thủy sản	10,00		10,00	CLN	X. Nhơn Mỹ	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đến năm 2030
3	Chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm sang đất nuôi trồng thủy sản	20,00		20,00	CLN	X. An Lạc Tây	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đến năm 2030
<b>III</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC</b>	<b>163,10</b>		<b>163,10</b>			
1	Dự án Trang trại chăn nuôi gà	4,50		4,50	LUC	X. Đại Hải	QĐ số 673/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh
2	Dự án Trang trại trồng cây dược liệu kết hợp măng tây và rau củ quả	2,60		2,60	LUC	X. Ba Trinh	QĐ số 673/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh
3	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác	156,00		156,00	LUC(81,00); CLN(75,00)	Các xã, thị trấn	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đến năm 2030
<b>IV</b>	<b>ĐẤT AN NINH</b>	<b>2,26</b>		<b>2,26</b>			
1	Mở rộng trụ sở CA huyện Kế Sách	0,13		0,13	ODT(0,12); TSC(0,01)	TT. Kế Sách	QĐ số 673/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh
2	Trạm Cảnh sát đường thủy An Lạc Thôn	0,30		0,30	CLN(0,25); ONT(0,05)	X. Xuân Hòa	CV số 233/UBND-VP ngày 22/6/2021 của UBND huyện
3	Trụ sở Công an xã An Mỹ	0,14		0,14	DGD	X. An Mỹ	CV số 878/TNMT ngày 04/11/2021 của P.TNMT huyện

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
4	Trụ sở Công an xã Nhơn Mỹ	0,15		0,15	NTD	X. Nhơn Mỹ	CV số 878/TNMT ngày 04/11/2021 của P.TNMT huyện
5	Trụ sở Công an xã An Lạc Tây	0,15		0,15	CLN	X. An Lạc Tây	CV số 878/TNMT ngày 04/11/2021 của P.TNMT huyện
6	Trụ sở Công an xã Phong Năm	0,10		0,10	DGD	X. Phong Năm	CV số 878/TNMT ngày 04/11/2021 của P.TNMT huyện
7	Trụ sở Công an xã Xuân Hòa	0,15		0,15	DGD	X. Xuân Hòa	CV số 878/TNMT ngày 04/11/2021 của P.TNMT huyện
8	Trụ sở Công an xã Ba Trinh	0,11		0,11	DGD	X. Ba Trinh	CV số 878/TNMT ngày 04/11/2021 của P.TNMT huyện
9	Trụ sở Công an xã Trinh Phú	0,24		0,24	CLN(0,23); ONT(0,01)	X. Trinh Phú	CV số 878/TNMT ngày 04/11/2021 của P.TNMT huyện
10	Trụ sở Công an xã Thới An Hội	0,19		0,19	HNK	X. Thới An Hội	CV số 878/TNMT ngày 04/11/2021 của P.TNMT huyện
11	Trụ sở Công an xã Đại Hải	0,10		0,10	TSC	X. Đại Hải	CV số 878/TNMT ngày 04/11/2021 của P.TNMT huyện
12	Trụ sở Công an xã Kế An	0,10		0,10	TSC	X. Kế An	CV số 878/TNMT ngày 04/11/2021 của P.TNMT huyện
13	Trụ sở Công an xã Kế Thành	0,10		0,10	TSC	X. Kế Thành	CV số 878/TNMT ngày 04/11/2021 của P.TNMT huyện
14	Trụ sở Công an thị trấn Kế Sách	0,10		0,10	TSC	TT. Kế Sách	CV số 878/TNMT ngày 04/11/2021 của P.TNMT huyện
15	Trụ sở Công an thị trấn An Lạc Thôn	0,20		0,20	HNK	TT. An Lạc Thôn	CV số 878/TNMT ngày 04/11/2021 của P.TNMT huyện
<b>V</b>	<b>ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP</b>	<b>286,02</b>	<b>121,63</b>	<b>164,39</b>			
1	Khu Công nghiệp Sông Hậu	286,02	121,63	164,39	LUC(1,65); CLN(135,04); DGT(2,06); DTL(2,67); ODT(11,07); SON(11,90)	TT. An Lạc Thôn	QĐ số 673/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh
<b>V</b>	<b>ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP</b>	<b>74,52</b>	<b>21,50</b>	<b>53,02</b>			
1	Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 1	31,90		31,90	CLN(25,53); NTS(0,15); DGT (0,04); ODT(6,18)	TT. An Lạc Thôn	QĐ số 673/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
2	Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 2	42,62	21,50	21,12	CLN(15,43); NTS(0,30); DGT(0,01); DTL(0,03); ODT(5,35)	TT. An Lạc Thôn	QĐ số 673/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh
<b>VI</b>	<b>ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ</b>	<b>144,72</b>		<b>144,72</b>			
1	Trung tâm thương mại	0,22		0,22	TSC	X. Thới An Hội	QĐ số 441/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của UBND tỉnh
2	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại, dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân dọc theo các tuyến Quốc lộ, Tỉnh lộ, Huyện lộ, các khu trung tâm xã, thị trấn	137,00		137,00	LUC(8,00); CLN(129,00)	Các xã, thị trấn	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đến năm 2030
	<b>Khu vực kêu gọi đầu tư</b>						
1	Khu du lịch sinh thái cồn Mỹ Phước	7,50		7,50	CLN(6,70); NTS(0,50); ONT(0,30)	X. Nhơn Mỹ	
<b>VII</b>	<b>ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>55,11</b>		<b>55,11</b>			
1	Điểm thu mua trái cây xuất khẩu của HTX Bưởi Thành Công	0,07		0,07	DGD	X. Kế Thành	QĐ số 673/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh
2	Trạm cấp nước sạch phục vụ 03 ấp Thành Tân, Bưng Túc, Kinh Giữa 2	0,04		0,04	DGD	X. Kế Thành	QĐ số 673/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh
3	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân dọc theo các tuyến Quốc lộ, Tỉnh lộ, Huyện lộ, các khu trung tâm xã, thị trấn	55,00		55,00	LUC (7,00); CLN(48,00)	Các xã, thị trấn	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đến năm 2030
<b>VIII</b>	<b>ĐẤT PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG CẤP QUỐC GIA, CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN, CẤP XÃ</b>	<b>685,50</b>	<b>114,92</b>	<b>570,58</b>			
<b>VIII.1</b>	<b>ĐẤT GIAO THÔNG</b>	<b>577,02</b>	<b>101,92</b>	<b>475,10</b>			
1	Cảng tổng hợp Cái Cồn	8,19		8,19	CLN(3,17); ONT(1,29); DGT(0,18); SON(3,55)	TT. An Lạc Thôn	QĐ số 673/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh
<b>a</b>	<b>Quốc lộ</b>						
2	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A	9,98		9,98	CLN(5,31); DVH(0,03); DGD(0,23); TON(0,25); DCH(0,03); ONT(4,13)	X. Đại Hải	QĐ số 673/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
<b>b</b>	<b>Đường tỉnh</b>						
3	Cải tạo, nâng cấp và thảm bê tông nhựa nóng Đường tỉnh 932 (đoạn từ giao Quốc lộ 1 đến thị trấn Kế Sách), tỉnh Sóc Trăng	1,20		1,20	CLN	TT. Kế Sách	- QĐ số 673/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh - NQ số 131/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh
4	Đường tỉnh 932 (mở rộng, kéo dài từ Trinh Phú - An Lạc Thôn)	21,20		21,20	CLN; ONT; ODT	X. Trinh Phú TT. An Lạc Thôn	P. KTHT
5	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 932B, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	11,70		11,70	LUC(8,10); CLN(3,40); ONT(0,20)	X. Đại Hải X. Ba Trinh X. Xuân Hòa	NQ số 178/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh
7	Cầu Na Tung (ĐT.932)	0,20		0,20	CLN(0,10); ODT(0,10)	TT. Kế Sách	QĐ số 673/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh
8	Đường tỉnh 932C	12,14	1,42	10,72	LUC (4,63); CLN(5,05); DTL(0,11); ONT(0,64); ODT(0,29)	TT. Kế Sách X. An Mỹ X. Nhơn Mỹ	QĐ số 441/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của UBND tỉnh
9	Xây dựng mới đường tỉnh 932D (Kinh 5 - Mỏ Neo)	4,51	2,96	1,55	LUC(0,30); CLN(0,78); DGD(0,01); TON(0,02); ONT(0,44)	X. Đại Hải	QĐ số 673/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh
10	Xây mới cầu Mang Cá 1 và Mang Cá 2 (ĐT.932B)	2,28		2,28	LUC(0,90); CLN(1,38)	X. Đại Hải	NQ số 172/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh
11	Đường tỉnh 932 (Thới An Hội - Cái Trâm)	5,32	4,87	0,45	CLN(0,32); DGD(0,03); ONT(0,10)	X. Trinh Phú	QĐ số 673/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh
12	Đường tỉnh 939B	23,48	1,05	22,43	LUC(7,79); CLN(12,96); DTL(0,15); ONT(1,44); ODT(0,09)	TT. An Lạc Thôn X. Kế An X. Kế Thành X. Xuân Hòa X. Trinh Phú	QĐ số 441/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của UBND tỉnh
<b>c</b>	<b>Đường huyện</b>						
13	Đường huyện 1	3,80		3,80			P. KTHT
14	Đường huyện 2	7,49		7,49	CLN(6,74); ONT(0,62); ODT(0,13)	TT. An Lạc Thôn X. Xuân Hòa	QĐ số 441/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của UBND tỉnh



Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
15	Đường huyện 3 (Tha La - Cái Trâm - Lâu Bà) huyện Kế Sách	15,94		15,94	LUC(0,96); CLN(12,98); DTL(0,05); DGD(0,08); ONT(1,76); SON(0,11)	TT. An Lạc Thôn X. Trinh Phú X. Ba Trinh	NQ số 172/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh
16	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 4 (đoạn Thới An Hội - An Lạc Tây Nam Sông Hậu)	2,60		2,60	LUC(0,50); CLN(2,00); ONT (0,10)	X. Thới An Hội X. An Lạc Tây	NQ số 135/NQ-HĐND ngày 01/10/2021 của HĐND tỉnh Sóc Trăng
17	Đường huyện 4 (đoạn xã An Lạc Tây)	1,14	0,26	0,88	CLN(0,84); ONT(0,04)	X. An Lạc Tây	QĐ số 441/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của UBND tỉnh
18	Xây dựng mới đường huyện 5	10,80		10,80			P. KTHT
19	Mở rộng đường huyện 6	7,80		7,80			P. KTHT
20	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 7 đoạn Na Tung - Mỏ Neo, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	5,60		5,60	LUC(4,60); CLN(1,00)	TT. Kế Sách X. Kế Thành	NQ số 178/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh
21	Đường huyện 7 (đoạn xã An Mỹ)	3,11		3,11	LUC(1,32); CLN(1,66); ONT(0,13)	X. An Mỹ	QĐ số 441/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của UBND tỉnh
22	Đường huyện 8	4,58		4,58	LUC(2,87); CLN(1,47); ONT(0,24)	X. Kế Thành	QĐ số 441/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của UBND tỉnh
23	Đường huyện 9	2,25		2,25	LUC(1,70); CLN(0,51); ONT(0,04)	X. An Mỹ	QĐ số 441/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của UBND tỉnh
24	Đường huyện 93	3,07		3,07	LUC(1,96); CLN(0,95); ONT(0,16)	X. Đại Hải	QĐ số 441/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của UBND tỉnh
25	Xây dựng mới Đường trung tâm TTKS - Xã đảo Nhon Mỹ	9,75		9,75			P. KTHT
<b>c</b>	<b>Đường giao thông nông thôn và các tuyến nội bộ còn lại</b>	<b>393,62</b>	<b>87,96</b>	<b>305,66</b>	<b>LUC; CLN; DTL; ONT; ODT</b>	<b>Các xã, thị trấn</b>	
<b>d</b>	<b>Bến, bãi</b>						
26	Bến phà Trà Ếch	0,40	0,40			X. Nhon Mỹ	- QĐ số 673/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh - Danh mục kêu gọi đầu tư
27	Quy hoạch bến xe	0,50		0,50	CLN	X. Nhon Mỹ	QĐ số 441/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của UBND tỉnh
28	Bến xe thị trấn Kế Sách	0,25		0,25	CLN(0,20); ODT(0,05)	TT. Kế Sách	QĐ số 441/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của UBND tỉnh
29	Xây dựng mới bến xe thị trấn An Lạc Thôn	0,25		0,25	CLN	TT. An Lạc Thôn	P. KTHT

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
<b>VIII.2</b>	<b>ĐẤT THỦY LỢI</b>	<b>48,83</b>	<b>5,97</b>	<b>42,86</b>			
1	Nâng cấp hệ thống đê bao các Cù lao huyện Kế Sách	6,00	5,90	0,10	CLN	X. Phong Nẫm X. An Lạc Tây	QĐ số 673/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh
2	Gia cố và di dời các hộ dân ven sông có nguy cơ sạt lở cao trên địa bàn huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (hạng mục: bờ kè)	0,69		0,69	CLN(0,65); ONT(0,04)	X. Thới An Hội X. An Lạc Tây X. Kế An X. Nhơn Mỹ	NQ số 178/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh
3	Bờ kè từ chợ đến kè hiện hữu	0,04	0,04			X. Ba Trinh	QĐ số 441/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của UBND tỉnh
4	Bờ kè từ đài tưởng niệm đến cầu	0,03	0,03			X. Ba Trinh	QĐ số 441/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của UBND tỉnh
5	Xử lý sạt lở cấp bách bờ sông, bờ biển khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (hạng mục: Kè phòng, chống sạt lở bờ sông (kè gia cố) Rạch Vọp)	9,50		9,50	CLN(3,20); SON(6,30)	X. Trinh Phú	QĐ số 3373/QĐ-BNN-KH ngày 26/7/2021 của Bộ NN&PTNT
6	Công trình kiểm soát nguồn nước bờ Nam sông Hậu	14,57		14,57	CLN(9,47); SON(5,10)	TT. An Lạc Thôn X. An Lạc Tây X. An Mỹ X. Nhơn Mỹ	QĐ số 3223/QĐ-BNN-KH ngày 20/7/2021 của Bộ NN&PTNT
7	Nạo vét kênh và sửa chữa cống đập trên địa bàn huyện Kế Sách	5,00		5,00	LUC(3,00); CLN(2,00)	X. An Mỹ X. Nhơn Mỹ X. Kế Thành X. Kế An TT. Kế Sách	QĐ số 441/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của UBND tỉnh
8	Quỹ đất nâng cấp, nạo vét kênh mương	13,00		13,00	LUC(5,00); CLN(8,00)	Các xã, thị trấn	
<b>VIII.3</b>	<b>ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ VĂN HÓA</b>	<b>13,00</b>		<b>13,00</b>			
1	Quỹ đất xây dựng nhà văn hóa trung tâm	13,00		13,00	CLN	Các xã	
<b>VIII.4</b>	<b>ĐẤT CƠ SỞ Y TẾ</b>	<b>6,29</b>	<b>0,33</b>	<b>5,96</b>			
1	Mở rộng bệnh viện huyện Kế Sách	2,00		2,00	LUC(1,95); NTD(0,05)	TT. Kế Sách	QĐ số 441/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của UBND tỉnh
2	Mở rộng trạm y tế thị trấn Kế Sách	0,50		0,50	CLN(0,41); ODT(0,02); TSC(0,07)	TT. Kế Sách	QĐ số 441/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của UBND tỉnh

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
3	Phòng khám đa khoa thị trấn An Lạc Thôn	1,50		1,50	CLN(1,29); ODT(0,21)	TT. An Lạc Thôn	QĐ số 441/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của UBND tỉnh
4	Xây dựng mới trạm y tế xã Kế Thành	0,40		0,40	LUC(0,08); CLN(0,32)	X. Kế Thành	QĐ số 441/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của UBND tỉnh
5	Trạm y tế xã Xuân Hòa	0,50		0,50	CLN(0,45); ONT(0,05)	X. Xuân Hòa	QĐ số 441/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của UBND tỉnh
6	Trạm y tế xã Trinh Phú	0,59	0,14	0,45	CLN(0,40); ONT(0,05)	X. Trinh Phú	QĐ số 441/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của UBND tỉnh
7	Mở rộng trạm y tế xã Nhơn Mỹ	0,40	0,05	0,35	NTD	X. Nhơn Mỹ	QĐ số 441/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của UBND tỉnh
8	Mở rộng trạm y tế xã Kế An	0,40	0,14	0,26	CLN	X. Kế An	QĐ số 441/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của UBND tỉnh
<b>VIII.5</b>	<b>ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO</b>	<b>21,53</b>	<b>6,92</b>	<b>14,61</b>			
1	Trường MG An Lạc Thôn	0,40	0,30	0,10	CLN	TT. An Lạc Thôn	Nhu cầu của P.GD&ĐT
2	Trường MG An Lạc Thôn 2	0,50		0,50	CLN	TT. An Lạc Thôn	Nhu cầu của P.GD&ĐT
3	Trường TH An Lạc Thôn 2	0,70		0,70	CLN	TT. An Lạc Thôn	Nhu cầu của P.GD&ĐT
4	Trường MG Thị trấn Kế Sách	0,35		0,35	CLN	TT. Kế Sách	Nhu cầu của P.GD&ĐT
5	Trường TH Kế Sách 2	0,63	0,39	0,24	CLN	TT. Kế Sách	Nhu cầu của P.GD&ĐT
6	Trường TH Kế Sách 3	0,35	0,29	0,06	CLN	TT. Kế Sách	Nhu cầu của P.GD&ĐT
7	Trường THCS Kế Sách	1,22	0,71	0,51	CLN	TT. Kế Sách	Nhu cầu của P.GD&ĐT
8	Trường Trung học cơ sở Kế An	0,71		0,71	CLN	X. Kế An	QĐ số 673/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh
9	Trường tiểu học Kế An 1	0,66		0,66	LUC	X. Kế An	QĐ số 673/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh
10	Trường TH Kế An 3	0,40	0,28	0,12	CLN	X. Kế An	Nhu cầu của P.GD&ĐT

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
11	Trường Mẫu giáo Phong Năm	0,30		0,30	CLN	X. Phong Năm	NQ số 178/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh
12	Trường TH và THCS Phong Năm	0,40	0,37	0,03	CLN	X. Phong Năm	Nhu cầu của P.GD&ĐT
13	Trường TH Ba Trinh 1	0,50	0,47	0,03	LUC	X. Ba Trinh	Nhu cầu của P.GD&ĐT
14	Mở rộng trường Tiểu học Trinh Phú 1	0,50	0,20	0,30	CLN(0,28); ONT(0,02)	X. Trinh Phú	
15	Mở rộng trường Tiểu học Trinh Phú 3	0,42	0,22	0,20	LUC	X. Trinh Phú	
16	Mở rộng trường THCS Trinh Phú	0,60	0,40	0,20	CLN	X. Trinh Phú	QĐ số 673/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh
17	Trường MG An Mỹ	0,30		0,30	CLN	X. An Mỹ	Nhu cầu của P.GD&ĐT
18	Trường TH và THCS An Mỹ 1, ấp Phú Tây (điểm THCS)	0,30	0,23	0,07	CLN	X. An Mỹ	Nhu cầu của P.GD&ĐT
19	Trường TH và THCS An Mỹ 1, ấp Phú Tây (điểm TH)	0,32	0,24	0,08	CLN	X. An Mỹ	Nhu cầu của P.GD&ĐT
20	Trường TH và THCS An Mỹ 2	0,10	0,05	0,05	CLN	X. An Mỹ	Nhu cầu của P.GD&ĐT
21	Trường MG Đại Hải	0,30		0,30	CLN	X. Đại Hải	Nhu cầu của P.GD&ĐT
22	Trường TH Đại Hải 1	0,71	0,47	0,24	CLN	X. Đại Hải	Nhu cầu của P.GD&ĐT
23	Trường TH Đại Hải 2	0,45	0,40	0,05	CLN	X. Đại Hải	Nhu cầu của P.GD&ĐT
24	Trường MG Hoa Hồng	0,30	0,20	0,10	CLN	X. Thới An Hội	Nhu cầu của P.GD&ĐT
25	Trường TH Thới An Hội 1	0,76	0,44	0,32	CLN	X. Thới An Hội	Nhu cầu của P.GD&ĐT
26	Trường TH Thới An Hội 2	0,30		0,30	CLN	X. Thới An Hội	Nhu cầu của P.GD&ĐT
27	Trường THCS Thới An Hội	0,95	0,53	0,42	CLN	X. Thới An Hội	Nhu cầu của P.GD&ĐT

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
28	Trường TH Nhơn Mỹ 1	0,45	0,26	0,19	CLN	X. Nhơn Mỹ	Nhu cầu của P.GD&ĐT
29	Trường THCS Nhơn Mỹ 2	0,42	0,32	0,10	CLN	X. Nhơn Mỹ	Nhu cầu của P.GD&ĐT
30	Trường MG Hoa Mai	0,30		0,30	CLN	X. Kế Thành	Nhu cầu của P.GD&ĐT
31	Trường TH Kế Thành 1	0,17	0,04	0,13	CLN	X. Kế Thành	Nhu cầu của P.GD&ĐT
32	Trường TH Xuân Hoà 2	0,16	0,03	0,13	CLN	X. Xuân Hòa	Nhu cầu của P.GD&ĐT
33	Trường TH Xuân Hoà 4	0,10	0,08	0,02	CLN	X. Xuân Hòa	Nhu cầu của P.GD&ĐT
34	Quỹ đất dự trữ xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn huyện	6,50		6,50	LUC(1,00); CLN(5,50)	Các xã, thị trấn	
<b>VIII.6</b>	<b>ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ THỂ DỤC THỂ THAO</b>	<b>18,00</b>		<b>18,00</b>			
1	Quỹ đất xây dựng khu thể thao các ấp	18,00		18,00	CLN	Các xã, thị trấn	
<b>VIII.7</b>	<b>ĐẤT CÔNG TRÌNH NĂNG LƯỢNG</b>	<b>4,02</b>		<b>4,02</b>			
1	Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV, trạm 220kV Cần Thơ - Châu Thành - Phụng Hiệp - Sóc Trăng	0,24		0,24	CLN	X. Đại Hải	QĐ số 673/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh
2	Trạm biến áp 110kV Càng Cái Côn và đường dây đấu nối	1,00		1,00	CLN	TT. An Lạc Thôn X. An Lạc Tây X. Nhơn Mỹ	NQ số 178/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh
3	Đường Dây 110Kv Phụng Hiệp - Kế Sách	0,75		0,75	LUC(0,45); CLN(0,30)	X. Đại Hải X. Ba Trinh X. Trinh Phú X. An Lạc Tây	
4	Trạm 110Kv Kế Sách	0,73		0,73	LUC(0,23); CLN(0,50)	X. An Lạc Tây	
5	Quỹ đất dự trữ xây dựng công trình năng lượng trên địa bàn huyện	1,30		1,30	CLN	Các xã, thị trấn	

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
<b>VIII.8</b>	<b>ĐẤT CÓ DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA</b>	<b>1,29</b>		<b>1,29</b>			
1	Di tích chiến tranh Mỹ nguy hiểm thường dân ở Vàm Cái Cau (ấp An Ninh, TT. An Lạc Thôn, huyện Kế Sách)	0,05		0,05	TIN	TT. An Lạc Thôn	NQ số 178/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Điểm di tích mỹ nguy hiểm thường dân, bia đài tưởng niệm thị trấn An Lạc Thôn	0,95		0,95	CLN	TT. An Lạc Thôn	QĐ số 441/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của UBND tỉnh
3	Di tích lịch sử nơi thành lập chi bộ đầu tiên huyện Kế Sách	0,05		0,05	CLN	TT. An Lạc Thôn	QĐ số 441/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của UBND tỉnh
4	Xây dựng nhà bia liệt sĩ Phan Văn Hùng	0,19		0,19	CLN(0,16); ONT(0,03)	X. Đại Hải	QĐ số 441/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của UBND tỉnh
5	Mở rộng bia cấm thù (lấy đất trụ sở) tại ấp Phú Tây	0,05		0,05	TSC	X. An Mỹ	QĐ số 441/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của UBND tỉnh
<b>VIII.9</b>	<b>ĐẤT CƠ SỞ TÔN GIÁO</b>	<b>0,10</b>		<b>0,10</b>			
1	Ban trị sự Phật giáo	0,05		0,05	CLN	TT. Kế Sách	QĐ số 673/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh
2	Ban Trị sự Phật giáo Hòa Hảo	0,05		0,05	CLN	X. Xuân Hòa	CV số 2963/UBND-KT ngày 25/11/2021 của UBND tỉnh
<b>VIII.10</b>	<b>ĐẤT LÀM NGHĨA TRANG, NHÀ TANG LỄ, NHÀ HỎA TÁNG</b>	<b>0,50</b>		<b>0,50</b>			
1	Khu nghĩa địa Rạch Vọp	0,50		0,50	CLN	X. An Lạc Tây	QĐ số 673/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh
<b>VIII.11</b>	<b>ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ DỊCH VỤ XÃ HỘI</b>	<b>0,60</b>		<b>0,60</b>			
1	Nhà dưỡng lão Thiên Đức	0,60		0,60	CLN(0,30); DGD(0,30)	X. An Mỹ	- QĐ số 673/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh - Danh mục kêu gọi đầu tư
<b>VIII.12</b>	<b>ĐẤT CHỢ</b>	<b>1,71</b>	<b>0,11</b>	<b>1,60</b>			
1	Quy hoạch chợ công Đồi	0,12		0,12	CLN	X. Đại Hải	QĐ số 441/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của UBND tỉnh
2	Mở rộng chợ xã An Lạc Tây	0,39	0,11	0,28	TSC	X. An Lạc Tây	QĐ số 441/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của UBND tỉnh
3	Chợ trung tâm xã Kế An	0,40		0,40	CLN(0,30); ONT(0,10)	X. Kế An	QĐ số 441/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của UBND tỉnh

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
4	Chợ trung tâm xã Xuân Hòa	0,30		0,30	CLN	X. Xuân Hòa	QĐ số 441/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của UBND tỉnh
5	Chợ trái cây xã Xuân Hòa	0,50		0,50	CLN	X. Xuân Hòa	QĐ số 441/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của UBND tỉnh
<b>IX</b>	<b>ĐẤT SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG</b>	<b>1,74</b>	<b>0,40</b>	<b>1,34</b>			
1	Nhà SHCD ấp Ba Lãng và sân thể thao của ấp	0,08		0,08	DGD	X. Kế Thành	QĐ số 673/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh
2	Nhà SHCD ấp Thành Tân	0,06		0,06	DGD	X. Kế Thành	QĐ số 673/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng các ấp trên địa bàn huyện Kế Sách	1,60	0,40	1,20	LUC(0,30); CLN(0,90)	Các xã, thị trấn	QĐ số 673/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh
<b>X</b>	<b>ĐẤT KHU VUI CHƠI, GIẢI TRÍ CÔNG CỘNG</b>	<b>5,00</b>		<b>5,00</b>			
1	Khu vui chơi thị trấn Kế Sách	5,00		5,00	CLN(4,55); ODT(0,28); TSC(0,17)	TT. Kế Sách	QĐ số 441/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của UBND tỉnh
<b>XI</b>	<b>ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN</b>	<b>114,33</b>	<b>0,80</b>	<b>113,53</b>			
1	Khu tái định cư Quốc lộ 1A	1,50		1,50	LUC(1,00); CLN(0,50)	X. Đại Hải	QĐ số 673/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh
2	Khu dân cư thương mại	1,10	0,10	1,00	CLN	X. Thới An Hội	QĐ số 673/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh
3	Nghĩa trang nhân dân liên xã Thới An Hội - Kế Thành - Nhon Mỹ (hạng mục: tái định cư)	0,95	0,70	0,25	TON	X. Thới An Hội	NQ số 178/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh
4	Chuyên mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	110,00		110,00	LUC(20,00); CLN(90,00)	Các xã	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đến năm 2030
	<b>Khu bán đấu giá quyền sử dụng đất</b>						
1	Khối vận (cũ), ấp An Hòa, xã An Lạc Tây	0,0118		0,0118	TSC	X. An Lạc Tây	- QĐ số 392/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh
2	Đất trồng Mỹ Huệ	0,1931		0,1931	TSC	X. Nhon Mỹ	- QĐ số 392/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh
3	Công an ấp Mỹ Huệ	0,0154		0,0154	TSC	X. Nhon Mỹ	- QĐ số 392/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
4	Đội thuế (cũ)	0,0102		0,0102	TSC	X. Nhơn Mỹ	- QĐ số 392/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh
5	Đất nghĩa trang, ấp 9	0,1084		0,1084	NTD	X. Trinh Phú	- QĐ số 392/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh
6	Trạm y tế cũ, ấp 9	0,0495		0,0495	DYT	X. Trinh Phú	- QĐ số 392/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh
7	Tiểu học Thới An Hội 2, ấp Mỹ Hội	0,0159		0,0159	DGD	X. Thới An Hội	- QĐ số 392/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh
8	Đất trống, ấp Đại An	0,2708		0,2708	LUC	X. Thới An Hội	- QĐ số 392/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh
9	Nghĩa địa, ấp Đại An	0,1028		0,1028	NTD	X. Thới An Hội	- QĐ số 392/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh
<b>XII</b>	<b>ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ</b>	<b>173,34</b>	<b>1,18</b>	<b>172,16</b>			
1	Khu nhà ở công nhân huyện Kế Sách	9,80		9,80	LUC(9,30); CLN(0,50)	TT. An Lạc Thôn	QĐ số 673/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh
2	Khu tái định cư huyện Kế Sách	19,38	1,18	18,20	CLN(17,55); DGT(0,12); DTL(0,53)	TT. An Lạc Thôn	QĐ số 441/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của UBND tỉnh
3	Khu đô thị mới thị trấn An Lạc Thôn - Khu 01	3,02		3,02	CLN	TT. An Lạc Thôn	P. KTHT
4	Khu đô thị mới thị trấn An Lạc Thôn - Khu 02	20,00		20,00	CLN	TT. An Lạc Thôn	P. KTHT
5	Khu đô thị mới thị trấn An Lạc Thôn - Khu 03	20,00		20,00	CLN	TT. An Lạc Thôn	P. KTHT
6	Gia cố và di dời các hộ dân ven sông có nguy cơ sạt lở cao trên địa bàn huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (hạng mục: tái định cư)	1,50		1,50	LUC	TT. Kế Sách	NQ số 178/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh
7	Khu dân cư thương mại	9,97		9,97	LUC(0,16); CLN(4,28); SKC(5,53)	TT. Kế Sách	
8	Khu đô thị mới thị trấn Kế Sách - Khu 01	20,00		20,00	CLN	TT. Kế Sách	P. KTHT
9	Khu đô thị mới thị trấn Kế Sách - Khu 02	20,00		20,00	CLN	TT. Kế Sách	P. KTHT
10	Khu tái định cư thị trấn Kế Sách	2,00		2,00	CLN	TT. Kế Sách	P. KTHT



Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
11	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị của hộ gia đình, cá nhân	30,00		30,00	LUC(3,00); CLN(27,00)	TT. Kế Sách TT. An Lạc Thôn	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đến năm 2030
	<b>Khu vực kêu gọi đầu tư</b>						
1	Khu nhà ở và dịch vụ, thương mại An Lạc Thôn	15,00		15,00	LUC(1,85); HNK(0,27); CLN(11,41); DTL(0,56); ODT(0,91)	TT. An Lạc Thôn	
2	Khu dân cư thương mại	2,30		2,30	CLN(0,43); DGD(1,15); TSC(0,72)	TT. An Lạc Thôn	
	<b>Khu bán đấu giá quyền sử dụng đất</b>						
1	Tòa án cũ, ấp An Ninh 1	0,1127		0,1127	TSC	TT. Kế Sách	- QĐ số 392/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh
2	Huyện đội cũ, ấp An Ninh 2	0,2620		0,2620	TSC	TT. Kế Sách	- QĐ số 392/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh
<b>XIII</b>	<b>ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN</b>	<b>15,50</b>		<b>15,50</b>			
1	Xây dựng mới khu hành chính xã Thới An Hội	0,50		0,50	LUC(0,40); CLN(0,10)	X. Thới An Hội	QĐ số 441/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của UBND tỉnh
2	Khu hành chính thị trấn Kế Sách	2,00		2,00	LUC	TT. Kế Sách	
3	Quỹ đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,00		13,00	LUC(3,50); CLN(9,50)	Các xã, thị trấn	

